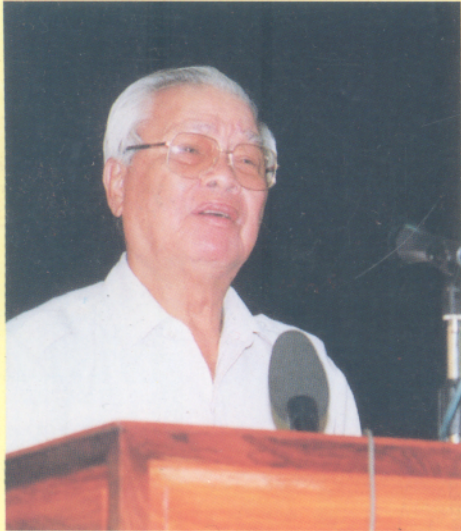


HỘI THẢO KHOA HỌC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH VĨNH TẾ



SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG - 1999

HỘI THẢO KHOA HỌC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH VĨNH TẾ

BÀI PHÁT BIỂU

**Của đồng chí Nguyễn Hữu Khánh,
Bí thư Tỉnh ủy An Giang tại cuộc Hội thảo**

Kính thưa đồng chí Võ Văn Kiệt, Cố vấn Ban chấp hành TW Đảng.

Kính thưa các đồng chí đại biểu,

Thưa các đồng chí,

Theo gợi ý của đồng chí Cố vấn, qua thời gian chuẩn bị công phu, nghiêm túc, hôm nay, chúng ta tiến hành khai mạc cuộc Hội thảo “Về công cuộc khai phá, xây dựng, giữ gìn và phát triển vùng đất Tây Nam của đất nước” mà trong đó, kinh Vĩnh Tế là một chủ đề chính của cuộc hội thảo. Xin thay mặt Đảng, quân, dân, chính của tỉnh nhà, tôi nhiệt liệt chào mừng đồng chí Võ Văn Kiệt, Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, các nhà khoa học, các đồng chí đại biểu đến dự Hội thảo.

Kính thưa đồng chí Cố vấn.

Thưa các đồng chí.

Cuộc Hội thảo này có thể được coi là bước khởi điểm quan trọng cho việc nghiên cứu một cách nghiêm túc, toàn diện, khoa học về vùng Tây Nam Tổ quốc, về vai trò, ý nghĩa lớn lao của kinh Vĩnh Tế cũng như những vấn đề liên quan đến cả trước và sau “nó” và cho đến tận bây giờ. Tỉnh An Giang rất vinh hạnh được chọn làm nơi tổ chức hội thảo, thỏa lòng mong ước bấy lâu của cả Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà. Bởi tổ tiên đã dạy “Cây có cội, nước có nguồn”. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu cội nguồn là nỗi bức xúc, trong lòng của thế hệ những con người tiếp tục sống và phát triển, dựng xây vùng đất này. Ngay cả tuổi thực của vùng đất An Giang là mấy? Hay ta chỉ đơn giản chấp nhận tính tuổi của vùng này khi có “khai sinh” của triều đình nhà Nguyễn. Hy vọng rằng qua công trình của các nhà nghiên cứu có liên quan, các vấn đề sẽ ngày càng sáng tỏ. Một vấn đề khác, có phải rằng tổ tiên ta chỉ có “Mang gươm đi mở nước”? Hay, bằng trí tuệ, với lao động cần cù, kiên cường, dũng cảm, khẳng khái nhưng hiền hòa, chân thật, trọng nghĩa, sẵn sàng giúp người cô thế, đã làm cho những con người đến vùng đất mới trụ lại và khai phá, rồi đến lớp lớp con cháu về sau phát triển lên? Họ đã làm cho ĐẤT và NƯỚC hòa quyện vào nhau, góp phần vun bồi cho Tổ quốc ngày một đẹp, giàu? Bởi đó, họ cũng sẵn sàng bảo vệ thành quả của mình bằng “gươm, súng” và thậm chí bằng cả xương máu. Quá trình khai phá, xây dựng, bảo vệ, phát triển có phải từ đó đã tạo nên nền “văn minh sông nước”, phát triển trên cơ sở của nền “văn minh lúa nước”? Đất có nước - có sự sống ở nơi này. Nước vừa là sự sống, vừa là tai họa. Qua nhiều thế hệ phải “sống ngâm da, chết ngâm xương”. Nhân dân An Giang, sắp thoát khỏi cảnh ấy xuất phát từ thực hiện Quyết định 99-TTg, ngày 9/2/1996, của Thủ tướng Chính phủ.

Nhân dịp này, cho phép tôi thay mặt nhân dân, cán bộ tỉnh An Giang xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các cán bộ khoa học - kỹ thuật và nhân dân trong vùng có công trình đi qua, đặc biệt là đồng chí Võ Văn Kiệt kính mến.

Hội thảo này là bước khởi đầu để tìm chứng cứ không thể chối cãi nhằm khẳng định cội nguồn, hiểu sâu nắm rõ hơn lịch sử nơi mình sống, chiến đấu, đây là một việc làm vừa hết sức cần thiết, mà cũng là rất cấp bách để các lớp người tiếp tục giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc, nâng cao lòng yêu nước, tuyên dương công đức những người hết lòng vì sự nghiệp an dân; giáo dục lớp lớp thế hệ mai sau đem hết công sức, trí tuệ tô bồi cho non sông gấm vóc. Đây là điều hệ trọng, không thể khinh suất và phải được nói đúng sự thật. Việc ấy không thể làm theo cảm tính cá nhân, mà phải khoa học. Do đó, cuộc hội thảo này là hết sức phù hợp và chắc chắn rằng cũng rất lý thú. Ngay cả những người lãnh đạo, quản lý như chúng tôi. Ngày nay, ngoài những phẩm chất về tư tưởng - chính trị không thể không quan tâm học tập rộng rãi kiến thức kinh tế, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, ... mà nhất là lịch sử truyền thống văn hóa, nguồn cội tổ tiên ... Các anh, các chị là những người nghiên cứu khoa học về đây dự hội thảo, chắc chắn sẽ mang theo những công trình nghiên cứu của mình, có liên quan đến lịch sử khai mở, giữ gìn và phát triển của vùng Tây Nam Tổ quốc; trong đó, có kinh Thoại Hà - Vĩnh Tế, Tứ giác Long Xuyên. Kho tài sản chung của tỉnh, qua hội thảo này chắc chắn sẽ được bổ sung những hạt ngọc quý, từ ý kiến của đồng chí Cố vấn, cùng các báo cáo khoa học của các đại biểu.

Kính thưa đồng chí Cố vấn.

Thưa các đồng chí.

Chủ đề Hội thảo của chúng ta rất rộng, toàn diện, và chắc rằng không ít khó khăn. Từ đáy lòng mình, chúng tôi hết sức mong mỗi tiếp tục được sự quan tâm của đồng chí Cố vấn, sự hợp tác của tất cả các nhà khoa học, sự ủng hộ giúp đỡ của các ngành ở Trung ương và các tỉnh bạn. Chắc chắn rằng sẽ còn thêm nhiều cuộc hội thảo nữa, mới có thể giải quyết các yêu cầu ngày càng tốt hơn cho những vấn đề có liên quan được đặt ra. Về phần mình chúng tôi sẽ cố gắng nhiều hơn nữa phát triển kinh tế, khai thác một cách tốt nhất hiệu quả của các công trình T4, T5, T6 ... do Chính phủ mà trực tiếp là đồng chí Võ Văn Kiệt đã đặc biệt quan tâm và đầu tư khá lớn vào đây.

Xin chúc sức khỏe đồng chí Võ Văn Kiệt, Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Xin chúc sức khỏe các đồng chí đại biểu.

Tin chắc rằng cuộc hội thảo của chúng ta thành công.

Xin cảm ơn.

KINH VĨNH TẾ-THOẠI HÀ VÀ NHỮNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN-AN GIANG

NGUYỄN MINH NHỊ
PCT UBND tỉnh An Giang

Từ chủ đề Hội thảo khoa học về kinh Vĩnh Tế, tôi xin tham gia ý kiến, nhằm minh họa thêm ý nghĩa thực tiễn của công trình lịch sử vô giá này của tiền nhân mà suốt gần 200 năm qua, nhất là từ hơn 20 năm gần đây đã liên tục phát triển, góp phần đem lại ấm no, phồn thịnh và vẻ vang cho quê hương đất nước.

Phải có sự hiểu biết về lịch sử, địa lý, thủy văn của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, Tứ giác Long Xuyên nói riêng từ khi người Việt đến khai khẩn vùng đất này, chúng ta mới thấy rõ thêm giá trị to lớn của các công trình thủy lợi mà người Việt Nam nối tiếp nhau làm nên. Có thể nói, cho đến đầu thế kỷ 17, khi người Việt đến lập nghiệp ở đây, thì vùng này là một đồng nước hoang vu, người Chân Lạp đã không đủ sức khai khẩn và quản lý, mà chỉ có từng nhóm nhỏ người Khmer quần tụ trên những gò đất cao ở Sóc Trăng, Trà Vinh, ở Bảy Núi - An Giang và các hòn ven biển ở Kiên Giang. Cùng thời đó, một bộ phận người Hoa bị nhà Mãn Thanh khủng bố, bỏ đất nước chạy sang, được Chúa Nguyễn cho cư trú ở Tiền Giang hoặc tự khai khẩn ở Hà Tiên và một vài nơi khác. Chúng tôi hiểu rằng: Từ 300 năm trước, trên vùng đất hoang ngập úng thường xuyên này, thiên tai, thú dữ luôn luôn đe dọa những nhóm cư dân người Việt, người Khmer, người Hoa mà phần lớn là hạng người tận cùng của xã hội đương thời. Một vùng đất bị bỏ quên cùng với những con người cùng khổ, thử hỏi nếu không có những bậc công thần như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Văn Thoại... và với những tài năng, đức độ của các vị thì làm sao có được như ngày nay.

I- TỪ KINH VĨNH TẾ, THOẠI HÀ HÌNH THÀNH TỨ GIÁC LONG XUYỀN VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1- Quá trình hình thành vùng Tứ giác Long Xuyên

Theo Gia Định Thành Thông Chí, kinh Vĩnh Tế được khởi đào từ tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819) đến tháng 5 năm Giáp Thân (1824) thì hoàn thành. Kinh dài 44.412 tầm tương đương với 97,706 km, rộng 15 tầm và sâu 6 thước. Trên tuyến có 7.574 tầm đất cứng do người Việt đảm trách. Tổng số nhân công tham gia là 80 ngàn người, khởi đầu là 5 ngàn người, cao điểm có hơn 55 ngàn

người (chia 3 phiên) và giai đoạn cuối cũng có mặt 25 ngàn người. Mỗi người đi đào kinh hàng tháng được cấp 6 quan tiền và một vuông gạo (khoảng 36-40 lít - Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang Miền Nam).

Nói kinh Vĩnh Tế, chúng ta không chỉ có biết con kinh đào từ sông Hậu, Châu Đốc chạy thẳng ra biển Hà Tiên do Thoại Ngọc Hầu chỉ huy thực hiện, mà phải thấy rằng hình như ông đã có ý đồ "qui hoạch" vùng tứ giác này bằng việc trước đó (1818) đã đào kinh Thoại Hà nối với rạch Long Xuyên, từ Ba Bần (Vĩnh Trạch - Thoại Sơn) đến thị xã Rạch Giá (Kiên Giang) dài 37 km để hình thành một vùng tứ giác: phía Bắc là kinh Vĩnh Tế dài 97 km, phía Nam là rạch Long Xuyên và kinh Thoại Hà dài 87 km, phía Đông là sông Hậu dài 56 km và phía Tây là biển Rạch Giá-Hà Tiên có chiều dài gần 90 km, với tổng diện tích khoảng 500 ngàn ha, trong đó phần thuộc An Giang ngày nay là 239.200 ha, chiếm 47,43% diện tích toàn vùng tứ giác và bằng 69,80% diện tích của tỉnh An Giang.

Quá trình đào kinh Thoại Hà - Vĩnh Tế là quá trình triều đình tổ chức di dân, dùng chính sách chiêu mộ dân miền ngoài vào định cư và khai hoang. Các khu vực Châu Đốc, Long Xuyên, Châu Phú, Núi Sập và dọc 2 tuyến kinh mới đào (Thoại Hà, Vĩnh Tế) là những khu dân cư đầu tiên. Năm 1823 lập được 5 làng mới dọc tuyến kinh Vĩnh Tế đang đào, khai khẩn được 770 mẫu ruộng phía sau thành An Giang. Thoại Ngọc Hầu còn tổ chức đắp đường Châu Đốc-Núi Sam, Châu Đốc-Hà Tiên, Châu Đốc-Lò Gò (Campuchia)... có giao thông bộ cùng với thông thương đường thủy, thúc đẩy càng nhanh công cuộc mở mang xứ này.

Theo địa bạ năm 1836 thì đất thực canh của 2 huyện Đông Xuyên, Tây Xuyên, tức là phần thuộc An Giang ngày nay, có diện tích nông nghiệp là 16.495 ha, trong đó phần ở Châu Đốc là 12.315 ha (chiếm 74,6%). Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì năm Minh Mạng thứ 13 (1832), số dân định cư ở An Giang là 25.645 người. Dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, công cuộc di dân, khai hoang, lập thêm thôn, ấp mới được đẩy mạnh. Triều đình thu thuế hàng năm trên 5 vạn hộc lúa, trên 10 vạn quan tiền và hàng ngàn lạng bạc... Năm 1854, Nguyễn Tri Phương báo cáo đợt khai hoang này ở An Giang lập thêm 23 ấp mới. Đến năm 1853, 3 huyện Tây Xuyên (tức Long Xuyên), Hà Dương (Luỳnh Quỳnh), Hà Âm (Giang Thành) tức là gần như toàn vùng Tứ giác Long Xuyên, đã thành lập được 9 tổng 118 thôn xã. Năm 1866, doanh điền sứ An Giang-Hà Tiên là Trần Hoàn báo cáo đã mộ được 1.646 dân đinh, thành lập được 149 thôn và khẩn được 8.333 mẫu ruộng. Như vậy, sau 110 năm, kể từ ngày Chúa Nguyễn chính thức quản lý và tổ chức bộ máy cai trị (1757) nối tiếp 86 năm (từ 1671) khai khẩn của người Việt trên phần đất Bảy Núi, người Hoa trên phần đất Hà Tiên do Mạc Cửu lãnh đạo, cho đến khi Pháp xâm lấn hoàn toàn, chiếm đóng Nam kỳ (1867), vùng Tứ giác Long Xuyên đã được đầu tư xây dựng thủy lợi, tổ chức định cư, khai hoang sản xuất và sắp đặt các đơn vị hành chính như vừa kể, mà tiến bộ nhất là vua Minh

Mạng, năm 1832 đã cho tổ chức lại đơn vị hành chính trên cả nước từ 27 trấn dinh thành 31 tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Tiên và tỉnh An Giang, tỉnh lỵ An Giang được đặt tại thành Châu Đốc. Vùng Tứ giác Long Xuyên bao gồm phần lớn diện tích của 2 tỉnh đã ổn định và thống nhất quản lý từ đó cho đến nay được 167 năm (1832 - 1999). Nhưng nếu tính về mặt chủ quyền thì chính thức là 242 năm (từ 1757), nếu tính về quyền khai thác và làm chủ sử dụng thì được 328 năm, kể từ (1671) ngày Mạc Cửu khai khẩn Hà Tiên thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên.

2- 108 năm thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn tay sai khai thác vùng Tứ giác Long Xuyên

Thực dân Pháp xâm lược nước ta, sau khi đặt bộ máy cai trị, đã bắt tay ngay vào việc khai thác nông nghiệp vùng này, bằng việc tiếp tục làm thủy lợi, trên cái khung tứ giác mà Thoại Ngọc Hầu đã vạch. Hơn 80 năm đô hộ, nhưng phải từ năm 1916 đến 1945, trải qua 30 năm, chúng chỉ mới đào được 9 kinh trục như : kinh Rạch Giá-Hà Tiên, Tám Ngàn, Tri Tôn, Ba Thê, Kinh Đào, Cần Thảo, Vĩnh Tre, Núi Chóc-Năng Gù và Bốn Tổng. Trong đó, kinh Tám Ngàn dở dang đoạn Giồng Cát mà suốt 2 thời kỳ thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không phá được.

Chúng làm thủy lợi, khai hoang, thúc đẩy sản xuất nhằm vơ vét cho xuất khẩu, nên diện tích và sản lượng lúa ở vùng đồng bằng Cửu Long không ngừng gia tăng từ 522 ngàn ha (1880) lên 2.200.000 ha (1937) và lúa xuất khẩu cũng từ 284 tấn lên 1.548.000 tấn. Trong đó, riêng tỉnh An Giang (Châu Đốc + Long Xuyên) từ 11.275 ha (1872) lên 272.250 ha (1954) và sản lượng cũng từ trên 10 ngàn tấn lên khoảng 300 ngàn tấn. Chúng khai thác và vơ vét xuất khẩu 5/6 sản lượng lúa toàn vùng đồng bằng Cửu Long, mà theo một nhà kinh tế Pháp Paul Bernard nhận xét : nhờ đóng góp lương thực của đồng bằng Cửu Long mà Chính phủ Pháp có thể đài thọ cho toàn bộ bộ máy cai trị, cả quân đội Pháp toàn cõi Đông Dương.

Trong thời gian Mỹ xâm lược (1954-1975), Ngô Đình Diệm đào được duy nhất chỉ có 1 con kinh Mới (năm 1962), nối kinh Vĩnh Tế với kinh Tám Ngàn, nhưng không phải mục đích là sản xuất nông nghiệp mà để chống phá cách mạng, ngăn chia vùng căn cứ kháng chiến. Con kinh này cho đến nay vẫn không phát huy được tác dụng, vì về mặt kỹ thuật nó không bảo đảm dẫn ngọt.

Nhờ thủy lợi của các thời kỳ trước để lại, đến năm 1969, diện tích sản xuất lúa ở An Giang đã lên đến 275.000 ha (kể cả huyện Thốt Nốt thuộc tỉnh Cần Thơ ngày nay), sản lượng đạt 465.400 tấn, năng suất bình quân 1,69 tấn/ha. Nhưng từ đó, Mỹ ngụy lại đẩy mạnh Việt Nam hóa chiến tranh, đồng ruộng bị hoang hóa ngày càng nhiều, mặc dù năm 1968 chúng đã du nhập giống lúa TN 8, TN 5 vào sản xuất ở An Giang với diện tích khá lớn (1972 là

47.100 ha, trong đó có 23.500 ha sản xuất 2 vụ) nhưng sản lượng lương thực vẫn không tăng, nhân dân thiếu đói. Đến năm 1975, miền Nam giải phóng, Trung ương phải cứu đói.

3- Đầu tư, khai thác Tứ giác Long Xuyên (An Giang) từ sau giải phóng đến nay

Từ sau ngày miền Nam giải phóng, Đảng và Chính phủ ta luôn luôn đặt sản xuất nông nghiệp là nền tảng, mà lương thực là mặt trận hàng đầu, và thủy lợi là khâu then chốt, đột phá. Từ đó đến nay, tập trung chủ yếu là từ 1988, khi Chính phủ thành lập BCD chương trình Tứ giác Long Xuyên, tỉnh An Giang đã ưu tiên đầu tư, xây dựng, đào mới trên vùng tứ giác thuộc An Giang được 1.255 công trình kinh mương từ cấp 3 đến cấp 1, tổng chiều dài là 3.107 km, với khối lượng đất đào trên 56 triệu m³. Đó là chưa kể 39,6 triệu m³ nạo vét các con kinh cũ. Trong khối lượng đất đào mới, có 35 triệu m³ đào mới từ năm 1988 đến nay. Với hệ thống thoát lũ, rửa phèn, đã phục vụ cho khai hoang, phục hóa, chuyển vụ trong hơn 10 năm qua được 132.000 ha, nâng tổng sản lượng lương thực của vùng tứ giác thuộc An Giang từ 289.000 tấn (1976) lên 444.000 tấn (1987) và 1,5 triệu tấn (1998), tức là trong 10 năm đổi mới tăng lên hơn 3 lần (trong khi hơn 10 năm trước - 76-87 chỉ tăng 53,63%), góp phần quan trọng cho cả tỉnh ước đạt 2,343 triệu tấn năm 1999. Nhờ khai khẩn vùng tứ giác Long Xuyên, An Giang từ chỗ bình quân lương thực năm 1976 chỉ 397 kg/người, năm 1988 đạt 564 kg/người và năm 1999 lên đến trên 1,1 tấn/người. Nhờ có hệ thống thủy lợi mới, đã nâng năng suất vùng tứ giác từ 1,98 tấn/ha/vụ (năm 1976) lên 2,62 tấn/ha/vụ (năm 1987) và 4,82 tấn/ha/vụ (năm 1998). Và cũng nhờ có hệ thống thủy lợi kết hợp đê bao và giao thông, nhất là công trình thoát lũ Vĩnh Tế - T6 - T5 - T4 mà độ ngập ở phía vùng trũng của tứ giác giảm rất rõ rệt, sản xuất từ 1 vụ sang 2 vụ ăn chắc và đang tiến lên 3 vụ, đưa hệ số sử dụng đất toàn tỉnh từ 1,2 lần (1976) lên 2,07 lần/năm (1999). Nhà ở không còn bị ngập và đường sá khô ráo, người dân mà nhất là học sinh đi lại trong mùa lũ thuận tiện, không phải nghỉ học tránh lũ như mọi năm.

Dân số vùng tứ giác, bao gồm thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc năm 1976 là 631.487 người, năm 1988 là 959.675 người, năm 1999 là 1.141.501 người. Qua hơn 20 năm đầu tư phát triển, dân số tăng lên trên nửa triệu người, trong đó có 136.662 người được định cư theo chương trình "di dân kinh tế mới". Tổ chức đơn vị hành chính cơ sở từ 51 xã, phường, thị trấn thuộc 2 thị xã và 5 huyện, được tổ chức lại thành 83 đơn vị cơ sở, 1 thành phố, 1 thị xã và 5 huyện. Không kể thành phố, thị xã, thì từ chỗ chỉ có 3 bệnh viện huyện, 35 trạm xá xã (1976), nay có 5 bệnh viện huyện, 66 trạm xá xã (100%). Chỉ tính 5 huyện nông thôn, năm 1976 chỉ có 61 trường, nay có 207 trường, trong đó có 45 trường cấp 2, cấp 3.

Năm 1995, 100% số xã của tỉnh được phủ lưới điện quốc gia. Chỉ tính 5 huyện vùng tứ giác (không kể 2 đô thị), có 34.665 hộ dùng điện (26,18%), 35.961 hộ sử dụng nước sạch (27,10%). Năm 1999, có 162.385 hộ dùng điện (49,34%), 46.412 hộ dùng nước sạch (28,58%). Số hộ có nhà gỗ bền và nhà xây tầng gần gấp đôi, chiếm khoảng 50%. Số hộ có hồ tiêu hợp vệ sinh từ chỗ không đáng kể, trước khi thực hiện Chỉ thị 200 của Thủ tướng Chính phủ, nay đã có gần 80% hộ. Các chỉ tiêu về tiện nghi sinh hoạt, học hành và chăm sóc sức khỏe đều gia tăng đáng kể.

Có thể nói từ sau giải phóng, nhất là từ khi có chương trình tứ giác Long Xuyên của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình 327, 773, Quyết định 99, Quyết định 256, Chỉ thị 200, Nghị định 36 v.v... toàn bộ vùng Tứ giác Long Xuyên của An Giang đã có một bước đột phá về sự phát triển toàn diện : kinh tế-xã hội, đời sống người dân được nâng cao cả về vật chất lẫn tinh thần, hệ thống chính trị càng được củng cố vững chắc hơn. Một cuộc đổi đời lịch sử. Một bức tranh quê đã được vẽ lại với những đường nét và màu sắc tươi tắn hơn. Thật là : Xanh rừng, vàng lúa, đỏ ngói, đường quang, rộn ràng chợ búa.

II- TỨ KINH VĨNH TẾ ĐẾN CÔNG TRÌNH THOÁT LŨ RA BIỂN TÂY

Bằng sự quan sát thực tiễn, chúng tôi hình dung : về mùa mưa, toàn bộ lượng nước mưa trên hơn phân nửa lãnh thổ Campuchia như một mái nhà, mà dãy Don-Réché là nóc, một lượng nước khổng lồ, nhưng là nước xấu không có phù sa đổ về vùng trũng, khi gặp một lượng nước lớn hơn gấp hàng chục lần từ thượng nguồn sông Mêkông đổ về qua nhánh sông Tiền và Biển Hồ-sông Hậu thì dội lại chứa trong lòng chảo tứ giác Long Xuyên, qua 7 cầu (Châu Đốc - Nhà Bàn) từ 2.000 đến 2.400 m³/giây. Lượng nước qua 7 cầu chẳng những gây ngập úng nặng nề mà còn chảy ngược ra sông Hậu theo kinh Mặc Cần Dung, làm cho phù sa không vào được vùng tứ giác. Như vậy, kinh Vĩnh Tế gợi ý cho ta như là một máng xối, nếu ta bịt kín 7 cầu, thì 3.000 m³/giây sẽ đổ ra biển Tây, vùng tứ giác Long Xuyên sẽ rước nước phù sa màu mỡ từ sông Hậu đổ về, đồng thời lại giảm độ ngập sâu trong vùng.

Nhận thức này có được phải trải qua thực tiễn lâu đời, được các nhà khoa học và cán bộ kỹ thuật dày công do đạc, theo dõi, nghiên cứu, nhất là chương trình quốc gia sông Mêkông. Bộ Thủy lợi - nay là Bộ Nông nghiệp & PTNT qua nhiều năm khảo sát, đã tiến hành qui hoạch thủy lợi cho toàn vùng đồng bằng Cửu Long, trong đó có vùng tứ giác Long Xuyên. Nhưng phải nói thực tình rằng : ý tưởng về thoát lũ ra biển Tây đã có từ tình cảm, nhận thức bằng quan sát và cả đề xuất khoa học, nhưng việc quyết định thực hiện còn phải đợi chờ cho đến năm 1996, Thủ tướng Võ Văn Kiệt mới ra Quyết định 99/TTg ngày 9/2/1996 về công tác thủy lợi - kiểm soát lũ, xây dựng giao thông, bố trí lại dân cư... cho toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tứ giác Long Xuyên.

Từ Quyết định 99/TTg đến việc thực hiện các công trình thoát lũ là một thời gian rất ngắn ngủi, với những tính toán kỹ thuật hết sức khẩn trương và chính xác, với nhịp độ thi công cũng hết sức hối hả. Thật là chưa từng có xảy ra trường hợp nào tương tự. Những cán bộ khoa học-kỹ thuật tham gia chương trình không phải là không gặp khó khăn, đa số cán bộ và nhân dân trong vùng thì hồ hởi, hăm hở, người khác thì vô tư hoặc thậm chí lơ đãng, tiếng vào không ít. Nhưng thời gian là thước đo chân lý, chỉ mới 3 năm mà chân lý đã được khẳng định. Đây cũng là "cây thước" ngắn nhất !

Năm 1996, kinh T6 đoạn dưới nối vào giữa kinh Mới được khởi công và cần bản hoàn thành. Năm 1997 khởi công và hoàn thành kinh T5 trước lũ tháng 8. Năm 1998 khởi công kinh T4, đồng thời nạo vét kinh Vĩnh Tế và làm tuyến đê ngăn lũ bờ nam kinh Vĩnh Tế từ Châu Đốc đến Hà Tiên và các công trình cống, đập trên tuyến, bịt kín 7 cầu. Năm 1999 đào tiếp đoạn kinh T6 nối dài, mở vàm từ kinh Vĩnh Tế nối vào đoạn đã đào năm 1976 để thoát lũ lớn hơn.

Toàn bộ công trình thoát lũ, ngăn mặn cho toàn vùng tứ giác Long Xuyên, khởi đầu từ kinh Vĩnh Tế, có liên quan đến tỉnh Kiên Giang nên trong báo cáo này tôi không nói được đầy đủ về khối lượng, giá trị và thời gian cụ thể của các công trình. Bộ Nông nghiệp & PTNT sẽ nói đầy đủ hơn. Ở đây, tôi tâm đắc nhất phần lợi ích bước đầu mà nó mang lại cho An Giang, tuy các công trình chỉ mới hoàn thành phần cần bản là ngăn và thoát lũ.

Cuối tháng 9/1999, các phần việc ngăn lũ như tuyến đê và 2 đập cao su (Tha La và Trà Sư) đã hoàn thành thì lũ cũng xuất hiện gần điểm đỉnh. Ngày 27/9, khi mực nước Tân Châu lên đến 4 m, Châu Đốc 3,55 m, lũ đã dâng tương đương (lấp ló) mặt đập Trà Sư, Tha La, thì toàn bộ khối nước với lưu lượng gần $3.000 \text{ m}^3/\text{giây}$ hàng năm, nay được phân về cho các tuyến kinh T6, T5, T4 và Vĩnh Tế (đoạn Vĩnh Điều-Giang Thành). Ngày 29/9, nước tràn mạnh qua 2 đập cao su với độ chênh lệch tại chân đập trên 1 m. Cùng ngày này, mực nước thực đo tại Tân Châu 4,03 m, thấp hơn đỉnh lũ 1996 là 0,84 m, tại Châu Đốc 3,63 m thấp hơn đỉnh lũ 1996 là 0,91 m, tại cầu Hữu Nghị 3,57 m so đỉnh lũ 1996 thấp hơn 0,65 m, tại cầu 13 Tri Tôn (là cái chuẩn đánh giá tác dụng ngăn lũ của tuyến ngăn lũ ở 7 cầu) so đỉnh lũ 1996 thấp hơn 1,12 m.

Qua số liệu thực đo ngày 29/9/99, khi mực nước Tân Châu 4,03 m (còn 0,17 m đạt mức báo động 3) và lấy một mặt bằng thống nhất năm 1996 là năm cao nhất từ những năm 90 và là năm các công trình thoát lũ chưa khởi công (trừ T6 cũng chỉ mới khởi công nhưng chưa thông tuyến), thì chúng ta thấy mức chênh lệch lớn nhất là tại điểm cầu kinh 13, là nơi đo thực chất ngăn lũ của tuyến 7 cầu. Và khi tôi viết đến đây, thì mực nước Tân Châu đã đạt báo động 3 (4,20 m - 4/10/99) và tôi cũng mới đi khảo sát trong vùng tứ giác mới về, bằng quan sát thông thường cũng đã thấy rất rõ : các tuyến đê, đường bộ, những năm nước ở Tân Châu báo động 3 thì ở đây đã ngập hoặc lấp ló, nhưng nay thì không có bất cứ nơi nào tái diễn tình trạng đó, mà phần lớn

là còn rất cao ráo, việc đi lại, học hành như không có lũ lớn xảy ra, thậm chí có người còn có phát biểu là "lũ năm nay không lớn", phù sa từ sông Hậu chảy mạnh vào kinh Mạc Cần Dưng chứ không như mọi năm là ngược lại. Cùng với những công trình đê bao sản xuất 3 vụ ở trong vùng đang phát huy tác dụng, nhân dân rất hồ hởi, có việc làm. Tuy còn phải tiếp tục theo dõi diễn biến để đánh giá công trình này đầy đủ hơn, kể cả tác dụng dẫn ngọt, rửa phèn và ngăn mặn ở phần đất Kiên Giang, (và có lẽ phải qua vài năm lũ lớn, vượt báo động 3), nhưng tôi cũng là một trong những người rất tâm huyết với công trình thoát lũ này, mặc dù có hình dung kết quả của nó, nhưng nay tận mắt thấy được những gì nó mang lại, lòng không khỏi ngạc nhiên, xúc động, có khi còn ngẩn ngơ như nằm mơ vậy ! Từ đáy lòng mình, cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn của nhân dân và cán bộ An Giang đối với Đảng, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp & PTNT cùng các Bộ, ngành Trung ương, các nhà khoa học và các cán bộ kỹ thuật, mà đặc biệt là đối với Thủ tướng Võ Văn Kiệt và Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu !

III- KINH VĨNH TẾ LÀ PHÒNG TUYẾN BẢO VỆ BIÊN CƯƠNG BỜ CỎI

Mục đích đào kinh Vĩnh Tế như vua Gia Long nhân khi thành Châu Đốc xây xong (cuối năm 1816), ông xem họa đồ vùng Châu Đốc - Hà Tiên và nói: "Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì 2 đường nông thương đều lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất mở càng rộng, sẽ thành một trấn to vậy", "mà cũng là lợi chung cho việc canh nông và thương mại nữa". Khi phủ dụ dân binh đào kinh, ông nói: "Công trình đào sông này rất khó khăn, nhưng kể giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, chúng người tuy rằng ngày nay chịu khó, nhưng mà lợi ích cho muôn đời về sau".

Như vậy, ngoài yêu cầu về giao thông, dân cư, mở mang kinh tế, thì theo Gia Long: "Vị thế Châu Đốc - Hà Tiên cũng không kém Bắc Thành". Và theo vua Minh Mạng thì đây là "vùng địa đầu quan yếu, ta đã từng xuống chỉ chiêu tập dân buôn bán, cho vay tiền, gạo để lập ấp khẩn điền, quây quần sinh nhai. Đó là ý niệm của ta trong vấn đề củng cố biên cương" (1830).

Năm 1841, vua Thiệu Trị ra lệnh rút quân từ Trấn Tây (Nam Vang) về Châu Đốc và giao trả lại vùng đất từ Campôt giáp Hà Tiên đến KongPongson, một vùng rộng lớn ven vịnh Xiêm La do vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng tặng cho Mạc Thiên Tứ năm 1757 để đền ơn giúp đỡ (và Tứ đã dâng hết cho Chúa Nguyễn). Kinh Vĩnh Tế từ đây được xem là tuyến chuẩn để hoạch định biên giới như ngày hôm nay. Thoại Ngọc Hầu có công lớn là khi chỉ huy quân đội và dân công, đã kiên quyết khắc phục địa hình hiểm trở, đá ngầm để đào được tuyến kinh như hình thế bây giờ, là một lợi ích khó tả.

Trải qua 180 năm, trên tuyến kinh này đã diễn ra bao cuộc hành binh chiến đấu của kẻ xâm lược và quân dân Việt bảo vệ đất nước hoặc giúp bạn (Chân Lạp) ổn định và bảo vệ đất nước. Lịch sử cũng chỉ ra rằng mọi biến

động chính trị, quân sự của bên này biên giới thì cũng đều có ảnh hưởng đến phía bên kia. Cho nên, mỗi cuộc hành quân vượt kinh Vĩnh Tế thì dù mục đích chính trị của nó như thế nào, nhưng vượt qua được kinh Vĩnh Tế là một điều cực kỳ khó khăn, nó như một "phòng tuyến mềm" mà vững chắc trên vùng đồng nước trồng trãi. Trong kháng chiến chống Mỹ, chúng ta đã bị nhiều tổn thất trên tuyến này, nên trong bộ đội ta cũng có người cải tên nó là kinh "Vĩnh biệt" ! Kinh nghiệm trong hai cuộc chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cũng trong chiến tranh biên giới Tây Nam, ai ai cũng thấy vị trí chiến lược quân sự của tuyến kinh này. Và do vậy mà trên tuyến này phía An Giang có 9 xã thì đã có 5 xã được nhà nước tuyên dương anh hùng (chưa kể 4 xã liên kề cũng được tuyên dương anh hùng).

IV- MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH XÃ HỘI-NHÂN VĂN TỪ VÙNG KINH VĨNH TẾ VÀ CÔNG CUỘC KHAI KHẨN CỦA NGƯỜI XUA VÀ NAY

Những cư dân đầu tiên ở đây phần lớn là lớp người tị nạn cùng trong xã hội đương thời, người Việt, người Khmer, người Hoa và cả người Chăm. Có cả binh triều giải ngũ, tù hàng binh của lực lượng thua trận. Nhưng dù xuất thân từ đâu, khi đã định cư rồi thì vẫn là con dân nước Việt, đoàn kết và bình đẳng lẫn nhau, chân thành và cởi mở, hào hiệp và khí khái...

Về đoàn kết cộng đồng, năm 1700 Nguyễn Hữu Cảnh khi hành quân qua Vàm Nao, Châu Phú, Châu Đốc, Tân Châu đã dạy dân Việt, dân Miên phải thương yêu giúp đỡ nhau. Trải qua hàng trăm năm chung sống, người Việt, Khmer, Hoa, Chăm... đều hợp sức với nhau đào kinh Thoại Hà, Vĩnh Tế, đắp đường..., cùng nhau khai khẩn đất sản xuất và làm chủ. Theo địa bạ triều Nguyễn năm 1836, trong số dân có đất thì 76,2% có từ 3,5 ha trở lên, trong đó trên 60% dưới 10 ha đến 50 ha, chỉ có ít người chiếm trên 50 ha và nhiều nhất là 164 ha. Khác hẳn thời thực dân Pháp đô hộ là tích tụ ruộng đất cho địa chủ, tước đoạt ruộng đất của nông dân. Về phía triều đình cũng dùng người không phân biệt sắc tộc : Dòng họ Mạc Cửu đời nối đời được cho làm tổng trấn Hà Tiên, chỉ khi không còn người nối được mới thôi, người Khmer, người Chăm đều có làm quan lính trong lực lượng binh triều và bộ máy ở cơ sở. Chính vì tinh thần hòa hợp của nhân dân và chính sách dân tộc phù hợp của triều đình, mà ở đây chưa hề có những biến cố lớn về sắc tộc và tôn giáo trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Về dân chủ và bình đẳng, nhất là địa vị của người phụ nữ ở đây cũng như toàn vùng Nam Bộ, theo chúng tôi cũng đã có sự đổi mới sớm hơn cả nước và có những nét rất độc đáo.

Tại Đình Thần xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên được dựng từ 1856, có đôi câu đối (chưa biết năm xuất xứ và tác giả) :

Quân phi quân, thần phi thần, quân thần giai cộng lạc

Phụ bất phụ, tử bất tử, phụ tử thì đồng hoan.

Có nghĩa là vua tôi có địa vị riêng, quyền lực khác nhau, nhưng phần quyền lợi hưởng thụ thì cùng hưởng với nhau, không phân biệt. Cha con cũng vậy, có khác nhau là ngôi thứ, nhưng hưởng thụ, vui vẻ thì cũng như nhau.

Ý tứ của 2 câu đối ấy phản ánh tinh thần dân chủ, tự tôn của người dân Nam Bộ. Đọc sưu tập của nhà văn Sơn Nam (xuất bản 1970) có câu : "Bước vô trường án, vô ván cái rằm, "bữa xua" ông tham biện bạc tiền ông để ở đâu". Anh nông dân nào đó chắc chưa hề làm việc đó, nhưng trong anh thì công đường, công quỹ là của chung, người dân phải được kiểm tra và phải được xài; quan không phải là "phụ mẫu" mà là "huynh đệ" nên "vô ván", "bắt tay" bình đẳng và thân mật. Đó là khát vọng dân chủ của dân nghèo. Nhân đọc đoạn này, tôi bỗng liên tưởng và nhớ lại câu chuyện do một đồng chí lão thành cách mạng kể cho tôi nghe cách đây gần 40 năm : Thân phụ Bác Hồ là cụ Phó bảng khi bị thực dân Pháp cầm giữ ở Cao Lãnh, cô hai Thanh là chị của Bác Hồ theo nuôi cha, khi có việc cần phải đến cửa quan Tây, nhưng chúng đến không đúng giờ, cô "dám" vô bàn nói chuyện với chúng, khiến cả vùng ai ai cũng kính phục. Bà Nguyễn Thị Tồn, vợ của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa làm quan tri huyện, có lúc trấn đồn Vĩnh Thông (gần đầu kinh T6 bây giờ), dám vượt đường xa từ Vĩnh Long đến triều đình Huế gặp vua Tự Đức kêu oan cho chồng, làm động lòng mẹ vua Tự Đức và được bà Từ Dũ tặng cho 4 chữ : "Liệt phụ khả gia", có nghĩa là đàn bà giỏi giang.

Về quyền lực của phụ nữ trong kinh tế dưới thời nhà Nguyễn cũng được ghi rõ : 30% phụ nữ đứng tên làm chủ và sở hữu đến 20% ruộng đất (địa bạ 1836). Điều này, ứng với câu đối trên, theo tôi thì vấn đề **dân chủ xã hội và bình đẳng nam nữ được phát tiết trên mảnh đất này là của tự người Việt Nam**, mang tính nhân văn độc đáo, chứ không phải dơi du nhập từ cách mạng tư sản ở Pháp hay Châu Âu. Việc vua Minh Mạng không lập chức Hoàng hậu như thông lệ, vì sợ "đàn bà" lộng quyền, nhưng việc vua Minh Mạng cho lấy tên vợ của Thoại Ngọc Hầu để đặt cho con kinh mới đào từ Châu Đốc ra Hà Tiên là điều chưa từng thấy trong lịch sử nước ta thời bấy giờ (có lẽ Thoại Ngọc Hầu cũng đồng tác giả chuyện này với vua Minh Mạng), điều đó càng minh chứng thêm điều tôi vừa nói. Lăng Thoại Ngọc Hầu tại Núi Sam hiện nay, nếu tinh ý chúng ta cũng sẽ thấy có nét nhân văn độc đáo: Ông tự thiết kế và xây dựng Lăng cho mình. Nhưng không phải chỉ cho mình, mà trước hết là chôn vợ (Bà Tể) và những dân binh đào kinh Vĩnh Tế bỏ mình, ông cho qui tập hài cốt về cải táng. Ở đây còn có mồ mã của những người thân thuộc, hầu cận và cả của đoàn ca múa Quảng Nam. Đọc văn tế nghĩa trùng, chúng ta càng rõ thêm tấm lòng nhân hậu của ông. Quan sát khu Lăng mộ, chúng ta mới thấy thêm tầm cỡ văn hóa của ông. Đó là một xã hội nhân văn đương thời thu nhỏ mà ta ít thấy !

Theo các nhà khảo cổ thì Nam bộ là trung tâm của nước Phù Nam, mà Óc Lỗ từng là thương cảng sầm uất của Vương quốc đó. Óc Lỗ nằm ở huyện

Thoại Sơn, trung tâm Tứ giác Long Xuyên, nơi có một nền văn minh một thời rực rỡ đã bị vùi lấp không hiểu lý do từ khoảng thế kỷ thứ VII sau Công nguyên mà thế giới đã biết và đang tìm hiểu. Đó là điều đáng tiếc. Mặt khác, thành phần các cư dân đến đây lập nghiệp như nói ở trên, phần lớn đều là nghèo, đói, một bộ phận khá đông là người phạm tội, trong khi đó lại cách xa trung tâm văn hóa ở Đàng Trong, mà Đàng Trong lại cắt quan hệ với trung tâm văn hiến là kinh thành Thăng Long do chiến tranh Trịnh-Nguyễn hàng trăm năm, và những cư dân đến đây để mà lao động (khai hoang, đào kinh, đắp đường) và chiến đấu liên tục, chỉ có đến năm Minh Mạng thứ 18 mới xây trường huyện học ở thôn Long Sơn (Tân Châu) và năm Thiệu Trị thứ 2 mới mở tỉnh học ở Châu Phú (chỉ tính riêng phần thuộc An Giang ngày nay). Như vậy, người dân ở đây, việc học hành, khoa bảng, cho đến ngày Pháp đô hộ xem ra là chuyện xa vời, nhưng nền **văn minh nhân bản** thì rõ ràng ở đây không thiếu, nó được kế thừa và phát huy từ nền văn hiến Đại Việt, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của người Chân Lạp, người Hoa, người Ấn... Và có những điểm chúng ta thấy hình như có cả dấu ấn của người bản địa mà chúng ta hay gọi là Phù Nam còn vương lại trong sinh hoạt và sản xuất (mà người thủy Chân Lạp kế thừa) như : Nhà sàn trên nước, lúa mùa nước sạ thẳng, dùng gỗ sao chịu nước để đóng ghe xuồng, mặc áo bà ba, vấn khăn rằn... Nếu xem lại quá trình mở mang và ổn định vùng đất này thì chúng ta thấy nét đặc sắc là đã hình thành ở đồng bằng Cửu Long một **nền văn minh sông nước**, với : Nhà ở trên nước, đi lại và họp chợ trên nước, sản xuất trên nước (trồng lúa và đánh bắt thủy sản), đánh giặc cũng trên nước và thậm chí chết cũng chôn trên mặt nước ! Ở An Giang có nét đặc sắc nữa là : Tất cả các bậc chí sĩ chống Tây, cụ nào cũng lập trại ruộng đồng thời cũng làm chùa để làm chỉ huy sở, như ở Láng Linh, Thới Sơn, Ba Chúc, Núi Sam, Núi Cấm v.v... Dân An Giang trước đây phần lớn đều học võ, mỗi trại ruộng và lùm lúa lớn đều là một sân dạy võ, thầy dạy võ cũng được trân trọng như thầy dạy chữ Nho. Dân học võ để chiến đấu tự vệ, để chống Tây, nên tâm hồn cũng rất thượng võ phóng khoáng như câu chuyện Lục Vân Tiên, chuyện người giúp đỡ cạp ở cù lao ông Hồ... mà ai cũng thuộc, cho nên người dân **An Giang vừa làm ruộng giỏi, vừa hiền hòa và khảng khái**. Đó là nét đặc trưng được kế thừa từ nền văn hóa gốc và được phát huy trên vùng đất mới. Theo nhà văn Sơn Nam thì sau khi liệt kê những nét văn hóa độc đáo ở đồng bằng Cửu Long đã đặt cho cái tên nôm na, mộc mạc là **văn minh miệt vườn**.

Không biết đất này có phải là địa linh hay không, nhưng người Tàu lại sợ sinh nhân kiệt nên đã bí mật cho làm ếm ở một số nơi, như ở Bài Bài xã Nhơn Hưng (Tĩnh Biên) tại bờ kinh Vĩnh Tế, phát hiện có 1 cây ếm còn rõ chữ: Mùa thu, tháng 8, Càn Long nhà Thanh năm thứ 57 (1792). Sáu mươi năm sau, cụ Đoàn Minh Huyền đã cho làm "thẻ giải ếm", cắm những nơi có "bía Càn Long". Sự thật thì còn phải bàn thêm, nhưng đất này (Thất Sơn - An

Giang) rõ ràng là nơi tụ hội nhân tài cứu nước và sinh ra nhân kiệt như chúng ta đã biết, mà tiêu biểu là Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

Về tôn giáo và chùa miếu ở An Giang tuy có nhiều vấn đề phức tạp, nhưng vẫn có những nét độc đáo hiếm có, cần phải có công trình nghiên cứu công phu sẽ rút ra được nhiều vấn đề lý thú. Nếu trừ đi yếu tố mê tín cuồng nhiệt và mưu đồ chính trị do kẻ xấu bày ra và xúi giục, thì đạo Phật (hoặc có nguồn gốc đạo Phật), mà những người tín đồ đầu tiên đều là người yêu nước, chống xâm lược và biết cày cấy giỏi. Điều đó được minh chứng là hiện nay có đến 10/22 ngôi chùa, miếu được công nhận di tích lịch sử văn hóa và một số chùa khác được tặng thưởng Huân chương chống Mỹ cứu nước.

Ngày nay, cả nước vui mừng và yên tâm với vùng đất nông nghiệp trù phú, là vựa lúa của cả nước, trong đó nổi lên vùng tứ giác Long Xuyên, một trong những mảnh sáng chói tính cách mạng và tính nhân văn. Cùng với hàng triệu con người tiếp nối nhau lao động, chiến đấu và sáng tạo, những hình ảnh người xưa như : Nguyễn Hữu Cánh, Nguyễn Cư Trinh, Thoại Ngọc Hầu và các bậc lãnh đạo đương thời của chúng ta, mà tiêu biểu là đồng chí Võ Văn Kiệt sẽ mãi mãi là một phần của cuộc sống ở đây, hôm qua, hôm nay và muôn đời mai sau !

Tại đầu kinh T5, nơi hội tụ của 3 công trình của 3 thời kỳ và liên quan đến 3 tên tuổi: Con kinh T5 mà nhân dân quen gọi là kinh Võ Văn Kiệt (ngay khi đang đào) mở vàm vào kinh Vĩnh Tế của Thoại Ngọc Hầu; đồng thời, kinh Mới cũng mở vàm vào đây. Cả 3 dòng kinh với yêu cầu dẫn ngọt, thoát lũ, rửa phèn thì kinh Mới đáp ứng không đáng kể, vì người chủ trương đào không phải có cái tâm là vì dân mà vì mình hại dân, nên người sao của vạy. Đứng đây suy gẫm chuyện đời, tôi thấy đây cũng là sự giáo dục bổ ích về điều thiện ác.

V- TỪ KINH VĨNH TẾ VÀ CÔNG TRÌNH THOÁT LŨ RA BIỂN TÂY- NHỮNG CÔNG VIỆC CÒN PHẢI TIẾP TỤC

Tháng 3/1999, tại thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phan Văn Khải chủ trì tổng kết việc thực hiện quyết định 99/TTg giai đoạn I, có Cố vấn Võ Văn Kiệt phát biểu chỉ đạo. Những vấn đề mà Thủ tướng kết luận, tôi đề nghị các Bộ, nhất là Bộ Nông nghiệp&PTNT và Bộ Giao thông vận tải quan tâm cho toàn vùng. Ở đây tôi xin nêu lại mấy vấn đề có liên quan trên phần đất An Giang :

1- Năm 2000, nên hoàn thiện công trình thoát lũ như đã qui hoạch. Trong đó, đề nghị Bộ Nông nghiệp&PTNT cho bổ sung thêm đoạn từ Châu Đốc-Cây Mít (Nhơn Hưng) một con kinh hậu (trong đê) để lấy đất đắp thành tuyến dân cư, đồng thời lấy nước tưới cho vùng này. Phần đất đã mua và đã có đào một phần, nay làm thêm khối lượng và kinh phí cũng không lớn. Nhưng sẽ định cư cho được cả ngàn hộ dân.

2- Đề nghị Bộ Nông nghiệp&PTNT hỗ trợ bắt 2 cầu và cán đá cấp phối tuyến Châu Đốc-Tịnh Biên và tỉnh sẽ vay vốn để làm mặt nhựa theo tiêu chuẩn đường nông thôn tuyến này. Vì đầu tư sớm để tạo sự phát triển cho tuyến này cũng là góp phần ngăn chặn buôn lậu và các hoạt động xâm nhập biên giới. Đồng thời cũng đề nghị Bộ cho đầu tư hồ chứa nước Ô Tà Sốc, Ô Thum mà Bộ đã quyết hồi thời đồng chí Nguyễn Công Tạn còn làm Bộ trưởng.

3- Đề nghị Bộ Giao thông vận tải cho nâng cấp (láng nhựa) tuyến N1 đoạn Tịnh Biên-Hà Tiên và N2 đoạn cầu Cây Me Tri Tôn đi Vàm Rây. Hai tuyến này sẽ tạo sự sung mãn cho vùng tứ giác, nhất là Hà Tiên và Bảy Núi.

4- Chính phủ đã chỉ đạo cho tiếp tục thực hiện Quyết định 256/TTg đến hết năm 2000. Nhưng đến nay ngân hàng chưa giải ngân, dân đang chờ và một số xã, huyện đang thiếu nợ vì công trình bị đang dở do hết vốn.

5- Thủ tướng Phan Văn Khải có chỉ thị : Đồng bằng Cửu Long phải bảo đảm an toàn lương thực cho cả nước khi dân số 130 triệu người. Do đó, vấn đề đầu tư cho công tác khoa học-kỹ thuật phải được đồng thời với đầu tư về cơ sở vật chất. Vì vậy, đề nghị các Bộ, ngành Trung ương, các nhà khoa học và cán bộ kỹ thuật cần quan tâm và địa phương chúng tôi sẵn sàng hợp tác để xây dựng thêm nhiều công trình, đề tài nghiên cứu và ứng dụng, để vùng này phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như NQ của Đảng.

6- Đề nghị Chính phủ cho phép An Giang được nâng cấp cửa khẩu quốc gia Tịnh Biên thành cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu Long Bình thành cửa khẩu quốc gia và tiền thuế XNK đất liền xin được để lại đầu tư cho tuyến biên giới 19 xã của An Giang. Đây là vấn đề kinh tế có liên quan đến tôn giáo, dân tộc và an ninh biên giới, mà thời xưa cũng đã có chính sách khuyến khích rất rõ ràng.

*Kính thưa đồng chí Cố vấn,
Kính thưa các đồng chí,*

Kinh Vĩnh Tế là công trình lịch sử vĩ đại ở đồng bằng sông Cửu Long đầu thế kỷ 19, là niềm tự hào của triều Nguyễn; được ghi trên Cao Đình ở Huế, được đưa vào khai thác ngót 175 năm. Đến nay chúng ta còn chưa đánh giá được đúng và đầy đủ, mà theo tôi là chúng ta còn sẽ phải tiếp tục nghiên cứu, khám phá và phát huy trên tinh thần phát triển liên tục.

Song, những công trình thủy lợi ở vùng tứ giác được đầu tư từ sau ngày giải phóng đến nay; nhất là công trình thoát lũ ra biển Tây, bao gồm: Vĩnh

Tổ, T5, T6, T4... mà chúng ta sắp hoàn thiện; theo tôi, cũng là một công trình có ý nghĩa lịch sử ở vùng này của thế kỷ 20 !

Nếu kinh Vĩnh Tế thể hiện trí tuệ, ý chí và sức lực cơ bắp của người xưa, thì công trình thoát lũ Vĩnh Tế - T5 là biểu hiện sinh động của tấm lòng, ý chí, trí tuệ và phương tiện khoa học-kỹ thuật mà chúng ta có, đặc biệt là cái tâm và cái trí. Tôi đề nghị nghiên cứu đặt tên cho công trình thoát lũ xứng với tầm cỡ của nó để thống nhất gọi từ nay.

Còn không bao lâu nữa là thế giới bước sang thiên niên kỷ mới. Thế hệ chúng ta hôm nay chắc không còn ai sống đến cuối thế kỷ 21, nhưng chúng ta đều có trách nhiệm và thời gian để lo cho sự hạnh phúc và văn minh của quê hương đất nước trong những thập niên đầu của thế kỷ mới! Do đó, chúng ta còn phải tiếp tục đầu tư nghiên cứu, đầu tư cơ sở vật chất mạnh hơn nữa, để tiếp tục phát huy thành quả cách mạng và lợi thế do thiên nhiên ưu đãi, đồng thời cũng ngăn ngừa được mọi bất trắc đang tiềm ẩn ở vùng này, mà chúng ta đã thấy hoặc chưa thấy hết.

Xin cảm ơn !

Long Xuyên, ngày 07/10/1999

“LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KÊNH VĨNH TẾ”

NGUYỄN THẾ NGHĨA ⁽¹⁾

Vào đầu thế kỷ XIX, Tứ giác Long Xuyên dường như còn là vùng đất hoang vu, dân cư thưa thớt, không có đường sá. Nơi đây, mùa hạn thì bùn đất khô cứng, mùa mưa thì lũ lụt tràn ngập, chỉ có ghe thuyền đi lướt trên cỏ.

Để đáp ứng nhu cầu giữ vững chủ quyền dân tộc, bảo vệ biên cương tổ quốc; nhu cầu khẩn hoang vùng đất mới “lập nghiệp an cư”, phát triển kinh tế - xã hội; triều đình nhà Nguyễn đã ra lệnh đào kênh với chỉ dụ rằng: “Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì hai đảng nông thương đều lợi. Trong tương lai, dân đến ở càng đông, đất mở càng rộng sẽ trở thành một trấn to vậy”. Và “Công trình đào kênh này rất khó khăn... Chúng người tuy rằng ngày nay chịu khó, nhưng mà ích lợi cho muôn đời sau”.

Người linh ấn tiên phong thực hiện bước đột phá trong việc đào kênh này là Thoại Ngọc Hầu cùng với vợ là Châu Vĩnh Tế, mà tên tuổi và sự nghiệp của họ không chỉ lưu trong sử sách, mà còn in đậm dấu ấn trên mảnh đất này.

Ngày nay, đồng bằng sông Cửu Long có một hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt với khoảng 10 ngàn km, kênh đào đan xen với làng xóm và ruộng đồng tốt tươi. Điều đó đã thể hiện một phần không nhỏ sức lực và trí tuệ, ý chí và thành quả lao động của bao thế hệ người Việt Nam đi trước, mà chúng ta cần kế thừa và phát triển. Trong hệ thống kênh rạch đó, kênh Vĩnh Tế có vị trí then chốt và mang tầm chiến lược đối với cả đồng bằng sông Cửu Long.

Không nghi ngờ gì rằng, trong lịch sử, kênh Vĩnh Tế đã phát huy vai trò, tác dụng của mình không những trong việc bảo vệ biên cương, giao thông vận tải; mà đặc biệt là trong vấn đề trị thủy, tổ chức cộng đồng xã hội “lập nghiệp an cư”, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, con người ở vùng đất này. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ khi đặt bộ máy cai trị, thực dân Pháp đã bắt tay ngay vào việc sử dụng kênh Vĩnh Tế, mở thêm kênh rạch vùng này, thúc đẩy việc làm thủy lợi, tiến hành khai hoang... Mục đích của người Pháp, Paul Bernard là “Nhờ đóng góp lương thực của đồng bằng sông Cửu Long mà Chính phủ Pháp có thể đài thọ cho toàn bộ bộ máy cai trị, cả quân đội Pháp ở toàn cõi Đông Dương”. Còn trong thời kỳ Mỹ xâm lược, kênh Vĩnh Tế và hệ thống kênh rạch ở đây được kẻ thù dùng làm rào cản, chống phá cách mạng. Nhưng chính những người nông dân hàng thế kỷ gắn bó với dòng kênh và mảnh đất này đã đứng lên bảo vệ cách mạng, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc, đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội.

(1) TS. Triết học, Viện trưởng Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh: Diễn văn khai mạc Hội thảo.

Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nghèo, nền kinh tế tiểu nông, lại bị chiến tranh tàn phá nhiều năm; Đảng và Nhà nước ta nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề nông thôn và nông nghiệp, nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, Đảng ta luôn coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu... Để thực hiện chiến lược này thì vấn đề thủy lợi gắn liền với phòng chống bão lụt thành khâu then chốt của phát triển nông nghiệp.

Đối với đồng bằng sông Cửu Long, nơi hàng năm cung cấp hơn 60% sản lượng lúa, hơn 80% lượng gạo xuất khẩu và hơn 65% sản lượng thủy hải sản cả nước - Đảng và Nhà nước có kế hoạch đặc biệt với những chương trình đồng bộ, trong đó có Quyết định số 99 của Thủ tướng Chính phủ khởi xướng và trực tiếp chỉ đạo thực hiện kế hoạch này là đồng chí Võ Văn Kiệt, mà hôm nay chúng ta được long trọng đón tiếp trong hội thảo khoa học này.

Từ kế hoạch nói trên, chỉ trong một thời gian rất ngắn (1996-1999), kênh Vĩnh Tế đã được nạo vét, kênh T.6, T.5 và T.4 lần lượt ra đời gắn liền với phương án thoát lũ đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói rằng, kế hoạch này thành hiện thực đã tạo ra một thế và lực mới cho sự phát triển toàn diện của đồng bằng sông Cửu Long.

Trong mấy năm gần đây, các tỉnh ở vùng Tứ giác Long Xuyên đã có bước phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục khởi sắc và đem lại những thành tựu khả quan. Tất cả những thành tựu này không tách rời sự phát triển của hệ thống kênh rạch, với vấn đề trị thủy và giải pháp thoát lũ. Nói như vậy, không phải là mọi vấn đề ở đây đã được giải quyết một cách tối ưu và toàn diện.

Nên nhớ là, thiên nhiên và đời sống xã hội luôn vận động theo quy luật vốn có của nó; trong đó, còn ẩn chứa những mâu thuẫn, nghịch lý và cái mới luôn nảy sinh. Sự phát triển toàn diện của đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Tứ giác Long Xuyên nói riêng không chỉ là ngoại lệ. Vì vậy, cuộc sống luôn đòi hỏi chúng ta phải bám sát thực tiễn, tiếp tục nghiên cứu, suy ngẫm, tìm tòi các giải pháp tối ưu cho sự phát triển. Để có những giải pháp như vậy, trước hết cần phải hiểu và biết vận dụng sáng tạo những bài học kinh nghiệm của quá khứ.

Chính vì lẽ đó, Hội thảo khoa học “Lịch sử phát triển kênh Vĩnh Tế” của chúng ta hôm nay đặt ra những mục tiêu sau:

- Thứ nhất, trên cơ sở phân tích nhu cầu và đặc điểm của quá trình hình thành, phát triển kênh Vĩnh Tế trong hệ thống kênh rạch vùng Tứ giác Long Xuyên gắn với lịch sử phát triển kinh tế - xã hội, con người ở vùng đất này mà vạch rõ vai trò, tác dụng của kênh Vĩnh Tế trong sự phát triển hiện đại.

- Thứ hai, đề xuất những giải pháp tích cực để tiếp tục nghiên cứu và thực hiện việc hoàn thiện kênh Vĩnh Tế đồng bộ với hệ thống kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội, quốc phòng. Trong đó, đặc biệt chú trọng các giải pháp thủy lợi, giao thông,

ngăn lũ, thoát lũ, phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, du lịch - dịch vụ gắn với việc tổ chức đời sống của nhân dân.

Với ý nghĩa đó, và trên tinh thần xây dựng vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay mặt Ban Tổ chức, tôi tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học “Lịch sử phát triển kênh Vĩnh Tế”. Kính chúc sức khỏe đồng chí Cố vấn Võ Văn Kiệt; kính chúc các đại biểu và các nhà khoa học dồi dào sức khỏe, với tinh thần say mê khoa học và tấm lòng nhiệt huyết đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn, hoàn toàn có cơ sở để tin rằng: hội thảo của chúng ta sẽ thành công tốt đẹp. Xin chân thành cảm ơn !

KINH VĨNH TẾ NHÌN DƯỚI GÓC ĐỘ CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI



GS. NGUYỄN CÔNG BÌNH
Viện KHXH tại TP. HCM

Sau khi Thoại Ngọc Hầu đào xong kinh Long Xuyên - Rạch Giá (1818), Gia Long cho đặt tên kinh này là Thoại Hà (sông Thoại) và tên núi Sập là Thoại Sơn (núi Thoại). Sau khi Thoại Ngọc Hầu đào xong kinh Châu Đốc - Hà Tiên (1819 - 1824), Minh Mạng lại cho đặt tên kinh này là Vĩnh Tế Hà (sông Vĩnh Tế) và tên núi Sam là Vĩnh Tế Sơn (núi Vĩnh Tế). Cả hai vợ chồng Thoại Ngọc Hầu được mang tên sông tên núi ở vùng này.

Phải chăng vì thành tựu đó có tầm quan trọng đặc biệt cho an ninh biên giới Việt Nam - Chân Lạp mà Nguyễn Văn Thoại đang trấn giữ? Phải chăng vì ông là người đầu tiên tạo ra con đường thủy ngắn nhất nối liền đầu nguồn nước sông Hậu với biển cả Hà Tiên và là một công trình mới tuyệt vời cho nông nghiệp và giao thông vận tải? Hay vì Nguyễn Văn Thoại là một bề tôi rất mực trung thành trong việc khôi phục triều Nguyễn từ khi Nguyễn Ánh “tẩu quốc” đến khi Gia Long lên ngôi và kế đó là Minh Mạng? Hay vì Thoại Ngọc Hầu là một nhà kinh bang tế thế có tài đã “giữ nước giúp dân”? (Sắc phong thần của Khải Định cho Thoại Ngọc Hầu).

Tất cả những lý do trên đều có cả.

Thoại Ngọc Hầu, An thủ trấn Vĩnh Thanh, Khâm sai Thống chế, An thủ đồn Châu Đốc, kiêm quản trấn Hà Tiên, Trụ quốc Đô thống, đã 7 lần qua Xiêm, 2 lần qua Lào, 11 năm lãnh ấn Bảo hộ Chân Lạp, rồi đào kinh, vỡ ruộng, lập làng, được Gia Long và Minh Mạng ban thưởng. Đó cũng là lẽ thường trong lịch sử chế độ phong kiến đối với các công thần: khen thưởng chức tước, ban cấp bổng lộc và cả phong thần. Nhưng việc Thoại Ngọc Hầu và vợ được mang tên sông tên núi cũng có nét đặc biệt. Và chính Thoại Ngọc Hầu trên **Bia Thoại sơn** cũng viết “Như thế núi này tức là lão thần, mà lão thần tức là núi này” và trên **Bia Vĩnh Tế Sơn** ghi “Thật là một chuyện ít có”⁽¹⁾.

Đằng sau hiện tượng mang tính cá nhân, đơn lẻ đó ẩn dấu một vấn đề xã hội có ý nghĩa rộng lớn và sâu sắc: *mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân với cộng đồng xã hội*.

Thực ra “chuyện ít có” này chỉ là ít so với vùng cư trú lâu đời của người Việt trên lưu vực sông Hồng sông Mã. Cùng thời với Thoại Ngọc Hầu, trên đất Bắc, Uy Viễn Tướng công Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ cũng tổ chức dân

(1): Xem Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Hương Sen, Sài Gòn 1972, trang 373, trang 399

nghèo khổ hoang, cũng xây dựng hệ thống thủy nông, cũng lập nhiều làng xã ở Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định, nhưng các địa phương mới này không mang tên Nguyễn Công Trứ mà mang tên Kim Sơn, Tiền Hải, Hoàn Thu, Ninh Nhất. Trên đất Bắc, từ xưa không có tên sông, tên núi mang tên cá nhân, ngoài núi Tản Viên, mà Tản Viên là vị thần, không phải người thật. Ngay quanh vùng Diên Phước, Quảng Nam - nơi quê gốc của Nguyễn Văn Thoại - cũng là núi Chúa, núi Ngũ Hành với sông Cẩm Lệ, sông Bến Ván, không có tên sông tên núi mang tên người. Nhưng ở châu thổ sông Cửu Long thì có khác. Thoại Hà, Thoại Sơn, Vĩnh Tế Hà, Vĩnh Tế Sơn không phải là hiện tượng cá biệt, duy nhất. Trước và sau sông Thoại, núi Thoại có núi Bà Đen (Tây Ninh), sông Ông Đốc (Cà Mau), cù lao Ông Chưởng (Long Xuyên), kinh Ông Hiền (rạch Giá), kinh Bà Bèo (Tiền Giang) v.v..

Vì sao có hiện tượng khác biệt nhau trên đất nước Việt Nam thống nhất?

Việt Nam vốn có một ý thức cộng đồng dân tộc vững chắc. Nó là di sản lịch sử của hàng ngàn năm giữ nước, dựng nước. Nền tảng xã hội của cộng đồng dân tộc, đơn vị của cộng đồng quốc gia vốn là cộng đồng làng. *Làng vừa là cộng đồng tự quản vừa là thành viên quốc gia. Làng gắn với nước.* Trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất công của làng, trong sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến, *làng truyền thống Việt Nam là một tổ chức tương đối khép kín* sau lũy tre xanh, trong đó có nhiều họ. Mỗi cá nhân là một tế bào không thể tách rời với họ với làng. Trong họ ngoài làng. Lợi ích cá nhân đồng nhất với lợi ích của cộng đồng làng. Mỗi thành viên trong làng đều “sống ở làng, sang ở họ”. *Vai trò của cá nhân mất đi trong vai trò của làng.* Có người không biết tên thực của ông nghè ấy là gì nhưng ông sinh ở làng Rao Cù (Nam Định), người ta gọi ông là Ông Nghè Rao Cù. Người ta gọi Phùng Khắc Khoan là Trạng Bùng vì ông sinh ra ở làng Bùng (tức làng Phùng Thượng, Sơn Tây). Nhà thơ trào phúng Nguyễn Thiện Kế, tác giả của Đại Thập Vịnh và Tiểu Tam Thập Vịnh⁽²⁾, trong đó Vịnh Tri phủ Quảng Oai là “phò nịnh anh Tây, công mẹ dầm”, ông được thiên hạ gọi là ông Huyện Nê vì ông sinh ra ở làng Nê Đô (Hưng Yên). Cụ Nguyễn Khuyến sinh ra ở làng Yên Đỗ (Hà Nam), nơi có núi Yên Đỗ, có sông đào Ninh Giang, nhưng người ta không gọi núi ấy sông ấy theo tên Nguyễn Khuyến mà gọi cụ là Tam Nguyên Yên Đỗ. Như vậy, tên gọi của cá nhân ẩn dấu trong tên làng, tính cách cá nhân hòa tan vào tính cách cộng đồng làng.

Thế kỷ 17, 18 dân tộc ta khai phá vùng đất Gia Định. Tính chất cộng đồng dân tộc được phát huy. Nhưng hình thái xã hội của làng truyền thống thì thay đổi. Làng không còn mang tính tự trị khép kín nữa, và vai trò cá nhân đối với cộng đồng làng cũng thay đổi. Trong cuộc Nam tiến này, cộng đồng dân

(2): 10 bài chữ quan to và 30 bài chữ quan nhỏ.

tộc Việt Nam đã vượt lên trên điểm xuất phát của chính mình vì lợi ích của cộng đồng dân tộc. Cá nhân mang tính năng động, thúc đẩy tính năng động của cộng đồng.

Những yếu tố chính tạo nên sự thay đổi đó là:

1- Ở Gia Định, ngay từ đầu chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân được thiết lập và là hình thức sở hữu phổ biến. Từ 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần qui định rằng: ai đem sức mình khai phá đất rừng rú bỏ hoang thì cho làm ruộng tư, lệ này là vĩnh viễn⁽³⁾. Gia Định toàn là rừng rú hoang vu nên khi khai phá biến thành toàn ruộng tư. Ở đây làng không thiết lập trên nền tảng ruộng đất công.

2- Một nền kinh tế hàng hóa phát triển, **cuốn hút nông dân vào thị trường**. Theo Lê Quý Đôn trong **Phủ biên tạp lục** (1776): “Từ khi có Gia Định, dân xứ ấy chưa từng lấy việc trữ thóc làm lợi⁽⁴⁾”. Họ không có thói quen “tích cốc phòng cơ” mà bán hết nông sản ra thị trường.

3- Nhiều đô thị, hải cảng ra đời, gia nhập vào hệ thống các đô thị, hải cảng ở ven biển Đông, trong đó, Sài Gòn, theo **Gia Định Thành Thông Chí** (1820) là nơi “đại đô hội cả nước không đâu sánh bằng⁽⁵⁾”. Nông sản, lúa gạo, qua cảng Sài Gòn, đem đi khắp nơi trong nước và xuất khẩu sang nhiều nước Á Đông. Càng bán được nhiều gạo, qui mô, nhịp độ nghề trồng lúa càng tăng, làng xóm càng nhộn nhịp làm ăn.

Trong một nền kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân như vậy, vai trò xã hội của cá nhân, tính năng động của cá nhân có ý nghĩa rất lớn trong phát triển cộng đồng. Nó chi phối tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của cư dân Gia Định.

Việc đầu tiên là di chuyển dân cư vào vùng đất mới. Lịch sử ghi rằng người ta di chuyển theo từng cá nhân, từng gia đình hoặc từng nhóm, chứ không phải cả làng. Như vậy, người ta không thể dựa vào cộng đồng làng để ấn định nơi di trú. Nguyễn Văn Thoại theo gia đình từ huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam di cư vào cù lao Dài (nay thuộc huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long), nhưng cũng không phải toàn bộ gia đình ông; cho đến nay người ta chưa tìm được bằng cứ nào cho thấy cha ông có đi cùng vợ con vào đó; gánh nặng đặt lên vai mình mẹ ông nơi quê mới.

Khác với nơi quê cha đất tổ, ở Gia Định, làng không phải là tổ chức phân chia ruộng đất cho các thành viên, làng cũng không phải là tổ chức đứng ra quyết định việc sử dụng nguồn nước ngọt. Tất cả những việc đó do từng gia đình chủ động. Thậm chí dân số trong làng cũng không nhất thiết phải bao gồm một số lượng nhất định đủ đảm bảo cho việc dựng vợ gả chồng trong làng theo tục “trâu ta ăn cỏ đồng ta”. **Hình thù và thiết chế của làng có thay**

(3): Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Khoa học. Hà Nội 1964 tr.131

(4): Như trên, tr.330

(5): Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Tập hạ. Saigon 1972. tr.19.

đối. Ở Gia Định, từng cá nhân, từng hộ gia đình phải tự quyết định việc lựa chọn lấy mảnh đất, khai hoang, trồng trọt, tiêu thụ sản phẩm, sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng về đất, về nước, về giống, tránh phèn, mặn, úng, hạn. **Tính cách di động** của người nông dân Gia Định rất mạnh. Ở nơi quê cha đất tổ, người nông dân thích bám lấy làng. Ở đó ruộng phụ canh rất hiếm, người ngụ cư là người “thừa” trong làng. Nhưng ở đây, do các hộ phải tự tìm nơi khai hoang, canh tác, thường theo lối “bóc lõm” ở nơi xa, nên tình trạng phụ canh rất phổ biến. Vào năm đầu lập địa bộ (1836), trong toàn Lục tỉnh hầu như làng nào cũng có ruộng phụ canh. Người nông dân làm ruộng phụ canh ở thôn khác, ở xã khác, ở huyện khác, thậm chí ở tỉnh khác. Diện tích phụ canh chiếm tới 20%-30% tổng diện tích cây lúa lục tỉnh⁽⁶⁾. Cư trú ở một nơi, khai hoang ở nơi khác, đến bao giờ đất mới biến thành điền, thành thổ mới ấn định việc di chuyển đến nơi ở mới. Xưa kia thường nói “có an cư mới lạc nghiệp”, giờ đây có thể thêm :có lạc nghiệp mới an cư. Đó là qui luật khai phá và thành lập cộng đồng thôn xã mới ở Gia Định.

Nói cá nhân đóng vai trò quyết định đối với kinh tế hộ gia đình không có ý nói cá nhân tách biệt cộng đồng. **Ở quê cha đất tổ cá nhân hoá thân vào cộng đồng, định hướng cho tính năng động cá nhân.** Và do vậy, các cá nhân có công với cộng đồng đều được cộng đồng tôn trọng. Vai trò của người phụ nữ ở đây rất cao. **Gia Định Thành Thông Chí** (1820) chép rằng; Gia Định có nhiều người trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, người phụ nữ cũng thế. Ở vùng này “quen gọi người phụ nữ tôn quý là bà”⁽⁷⁾. Về phương diện kinh tế, cách đây 200 năm, phụ nữ Gia Định đứng tên làm chủ sở hữu tới một phần tư tổng số ruộng đất Lục tỉnh và theo học giả Nguyễn Đình Đầu không ở đâu quyền sở hữu tài sản lại được qui định bình đẳng như vậy⁽⁸⁾. Địa danh ở Nam bộ có nhiều điển mang tên cá nhân, có khi bắt đầu bằng “Ông” hay “Bà”: Cù lao Ông Chưởng (Long Xuyên), rạch Ông Bường (Đồng Tháp), kinh Ông Hống (Long An), gò Ông Côn (An Giang), giồng Bà Thủ (Bến Tre), cồn Bà Tư (Bến Tre), kinh Bà Bèo (Tiền Giang). Địa danh bà Vĩnh Tế ở Châu Đốc, An Giang chỉ là một trường hợp. Nhà nghiên cứu Lê Trung Hoa đã thống kê, riêng vùng Saigon có 173 địa danh “ông” và 204 địa danh “bà”⁽⁹⁾. Dù là ông hay bà, là dân thường hay chức sắc đều được cộng đồng ghi nhớ.

Tính năng động xã hội của cá nhân hòa mình vào tính năng động xã hội của cộng đồng đã tạo nên một sức mạnh, có thể nói là phi thường **cho cá nhân con người nơi đây vượt lên thách thức** của rừng cây,

(6): Xem Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, NXB Thành phố HCM, 1994, Tr.156.

(7): Trịnh Hoài Đức. *Sđđ*. Tập hạ. Quyển IV. Trg 4.

(8): Nguyễn Đình Đầu. *Sđđ*. Trg.160.

(9): Lê Trung Hoa. *Địa danh ở Tp HCM*. NXB KHXH - Hà Nội. 1991. Trong số các địa danh “ông” hay “bà”, có một số địa danh gốc từ tiếng Khmer; trong số địa danh “bà” có thể có một số ít từ âm “bâu” mà ra.

đầm lầy, dã thú, của thân phận “lạc loài” của người lưu dân trong một xã hội đã 200 năm bị chia cắt đất nước và 50 chiến tranh Trịnh-Nguyễn. Không chỉ có thế. Sự hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng trong một *sức mạnh tự thân cho các cá nhân tự hội, giao lưu và hội nhập với nhau thành cộng đồng mới*, bất kể sự khác biệt về quê hương bản quán, về giai tầng xã hội, về dân tộc và tôn giáo. Sự hài hòa đó là nguồn nội lực, *quyết định tốc độ phát triển rất nhanh như Phù Đổng* trên đất Gia Định. Năm 1757, vùng An Giang mới chính thức mang chủ quyền quốc gia trên đất Gia Định, nhưng trước đó theo ký sự của P.Poivre ngày 27-10-1749 thì “Gia Định đã là vựa lúa của cả xứ Đàng trong”⁽¹⁰⁾. *Nét đặc thù về tính cách của người dân Gia Định chính là những biểu hiện tập trung tính năng động xã hội của cá nhân hài hòa và thúc đẩy tính năng động xã hội của cộng đồng*.

Thế kỷ 18, cộng đồng dân tộc Việt Nam trên đất Gia Định đã tạo ra hai kỳ công vĩ đại: một là, *biến một vùng hoang vu bạt ngàn thành một vùng nông nghiệp trù phú lớn nhất nước và, hai là, hoàn thành thống nhất lãnh thổ nước nhà từ Mục Nam quan đến Mũi Cà Mau*. Cùng với việc đại phá quân Thanh trên đất Bắc, dân tộc Việt Nam lập những kỳ tích huy hoàng trong dựng nước và giữ nước vào lúc nhân loại đang bước sang thời kỳ cận đại.

Vùng An Giang thời Nguyễn Văn Thoại là một vùng rộng lớn, hoang hóa, giáp Chân Lạp và lập chính quyền chưa lâu. Còn có nhiều khó khăn phức tạp về an ninh biên giới, về đất, về nước, về trình độ phát triển không đồng đều của các tộc người. So với nhiều vùng khác ở Gia Định, đây là vùng khai thác về sau. Nhưng không phải là muộn màng, chậm trễ. Trái lại, nó đã tiến lên rất nhanh theo nhịp độ đặc trưng của đất Gia Định. *Bao nhiêu kinh nghiệm thành công khai phá vùng đất mới từ hàng thế kỷ trước được tích lũy lại và vận dụng vào đây. Bao nhiêu đức tính của con người Việt Nam về phát triển cộng đồng được tự hội về đây. Chính là những giá trị văn hoá Việt Nam chắt lọc được trên đất Gia Định* đã đánh thức các tiềm năng của đất, của nước, của núi, của sông và khơi dậy tính năng động xã hội của con người vùng này đối với cộng đồng làng, cộng đồng các tộc người và cao hơn hết là cộng đồng dân tộc Việt Nam để biến đổi vùng đất đặc biệt này.

Có thể nói Thoại Ngọc Hầu là người tiêu biểu cho giá trị văn hóa đó. Khi còn lưu thủ trấn Vĩnh Thanh, ông đã mộ dân lập 5 thôn mới Phú Thới, Phước Khánh, Thới Bình, Thanh Lương, Bình Thanh trên cù lao Dài. Cù lao này nằm giữa sông Pang Tra và Cổ Chiên, từ mảnh đất cùn tịch, um tùm dừa nước, bần, còng đã trở thành nơi - theo *Gia Định Thành Thông Chí* (1820) - “có thể tự hào là nơi giàu có, no đủ và yên ổn”. Ông lại sai quan Cai phủ là

(10): Voyage de P.Poivre en Cochinchine. Revue d'Extrême Orient. N° 4. P.412.

Diệp Hội - một người Minh Hương - đem tiền cấp vốn cho người Hoa, người Việt, người Khmer khai phá và lập nghiệp ở vùng Châu Đốc. Thời gian đào kinh Thoại Hà, kinh Vĩnh Tế, mà lợi ích của con kinh này đều ở tầm vóc quốc gia, ông còn mở mạng một số thôn cư bên chân núi Sập, Ông huy động hàng vạn người đào kinh, dù là binh lính hay dân thường, người Việt, người Khmer hay các tộc người khác, ông coi họ đều là những người làm việc nghĩa. Ông đứng chủ tế đọc **tế nghĩa trùng văn**: văn tế mồ mả (những người) vì nghĩa (mà chết). Ao ước của ông đối với cộng đồng cư dân vùng này được khắc trên **Bia Vĩnh Tế sơn**: “muốn nơi cỏ hoang bát ngát đều trở nên làng mạc, dân chúng đông vậy, có bộ sổ ghi biên, dâu gai đầy nội, bếp lửa liên tiếp nhau, cùng với huyện kề bên, đông đúc giàu có như nhau cả”.

Công lao của ông không chỉ được vua ban thưởng bằng Thoại Sơn, Thoại Hà, Vĩnh Tế Sơn, Vĩnh Tế Hà mà cư dân vùng này - theo truyền thống của cư dân Gia Định đối với người có công với cộng đồng - đã gọi con đường từ Châu Đốc đến núi Sam là đường Bảo Hộ Thoại, ngôi chùa trên núi Sập là Thoại Sơn tự, làng bên núi Sập là làng Thoại Sơn, cầu bắc ngang kinh Thoại Hà là cầu Thoại Giang, làng ông trên núi Sam là khu lăng Ông Bảo hộ. Quanh bờ kinh Vĩnh tế, ngoài thôn Vĩnh Tế, còn có nhiều thôn xã như Vĩnh Ngươn, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, Vĩnh Thông, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hậu, Vĩnh Tường, Vĩnh Hội ... Cư dân vùng này không chỉ biết ơn ông mà điều then chốt là chính họ là người đã sử dụng mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng như một “cầm nang” trong phát triển để biến hoài bão của ông nhanh chóng thành hiện thực. Năm 1820 (năm đào kinh Vĩnh Tế), Trấn Hà Tiên (gồm huyện Long Xuyên và huyện Kiên Giang) mới có 52 xã thôn, năm 1836 (năm đầu lập địa bộ) tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên đã có 249 thôn xã, đến năm 1855 (trước khi Pháp đánh Gia Định), hai tỉnh này có tới 436 thôn xã⁽¹¹⁾, gấp 10 lần thuở ban đầu. Trong rất nhiều thôn xã đó, người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm cùng sống bên nhau với tư cách cùng là con dân nước Việt.

Từ thời Thoại Ngọc Hầu đến nay là sự thay đổi cả một thời đại về văn minh, khi Việt Nam đang đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gia nhập vào toàn cầu hóa trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, **tính năng động xã hội của cá nhân, sự hài hòa giữa cá nhân với cộng đồng, vì lợi ích tối cao của cộng đồng dân tộc** - là một di sản lịch sử lâu đời có trước và trong thời Nguyễn Văn Thoại - đã được tôi luyện thành một “bệ phóng” của cư dân ĐBSCL ngày nay đi vào đổi mới. **Nó là động lực xã hội, hơn nữa là mục tiêu phát triển xã hội**. Các Chương trình điều tra cơ bản, Quy hoạch tổng thể ĐBSCL, Chương trình Đồng Tháp Mười, Chương trình Tứ giác Long Xuyên, Chương trình bán đảo Cà Mau, đến quyết định của Chính phủ (số 99 TTg ngày 09-2-1996) “Định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 đối

(11) : Nguyễn Đình Đầu. *Sdd. Tr.82, 83, 90*

với việc phát triển thủy lợi, giao thông và xây dựng nông thôn ĐBSCL" đều do Nhà nước quản lý, trong đó có sự chỉ đạo với tầm nhìn chiến lược của Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Hàng trăm chuyên gia khoa học tự nhiên, kỹ thuật và xã hội đã được huy động đem tài năng trí tuệ đầu tư vào vùng đất đầy tiềm năng nhưng cũng lắm khó khăn này. Hàng vạn hộ nông dân được cuốn hút bởi phong trào người nông dân giỏi, làm giàu cho nhà và cho nước theo cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm. Hàng ngàn công nhân và nhà doanh nghiệp bỏ vốn, xuất khẩu nông sản, làm "điện, đường, trường, trạm". Có thể nói cả nước dồn sức cho ĐBSCL. Và chính trong sự nghiệp đổi mới, con người vùng này đã làm được cái việc mà hàng trăm, hàng ngàn năm trước con người đành chịu bó tay, là chế ngự chua, phèn, úng, hạn. Suốt một giải mệnh mông từ Đồng Tháp Mười đến Tứ giác Long Xuyên, từ Tây Nam Long An qua Đồng Tháp đến An Giang, Hà Tiên biết bao thôn xóm mới đã mọc lên, lúa màu cây trái đầy lùi đồng hoang, cỏ dại đi vào dĩ vãng. Trong khung cảnh đó, tỉnh An Giang đã phát lên lá cờ đầu nông nghiệp với gần hai triệu rưỡi tấn lương thực một năm và tỉnh Kiên Giang, tỉnh Đồng Tháp cũng đã vượt qua ngưỡng hai triệu tấn!

Đó là những thành tựu diệu kỳ, nhưng chắc chắn cư dân vùng này không dừng lại ở đó. An Giang có đầu nguồn nước ngọt lại có rừng núi Thất Sơn. Kiên Giang có biển, hải đảo, lại có rừng, có vùng núi Hà Tiên. Đó là những lợi thế lớn cho phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Sông, núi và con người nơi đây nhất định sẽ chứng kiến trong công nghiệp hóa nhiều cộng đồng xã hội mới ra đời trên đất này, trong đó có người trí thức, người công nhân, nhà doanh nghiệp bên cạnh tầng lớp nông dân đông đảo được đổi mới về nguồn nhân lực có kỹ thuật.

Cách nay hơn hai thế kỷ, nhà bác học Lê Quý Đôn, người đầu tiên nghiên cứu Gia Định, có nói rằng: Phi công bất phú, phi nông bất ổn, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng (không công nghiệp không giàu có, không nông nghiệp không ổn định xã hội, không thương nghiệp không thể lưu thông và không có trí tuệ đất nước không hưng thịnh). Phát huy cái di sản về sự hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hiện nay, bằng đồng tâm, hiệp lực theo đường lối của Đảng, cư dân vùng này đang cống hiến vào giàu có và hưng thịnh của đất nước.

VỀ KÊNH ĐÀO VĨNH TẾ XƯA

(33★80)

LÊ XUÂN DIỆM

PGS.Viện KHXH tại Tp HCM

Theo nhiều thư tịch cổ thời Nguyễn thì vào năm Kỷ Mão (khoảng tháng 9/1819) niên hiệu Gia Long thứ 18, triều đình đã truyền chỉ cho Gia Định Thành lo việc đào kênh. Quan trấn thủ (Định Tường) bấy giờ là Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại được lệnh chỉ huy dân binh, bắt đầu việc đào kênh vào ngày 15 tháng chạp cùng năm (1819). Như vậy kênh Vĩnh Tế, tính cho đến nay có tuổi thọ tròn 180 năm.

Trong vòng 180 năm ấy, dòng kênh Vĩnh Tế đã chứng kiến nhiều biến đổi của lịch sử. Và bản thân dòng kênh cùng với sự nghiệp “kinh bang tế thế” của Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại cũng đã được không ít “thức giả” tìm hiểu, khảo sát, nghiên cứu. Trong đó, theo tôi, đáng chú ý nhất hẳn là công trình chuyên khảo có tiêu đề “Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang” của Nguyễn Văn Hầu, được xuất bản vào năm 1972. Có lẽ nhờ đó, mà chúng ta có được những hiểu biết khá đầy đủ về Thoại Ngọc Hầu và sự nghiệp của vị đại thần tài ba với nhiều cống hiến lớn mà trong đó có việc khai đào dòng kênh Vĩnh Tế, nay thuộc địa phận hai tỉnh An Giang – Kiên Giang.

Tuy vậy, sau khi tìm đọc, đối chiếu một số tài liệu thư tịch cổ kim liên quan đến dòng kênh Vĩnh Tế xưa, chúng tôi cảm thấy có một số khúc mắc cần được xác minh cho rõ ràng và chính xác hơn.

1- Trước hết là tên của dòng kênh Vĩnh Tế: Trong đó, nguồn tài liệu đáng tin cậy nhất liên hệ đến nguyên nhân lấy từ ngữ Vĩnh Tế đặt tên cho kênh đào là bản văn do Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại tự soạn và được khắc trên tấm bia “Vĩnh Tế Sơn” dựng trên Núi Sam (Châu Đốc) ngày nay. Bản văn có đoạn ghi rõ “Thần (tức Nguyễn Văn Thoại) vẽ họa đồ dâng lên ngưỡng mong vua soi xét. Năm trước đây, thần phụng mạng xem sóc việc đào kênh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kênh Núi Sập, đặt tên là Núi Thoại. Đến nay, hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tể gia hợp hòa khí, lại hạ cố tới vợ thần là Châu Thị Tế, rằng có đức dày trong đường lễ giáo, bên trong biết giúp đỡ chồng, một lòng trung thành bền chặt, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là núi Vĩnh Tế”. Bia Vĩnh Tế Sơn dựng vào tháng 9 năm Minh Mạng thứ 9 (1828). Nguyễn Văn Hầu (1972) còn cho biết thêm Thoại Ngọc Hầu phụ nhân thuộc dòng họ Châu Vĩnh, nhũ danh Thị Tế... cho nên ban đặt tên kênh là Vĩnh Tế Hà và tên núi ở bên bờ kênh là Vĩnh Tế Sơn.

Ngoài tấm bia nói trên, có niên đại khắc dựng vào năm 1828, ghi tên “Vĩnh Tế Sơn”, trong tập “Gia Định Thành Thông Chí” do Trịnh Hoài Đức biên

soạn “được dâng lên vua Minh Mạng vào năm Canh Thân (1820) sau khi triều đình có chiếu tìm kiếm và thu nạp sách cũ” cũng nói đến Vĩnh Tế Hà. Nếu theo số trang trong cuốn “Gia Định Thành Thông Chí” do Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1998 thì chữ Vĩnh Tế Hà (sông Vĩnh Tế) được thấy ở các trang 50, 51, 58, 59, 116, 137, 198. Đáng chú ý trong mục “Sách Gia Định Thành Thông Chí và bản dịch” Đào Duy Anh nói rõ “sách ấy chắc là đã được hoàn thành trong thời kỳ Gia Long, cho nên ngay năm Minh Mạng thứ 1 (1820), sau khi Minh Mệnh có chiếu cầu thư tịch cũ thì Trịnh Hoài Đức đem hiến ngay sách này. Như vậy có thể tin rằng con kênh mà Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại khởi đào vào 15/12 năm Kỷ Mão (1819) hẳn đã được đặt tên là Vĩnh Tế Hà trong năm 1820, hoặc nói cách khác không thể sau năm 1820 là năm cuốn sách được dâng lên vua Minh Mạng. Trong sách ấy khi viết về việc khai đào con kênh ấy cũng nói rõ “Đến năm Canh Thìn Minh Mạng thứ I (1820) tháng 3 ngày 15 thì xong; cộng thành sông mới dài 140 dặm rưỡi, nối với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên cả thảy dài 205 dặm rưỡi, mà đường sông đi suốt, quốc kế biên hà, nhân dân buôn bán cũng hưởng mỗi lợi vô cùng”.

Đoạn ghi tiếp trên lại định rõ hơn ngày tháng hoàn thành việc đào kênh (từ ngày 15/3 năm Canh Thìn khoảng tháng 4/1820). Như vậy có nhiều khả năng, việc đặt tên cho kênh đào mới là Vĩnh Tế Hà do Minh Mạng, tuân ý chỉ của vua cha (Gia Long) đã quá cố không lâu ban đặt trong khoảng từ tháng 4 về sau trong năm 1820 và không thể muộn hơn 1822, là niên đại dựng bia Thoại Sơn (Núi Sập – An Giang) có khắc tên Vĩnh Tế Hà.

Cũng cần nói thêm là trong Gia Định Thành Thông Chí, mục *sơn xuyên* không hề ghi tên Vĩnh Tế Sơn. Bởi tên đó, phải đến năm 1828 mới được Minh Mạng ban đặt cùng lúc với việc dựng bia trên núi Sam (Châu Đốc).

Trong khi tác giả “Gia Định Thành Thông Chí” ghi lại việc đào sông mới hoàn tất vào 15/3/1820 với tên gọi Vĩnh Tế Hà thì một số tài liệu khác “Quốc Triều Chính Biên toát yếu” (quyển 3 tờ 4 a) lại có đoạn ghi “Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) tháng 10, nhà vua có dụ rằng “Đường sông Vĩnh Tế liền với tân cương xe thuyền qua lại đều tiện lợi – Đức hoàng khảo thế tổ cao hoàng đế ta mưu sâu, tính xa chú ý việc ngoài biên. Công việc đào kênh mới bắt đầu chưa xong nay ta theo chí tiên hoàng, cố nghĩ cách khó nhọc một lần mà được thông thả lâu dài về sau”. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí phần An Giang tỉnh cho biết đợt đào cuối cùng đúng vào tháng 2 năm Giáp Thân (1824). Số lượng bề dài của con kênh còn lại chỉ 1.700 trượng (khoảng 7 km 208) kể từ cuối rạch Giang Thành trở vào tới nơi đào xong⁽¹⁾. Đợt này có sự hỗ trợ của Phó Tổng trấn Trần Văn Năng và binh dân làm xâu lên tới 25.000 người vừa Việt

(1): Trước đợt cuối có một đợt được triển khai trong mùa xuân (1822?) với 3 vạn binh dân người Việt, hơn 1 vạn 6 nghìn dân Chân Lạp; sang mùa lũ năm đó phải hoãn vì hạn hán. Đợt này do Nguyễn Văn Thoại chỉ huy với sự phụ lực của Nguyễn Văn Tuyên, Trần Công Lại.

vừa Miên. Họ làm việc có khi vào cả ban đêm, đến tháng 5 năm ấy (1824) thì xong cả.

Từ ghi chép ở hai thư tịch trên, nhiều ý kiến cho rằng tên Vĩnh Tế Sơn, Vĩnh Tế Hà hẳn chỉ được ban đặt bởi vua Minh Mạng vào năm 1824, sau khi việc đào kênh hoàn tất toàn bộ (Đại Nam Nhất Thống chí ghi là “xong cả”⁽²⁾). Riêng Vương Hồng Sển (1993) khi đề cập đến kênh Vĩnh Tế đều ghi lại nguồn tư liệu nói trên, với hai mốc niên đại “đến ngày 15/3 năm đầu Minh Mạng (1820) đào xong” (trang 618) và “kênh Vĩnh Tế mang tên bà Châu Thị Vĩnh Tế (Thoại Ngọc Hầu phu nhân) do đức Minh Mạng ban, thưởng công đào kênh này, từ Hà Tiên qua Châu Đốc dài gần 100 km, rộng 20m, đào từ đầu năm 1819 đến tháng 4 năm 1824”.

Những khác biệt nói trên, có lẽ xuất phát chính là ở đoạn ghi “đào sông mới (15-3-1820)” và “đào xong cả toàn bộ (sông mới và sông cũ)”. Gia Định Thành Thông Chí thì phân biệt rõ sông mới, đồng thời ghi việc đào kênh mới đã ăn thông với sông cũ. Sách Quốc triều chính biên toát yếu thì chỉ nói đến việc đào tiếp. Ở Đại Nam Nhất Thống Chí cho biết rõ hơn là việc đào lần cuối dài khoảng 7 km 200, nối liền với rạch Giang Thành. Giang Thành chính là tên của một con sông bắt nguồn từ vùng Sài Mọt – Linh Quỳnh (thuộc trấn Hà Tiên), chảy ra vàm Hà Tiên, xưa gọi là Càng Khẩu (Kan Kao). Sông cũ ghi trong Gia Định Thành Thông Chí hẳn là con sông có tên Giang Thành. Việc đặt ngay tên mới có dòng kênh vừa đào xong phân biệt với sông cũ (không cần nêu tên) hẳn mang ý nghĩa to lớn về chính trị, pháp lý về một vùng lãnh thổ. Nó biểu dương khí thế quân dân lao động cực nhọc gian khổ hy sinh trong việc đào kênh mới; đồng thời ghi nhận công lao của chính vị đại thần Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại.

Công việc đào tiếp trong thời Minh Mạng (1820-1824) chủ yếu là triển khai trên đoạn ngắn... với dòng sông cũ Giang Thành nhằm hoàn thiện toàn bộ đường thủy quan trọng nối liền Châu Đốc – Hà Tiên, Sông Hậu với Càng biển Giang Thành.

Sau công trình bốn năm hoàn thành, rồi đến năm 1828 tháng 9, được mệnh chỉ của vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu tổ chức lễ hoàn công bằng việc dựng bia Vĩnh Tế Sơn, đồng thời còn làm lễ cầu táng tập thể cho các binh dân Việt Miên tử nạn trong cả quá trình đào kênh. Thoại Ngọc Hầu đích thân làm chủ tế và đọc bài văn “Thừa ế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh (kinh mới), cũng gọi là “Tế Nghĩa Trưng Văn”, tưởng niệm hàng vạn người tử nạn trong quá trình đào kênh, ghi nhận công lao to lớn và sự hy sinh cao cả của họ cho sự nghiệp khai phá vùng “đất mới” nước Đại Việt nhà Nguyễn. Tên kênh Vĩnh

(2) : Về ý kiến này có tham khảo ở Nguyễn văn Hân 1972; Phương Đình Nguyễn, Nguyễn Văn Siêu (nửa đầu thế kỷ XIX), Huỳnh Lứa 1987; Trần Anh Tuấn, 1997.

Tế giờ đây (1829) được sử dụng chính thức cho toàn dòng chảy từ Châu Đốc tới Hà Tiên, vừa đào mới và cải tạo mới. Rồi về sau cùng với quá trình di dân, lập ấp của người Việt, tên Vĩnh Tế còn được dùng phổ biến trong vùng đất Châu Đốc. Từ chỗ là tên sông núi đã có thêm thôn ấp Vĩnh Tế (1897 - ...) và các thôn xã có tên đầu là Vĩnh như Vĩnh Điều, Vĩnh Lạc, Vĩnh Gia, Vĩnh Hưng, Vĩnh Trung, Vĩnh Ngươn, Vĩnh Lộc, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Phong. Tên sông cũ Giang Thành – Kan Kao dần đi vào quên lãng, hoặc chỉ còn được lưu hình ảnh trong “Hà Tiên thập cảnh”.

2- Vĩnh Tế Hà, một kênh đào đã có tuổi thọ 180 năm nhưng ngay dòng chảy của nó trong giới khoa học chưa hề có một công trình nghiên cứu đầy đủ. Có điều may mắn, những số liệu liên hệ đến chiều dài, rộng, sâu của con kênh giữa các tư liệu cũ không cách biệt lớn.

Theo Gia Định Thành Thông Chí, chiều dài toàn tuyến từ đồn Châu Đốc qua Náo Khẩu Ca Âm đến Chi Thụ (tục gọi Cây Kế, nơi cửa khẩu Giang Thành) là 205 dặm rưỡi, tương đương 91 km 500. Đợt đào trong hai năm 1819 – 1820, thực tế chỉ 4 tháng từ 15-12 Kỷ Mão đến 15-3 Canh Thìn thực hiện được 26.279 tấc, tương đương khoảng 55 km 710. Tuy nhiên, do ở khoảng giữa, có Náo Khẩu Âm, tức là một vùng trũng ngập nước, dài 8 km 689, rộng 4km 344. Chiều dài đó gần như phù hợp với số liệu 55 km 710 + 3 km 689 bằng 64 km 400, và cũng không chênh lệch mấy so với liệu 66 km 483 tính theo cột mốc đường dây dựng dọc tuyến kênh Vĩnh Tế vào năm 1899 (không tính đoạn kênh Hà Tiên). Còn về chiều rộng, theo số liệu của Gia Định Thành Thông Chí ghi vào khoảng 15 tấc, tương đương 39 m 652, cũng không khác biệt quá lớn so với số liệu đo đạc là 28m, 33m, 35m (có chỗ 60m) được công bố trong Monographie de la province de Châu Đốc 1902. Riêng về số liệu chiều sâu, được Gia Định Thành Thông Chí ghi là 6 thước, tương đương 2,55m, có thể thích hợp cho tàu thuyền đi lại. Tuy nhiên đây chỉ là số liệu tổng quát. Trên thực tế do mực nước các mùa mưa nắng đổi thay, thêm vào đó còn có sự biến động của dòng triều, nên độ sâu của nước hẳn không thể biết chính xác.

Nhìn chung, những số liệu được ghi trong Gia Định Thành Thông Chí liên hệ đến kênh Vĩnh Tế cho thấy là khá thích hợp cho việc lưu thông bằng tàu thuyền với chiều rộng vừa phải, độ sâu thích hợp. Những khúc quanh đều là những góc tù lớn, nên dễ dàng đi qua. Ngoài ra, cũng từ số liệu về chiều dài toàn tuyến và chiều dài dòng kênh được đào buổi đầu (trong năm 1820) là 91,5 km ⁽³⁾ và 64,4 km (hoặc 62,433 km) có thể thấy ngay từ thời đoạn ban đầu, công trình đào kênh đã được hoàn tất hơn 2/3 chiều dài. Đó là nỗ lực lớn của binh dân thời bấy giờ, tiếp sau công trình đào kênh Thoại Hà, từ Đồng Xuyên đến Rạch Giá vào năm 1818.

(3): Nguyễn Văn Hầu (1971) ghi 98km300, G.Aubret (1965) ghi là 97km706, Vương Hồng Sển ghi dài gồm 100 km rộng 20m.

3- Việc đào kênh Vĩnh tế trên thực tế đã đưa lại những đổi thay lớn cho cảnh quan thiên nhiên – xã hội nơi vùng đất dân gian ngày nay thường gọi là Thất Sơn (Bảy Núi)⁽⁴⁾. Trong bia Vĩnh Tế Sơn, vào đoạn cuối Nguyễn Văn Thoại đã ghi lại đôi nét thật quyến rũ “Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà rắng rọi, cây rậm rạp khoe xanh, cỏ la đà phô thảm. Bụi sạch trên đường lên cao, ngắm nghía dòng sông trải lụa, khách đi qua buông chèo nhàn ngoạn, tay trở non xanh cùng nói với nhau: Đây là núi Vĩnh Tế, do vua ban tên đó”. Ở một đoạn khác, ghi trên bia “Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh Trung Châu⁽⁵⁾”.

Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức còn ghi chép cụ thể núi non quanh sông Vĩnh Tế. Nếu thống kê đầy đủ thì không chỉ có Thất Sơn mà có đến Thập Tứ sơn, gấp đôi con số Bảy Núi. Các tên núi kể cả kích thước cao rộng vị trí cách sông Vĩnh Tế được nêu kể khá chi tiết. Có thể hệ thống lại như sau theo thứ tự từ núi cao nhất đến núi thấp nhất.

1- Núi Đài Tồn cao 212 m (50 trượng), chu vi gần 9 km (20 dặm), cách núi Ngật Sum khoảng 4,5 km (10 dặm).

2- Núi Ba Xui cao 169,6 m (40 trượng), chu vi khoảng 5,4 km (12 dặm); cách khoảng giữa kênh Vĩnh Tế về phía Đông Nam khoảng 6,7 km.

3- Núi Ngật Sum cao 169,6 m (40 trượng, chu vi gần 6,8 km (13 dặm); cách khoảng giữa kênh Vĩnh Tế về phía bờ Nam khoảng 6,8 km.

4- Núi Nam Vi cao 127 m (30 trượng), chu vi khoảng 3,8 km (8 dặm rưỡi), làm bình phong phía Nam cho Náo Phá.

5- Núi Tà Biệt cao 84,8 m (20 trượng), chu vi khoảng 2,7 km (6 dặm), ở lệch về một bên Náo Khẩu.

6- Núi Ca Âm cao 42,4 m (10 trượng), chu vi 3,1 km (7 dặm), cách Náo Khẩu 1,35 km.

7- Núi Nam Sư cao 39,92 m (8 trượng), cách Náo Khẩu về phía Đông Nam 1,1 km (2 dặm rưỡi).

8- Núi Tượng Sơn cao 33,92 m (hơn 8 trượng), chu vi khoảng 1,4 km, nằm ở phía Nam đôn Châu Đốc khoảng 4 km (9 dặm).

9- Núi Toại Sơn cao 25,5 m (6 trượng), chu vi khoảng 500 m (lối 1 dặm), cách Náo Khẩu về phía Đông Nam khoảng 700 m (1 dặm rưỡi).

10- Núi Khê Lạp cao 12,12 m (3 trượng), chu vi khoảng 1,4 km (3 dặm), cách Náo Khẩu về phía Đông Nam khoảng 2,3 km (5 dặm).

(4) : Thất Sơn: Bảy hòn núi trong các tổng Châu Phú, Thanh Lễ, Thành Ý, Thanh Ngãi, thuộc Châu Đốc là: Núi Sam, Núi Két, Núi Dài, Núi Tà Bèc, Núi Cấm, Núi Voi, Núi Cô Tô (theo Vương Hồng Sển 1993, trang 685).

(5): Theo bản dịch trong Nguyễn Văn Hào 1972, trang 400.

Bốn ngọn núi khác không có số liệu về chiều cao và chu vi.

1- Núi Tiểu Bà Đề ở về phía Tây núi Đại Bà Đề, cách khoảng giữa sông Vĩnh Tế, phía bờ Tây Bắc hơn 200 m (nửa dặm).

2- Núi Đại Bà Đề ở phía Đông Nam núi Chân Sam, cách khoảng giữa sông Vĩnh Tế gần 500 m (1 dặm).

3- Núi Sâm Đăng ở phía Đông núi Chân Sam, cách cuối dòng Náo Khẩu về phía Tây gần 500 m (1 dặm).

4- Núi Chân Sam cách khoảng giữa sông Vĩnh Tế khoảng 4,5 km về phía bờ Tây Bắc.

Trịnh Hoài Đức còn ghi cả cảnh vật trên núi, cuộc sống dân dã ven núi, gần chằm (vùng đầm lầy). Phần lớn các núi như Đài Tồn, Ba Xui, Ngật Sum, Nam Vi, Ca Âm... đều có cây cối um tùm, rậm rạp, nhiều gỗ quý như trầm hương, sa nhân, giáng hương, tóc giáng hương, sao, bồi lồi, huện, súc sa, xam, trúc, bạch trạch hương; hồ báo, hươu nai đầy đàn, chim muông béo tốt.

Cuộc sống cư dân ở đây cũng được Trịnh Hoài Đức thuật lại. Ông ghi nơi núi Đài Tồn “dấu người đi lại gần thì tiếp với đồng ruộng, xa thì tới phá chằm, những dân chài cá, chia nhau ở thành loại, khi thường vẫn nghe tiếng gà gáy trắng dưới núi, tiếng chó sủa trong động, thực có vẻ yên hà ngoài đời”. Phía núi Ba Xui “nhân dân dựa chân núi để ở, bày nên thôn xóm, là chỗ tụ họp chợ rừng”. Tại núi Nam Vi “dân rừng, khách rồi, dựng lều làm nhà ăn ở dưới núi đó”. Ngoài ra, ở dưới chân núi Đại Bà Đề cũng có “dân miền núi làm nhà”. Riêng tại núi Chân Sam có mỏ bạc vượng khí bốc nghi ngút, nhiều thứ vậy quý... Người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên làm nhà ở liền nhau, kết thôn họp chợ, để đón lợi chằm sông, rừng núi”.

Quả nơi đây là chốn “hiểm địa”, đồi núi mấp mô, liền với chằm phá bao la; song cũng là địa bàn có tài nguyên rừng phong phú, lắm thứ quý hiếm, lại có nguồn lợi thủy sản dồi dào. Dân cư tuy chưa đông (chỉ vài tụ điểm), nhưng cuộc sống đa dạng, dựa vào rừng kiếm lâm sản, thú vật hoang dã, xuống chằm phá chài bắt cá tôm, khởi sự làm ruộng, làm nhà, lập thôn ấp và cả dựng chợ rừng trao đổi với nhiều sắc dân gần xa.

Kênh đào Vĩnh Tế được khai thông nối Châu Đốc – sông Hậu với Giang Thành – Hà Tiên đi ngang qua vùng hiểm địa giàu có “núi nổi”, “phá chìm”, tục gọi là Hà Dương – Hà Âm (Tịnh Biên – Thất Sơn), mới được khai phá sẽ có đà mở mang phát triển. Đó chính là ý đồ chiến lược đào kinh của Gia Long – Minh Mạng và cũng là khát vọng của lớp binh dân Việt trong buổi đầu khai phá vùng này. Song dường như đã có một biến động xảy ra ở chốn hiểm địa này, khiến dân cư nơi đây phải ly tán cùng với hầu như cả ký ức về một thời oanh liệt. Chỉ riêng dòng kênh với tên Vĩnh Tế xưa ban, tên núi Sam – Vĩnh Tế Sơn và đồn trấn thú Châu Đốc đầu kênh, Hà Tiên cuối kênh còn truyền lưu mãi đến nay.

Các khu dân cư xưa gần với các vùng núi cao, phá sâu, chằm rộng như Đài Tồn, Ba Xui, Ngật Sum, Nam Vi, Nam Sư, Ca Âm, Tượng Sơn, Toái Sơn,

Khê Lạp Sơn, hầu như đã thất truyền và đi vào lịch sử. Một loạt các địa danh mới chỉ núi non, thôn ấp, ngôi rạch xuất hiện không liên hệ gì với địa danh xưa cũ. Ví như núi Giài, núi Bà Đội, núi Tượng, núi Cấm, núi Dài, núi Két... Chỉ riêng tên núi Tà Biết có thể đã được ngày nay gọi là Tà Béc. Còn Ca Âm có người nghĩ là núi Cấm. Thực ra nếu dựa theo số liệu chiều cao và chiều rộng thì núi Ca Âm thấp và nhỏ hơn nhiều (núi Cấm cao 710 m, Ca Âm chỉ cao 42 m 40). Có lẽ để nhận biết lại vị trí của các địa danh lịch sử vùng núi, chằm phá đan xen này, không gì khác hơn là dựa vào số liệu độ cao, chu vi và khoảng cách với kênh Vĩnh Tế mà Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí và có thể tham khảo thêm các nguồn thư tịch cổ khác nhau như Nam Kỳ Lục Tỉnh Địa Dư Chí của Thường Tân Thị, Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục Tỉnh Nam Kỳ... chắc chắn sẽ có khác biệt trong cụ thể song không thể không nhìn nhận những núi non, chằm phá với các địa danh lịch sử đã nêu trên là cảnh sắc thiên nhiên đặc trưng, ngự trị trong đất Vĩnh Tế xưa – nay, là nơi lưu dân người Việt sau đợt khai phá đầu tiên, lại tiếp đến nhiều đợt khai phá ổn định và lâu dài về sau. Nếu lần xem các địa danh vùng này trên các bản đồ cổ từ thế kỷ XIX, đến nửa đầu thế kỷ XX dễ dàng ghi nhận số thôn ấp ngày càng gia tăng... Chỉ dọc theo kênh Vĩnh Tế, cũng đã thấy nhiều thôn ấp sát liền bên nhau với cái tên suốt thời gian dài không đổi như Vĩnh Tế Điền, Vĩnh Gia, Vĩnh Quy, Vĩnh Lạc, An Nông, Phú Thành, Vĩnh Hưng, Vĩnh Nguyên, Nhân Hòa, Vĩnh Tế... Một vùng kinh tế – xã hội mới đã mở ra, ổn định lâu dài; phát triển bền vững theo đúng trù liệu chiến lược từ những năm đầu thế kỷ XIX của Gia Long và các Chúa Nguyễn trước đó.

4- Kênh Vĩnh Tế được khởi đào nối liền với hai trấn địa quan trọng là Châu Đốc trên sông Hậu, Hà Tiên, cảnh biển, ngoài việc đưa lại mối lợi về kinh tế, tăng cường nội lực của xã hội còn tạo ra một hình thế mới trong mối quan hệ nhiều mặt giữa Xiêm hoàng, vua Miên với nước Việt – Đại Nam.

Như chúng ta đã biết trong các thế kỷ từ XVII – XIX, cùng với Nông Nại – Đại Phố, Bến Nghé – Sài Gòn (Tây Cảng ?), Hà Tiên – Càng Khẩu là chốn “đô hội” của cả vùng Nam Bộ (tức Gia Định bấy giờ). Trong đó, Hà Tiên – Càng Khẩu có vị thế chính trị, kinh tế, thành phần dân cư và sinh hoạt văn hóa khá đặc biệt. Nơi đây, vào khoảng thế kỷ thứ XVII – XVIII Mạc Cửu rồi Mạc Thiên Tích khởi dựng cơ nghiệp được triều đình nhà Nguyễn giao cho quyền được “tự trị”. Đồng thời nơi đây là địa bàn buôn bán luôn được Xiêm hoàng “dòm ngó”, là vùng xâm nhập từ biển vào sâu lãnh thổ Chân Lạp – Đại Việt mà thư tịch xưa của nhà Nguyễn, của vua Xiêm đều ghi chép khá tỉ mỉ. Ví như trong biên niên sử của Vương triều Ayutthia ghi các thuyền Xiêm đã đi vào cửa biển Phutthaimac (Panday Mas - Băm - Pâm - Hà Tiên) và theo kênh Cun Krafumi (Con Kracum) trong trận chiến với Chân Lạp năm 1550. Năm 1593, cũng theo tài liệu trên, một trận tấn công nữa của quân Xiêm vào Chân Lạp: Vua xứ này đã đưa binh thuyền phòng ngự ở cửa Krāhamn (Krasang) nghĩa là gần Kamban Krasamn (Kompong Krasăn) nơi hợp lưu của Sdin Slăgu (Slu’n

Sàku) và sông Châu Đốc; cuối cùng đã chặn được quân Xiêm từ cửa Pandây Mân (Hà Tiên). Hoặc như năm 1771, vua Xiêm là Phya Tah đã tổ chức xâm nhập đất Chân Lạp cũng từ cửa Hà Tiên, theo kênh Thông Ân Con đến Nam Vang.

Hà Tiên, đồng thời còn là chốn nương thân của vài vị vua Miên thất thế như Nặc Ông Nguyên (1755), Nặc Ông Đôn (1757), nhờ sự bảo hộ của Mạc Thiên Tứ (hoặc Tích) và triều đình nhà Nguyễn.

5- Kênh đào Vĩnh Tế xưa do Gia Long khởi xướng với lời truyền đến thần dân “Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì hai đảng nông thương đều lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất mở càng rộng sẽ trở thành một trấn to vậy”. Đến lúc khởi công, chính Gia Long còn truyền xuống cho quan dân trấn Vĩnh Thanh lời dụ “công trình đào kênh này rất khó khăn, như kế giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ. Chúng người tuy rằng ngày nay chịu khó nhưng mà ích lợi cho muôn đời sau. Vậy, dân chúng cần bảo cho nhau biết, đừng nên sợ nhọc”. Rồi đến tháng 10/1822 Minh Mạng lại có lời dụ “Đường sông Vĩnh Tế, liền với tân cương (có nghĩa cương thổ mới hoặc cương vực mới), xe thuyền qua lại đều tiện lợi. Đức Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng Đế ta mưu sâu, tính xa, chú ý việc ngoài biên. Công việc đào kênh mới bắt đầu chưa xong nay ta theo chí tiên hoàng cô nghĩ cách khó nhọc một lần mà được thông thả lâu dài về sau”.

Bốn năm sau (1824), việc đào kênh Vĩnh Tế hoàn tất, ý nguyện trên đây của Gia Long, Minh Mạng đã được quan dân trấn Vĩnh Thanh – Gia Định thực hiện trọn vẹn.

Rồi bốn năm sau đó (1828), thừa chỉ dụ của Minh Mạng, Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại tự mình thảo bài văn, cho khắc lên bia đặt là bia Vĩnh Tế Sơn, dựng trên núi Sam, lưu lại công tích về sau, đồng thời chủ trì lễ tế cô hồn, ghi lại công lao những binh, dân vì Vĩnh Tế hà, vì “tân cương” đất Việt mà tử nạn. Thật là một nghĩa cử “trơn tình vẹn nghĩa”.

Vĩnh Tế Hà sau đấy, vào năm 1836, còn được triều đình nhà Nguyễn khắc hình trên mặt Cao Đỉnh, một chiếc đỉnh tôn quý nhất trong Cửu Đỉnh, đặt trong hoàng cung trên thềm diện Thái Hòa. Hình ảnh kênh đào Vĩnh Tế trở thành một trong những biểu tượng tiêu biểu gắn liền với thành tựu lớn lao trong công cuộc khai phá “mở đất” của triều đình nhà Nguyễn. Trên Cao Đỉnh cùng với hình Vĩnh Tế Hà có hình khắc “Ngưu Chữ Giang” (tức sông Bến Nghé) là những hình ảnh nhằm ghi lại cho đời sau biết về sông nước, về cương vực đất Gia Định của nhà Nguyễn mới được gây dựng.

Những tướng có nghiệp hoàng triều nhà Nguyễn được bền lâu. Song, như chúng ta đều biết, vào năm 1859, tức 23 năm sau khi khắc hình Vĩnh Tế Hà, Ngưu Chữ Giang lên đỉnh Cao, thực dân Pháp xâm chiến Gia Định, bấy giờ đã gọi là Nam kỳ lục tỉnh, hạ thành Gia Định; rồi những năm sau đó, đất đai Nam Kỳ lục tỉnh dần dần lọt vào tay kẻ xâm lược. Cuối cùng, vào giữa năm 1867, sau khi hạ được thành Vĩnh Long, đoàn quân viễn chinh Pháp ngược

dòng sông Hậu lên thành Châu Đốc, bắt được Tuần vũ Trần Hoàn của trấn Hà Tiên, rồi lại theo dòng kênh Vĩnh Tế được Trần Hoàn dẫn lộ xuôi về Hà Tiên, tiến vào thành trước sự ngỡ ngàng không kịp trở tay của Bố chính Nguyễn Văn Hoa, Án sát Nguyễn Duy Quang và quân dân Hà Tiên trấn.

Hà Tiên thất thủ vào ngày 2/6/1867. Đó chính là trấn cuối của Nam Kỳ lục tỉnh lọt vào tay thực dân Pháp. Cơ đồ hoàng triều nhà Nguyễn coi như sụp đổ. Nam kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Dưới con mắt của người Pháp lúc bấy giờ, kênh Vĩnh Tế là đường nước nối liền cảng Hà Tiên với sông Hậu, với Sài Gòn. Tầm quan trọng của nó càng lớn hơn nếu qua mũi Kra, eo biển Malacca ở vĩ tuyến 10 thì cảng Hà Tiên như ở trước mặt. Tuyến đường sông biển này hẳn sẽ biết giảm nhiều ngày lênh đênh trên biển. Họ thấy rõ mối lợi kinh tế lớn lao của con kênh này. Họ cũng đã đổi hoặc dùng một tên mới khác – kênh Hà Tiên thay cho tên cũ Vĩnh Tế, với ý đồ như muốn xóa đi một địa danh truyền thống mà lớp lưu dân Việt tạo nên trong thời khai phá.

Song, như chúng ta đều biết, “Vĩnh Tế Hà” không hề mất đi trong ký ức của nhiều thế hệ người Nam Bộ xưa nay. Nguồn nước của nó vẫn cuộn cuộn chảy, đưa lại nguồn lợi cho cư dân trong vùng “Thất Sơn huyền bí”.

Trong xu thế phát triển vùng, chắc hẳn dòng kênh Vĩnh Tế sẽ được khai mở rộng. Trong đó, việc đưa dòng kênh này trở thành hành trình du lịch mang tính chất cảnh quan sinh thái, lịch sử – văn hóa trên bộ – dưới thuyền, từ núi Ba Thê – Núi Sập (Thoại Sơn) – Long Xuyên – Châu Đốc đến Hà Tiên (Thập Cảnh) hẳn sẽ thật hấp dẫn và bổ ích cho mọi du khách, mọi tầng lớp xã hội muốn thưởng thức, tìm hiểu một vùng đất cũ mới đan xen, cảnh quan khác lạ, lịch sử phong phú, văn hóa đa dạng.

Kênh đào Vĩnh Tế đã có 180 năm lịch sử, nay có điều kiện phát huy giá trị lớn lao của nó.

KINH VĨNH TẾ VỚI CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐẤT BIÊN GIỚI CHÂU ĐỐC - HÀ TIÊN



HUỲNH LỬA
Viện KHXH tại TP. HCM

1- Nói đến việc mở mang khai phá và bảo vệ vùng đất biên giới từ Long Xuyên – Châu Đốc đến Kiên Giang – Hà Tiên, không ai không nhắc đến vai trò quan trọng nếu không nói là quyết định của hai con kinh Vĩnh Tế và Thoại Hà, nhất là kinh Vĩnh Tế. Lúc đó vùng đất này hãy còn rất hoang vu, cơ bản là rừng rậm, sinh lầy, lũng lác. Cho nên lúc đầu các tướng của chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Khoát) là Trương Phước Du, Nguyễn Cư Trinh chỉ đặt các đạo (nơi binh lính đồn trú): đạo Tân Châu ở Tiền Giang (đồn quân đóng ở Koh Teng tức Bãi Di ngày nay gọi là Cù lao Giêng), đạo Châu Đốc ở Hậu Giang (đồn quân đóng ở Mok Chruk tức Châu Đốc) và đạo Đông Khẩu (đồn quân đóng ở Phsar Dek, tức Sa Đéc) với chức năng quân quản, chỉ để làm nhiệm vụ phòng giữ. Việc tổ chức đưa dân đến khai khẩn đất đai, lập làng cư trú chưa thể đặt ra vì nơi đây còn xa xôi hẻo lánh, rừng thiêng nước độc, lại thường hay ngập lụt vào mùa mưa lũ. Và lại dân số bấy giờ hãy còn ít ỏi, trong khi đất đai phì nhiêu, dễ canh tác ở các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Trường Đông, Long Hồ thì hãy còn nhiều chưa khai thác hết. Ở vùng này, lúc bấy giờ, chỉ có các gia đình binh sĩ đồn trú khai thác hoa màu trên một diện tích nhỏ bé xung quanh các đồn trại và một vài nhóm lưu dân mạo hiểm đến đây sinh cơ lập nghiệp một cách lẻ tẻ. Tình hình này kéo dài cho đến những năm cuối thế kỷ XVIII.

Chính vì vậy, đến đầu đời Gia Long, xét thấy đất ấy còn bỏ trống nhiều, Triều đình nhà Nguyễn bèn lập ra **Châu Đốc Tân Cương**, đặt chức Quản đạo để cai quản, thuộc hệ thống quản lý của dinh Vĩnh Trấn, rồi mộ dân đến ở vừa để mở rộng việc khai khẩn đất đai, tăng thêm nguồn lương thực, vừa để tạo cơ sở hậu thuẫn cho việc phòng giữ an ninh vùng biên giới. ។

Biện pháp này đã nhanh chóng mang lại một số hiệu quả nhất định: số diện tích khẩn hoang, số lượng cư dân và số thôn ấp tăng lên khá nhanh khiến nhà cầm quyền phải mở rộng hệ thống quản lý hành chính đối với cư dân và lãnh thổ ở đây. Năm Mậu Dần (1808), niên hiệu Gia Long thứ 7, Triều Nguyễn đã thăng châu Định Viễn lên phủ cai quản bốn huyện, trong đó trên vùng đất sau này là tỉnh An Giang thời Minh Mạng, lập ra hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định với 113 thôn, điền. Như vậy vùng đất sau này là tỉnh An Giang đã được khai phá một phần vào những năm đầu thế kỷ XIX, nhờ những biện

pháp thúc đẩy của Triều đình. Tuy nhiên khu đất được bước đầu khai phá đó chỉ giới hạn trong địa phận nằm giữa sông Tiền và sông Hậu (huyện Vĩnh An tức Sa Đéc) và phía Nam sông Hậu (huyện Vĩnh Định tức Ba Xuyên), còn đây đất mênh mông trải dài từ Châu Đốc dọc theo biên giới giữa Việt Nam – Chân Lạp ra tới ranh giới Hà Tiên thì vẫn còn bỏ ngỏ, chưa khai phá được, lý do là vì chưa giải quyết được vấn đề rửa mặn, rửa phèn, tưới nước vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa. Như vậy nếu so với yêu cầu phải mở rộng nhanh chóng việc khai hoang để tăng thêm diện tích canh tác cùng với yêu cầu cần phải đảm bảo thật tốt vấn đề an ninh và an toàn biên giới thì kết quả đạt được nói trên vẫn chưa đáp ứng được một cách đầy đủ. Do đó, Triều đình nhà Nguyễn đã quyết định tiến hành một biện pháp mới là đào các con kênh lớn nối thông từ hữu ngạn sông Hậu – biển Tây Nam Hà Tiên – Rạch Giá để đảm bảo việc tưới tiêu, tháo mặn rửa phèn, tạo điều kiện cho việc khai thác vùng đất còn nhiều hoang hóa nhưng cũng có nhiều tiềm năng sản xuất nông nghiệp đồng thời cũng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa giữa miền duyên hải Hà Tiên – Kiên Giang với Đông Xuyên (Long Xuyên ngày nay) và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Chính trong bối cảnh đó mà việc đào kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế được thực hiện.

2- Kinh đào Thoại Hà và kinh đào Vĩnh Tế (đặc biệt là kinh đào Vĩnh Tế) là những công trình kinh mương có thể nói là vĩ đại thời bấy giờ. Người khởi xướng việc đào kinh Đông Xuyên (sau khi hoàn thành mới đổi tên là Thoại Hà) bằng cách đào rộng sông Ba Lạch (còn có các tên Ba Dầu, Ba Dừa từ Đông Xuyên chảy về phía Tây Nam chính là Nguyễn Văn Thoại khi ông ngồi ghé Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh, với mong muốn có được một con đường tắt có thể làm cho sự vận tải từ Kiên Giang đến Đông Xuyên được thuận tiện, bởi khi đó mọi trao đổi hàng hóa giữa miền duyên hải Hà Tiên – Kiên Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long đều phải đi vòng đường biển.

Công tác đào kinh Đông Xuyên được khởi đầu trong mùa Xuân năm Mậu Dần (1818). Kinh được đào theo lạch nước cũ như trên đã nói, rộng 20 tầm⁽¹⁾, dài 12.410 tầm (tương đương 36,8 km). Kinh đào trọn một tháng mới xong, với 1.500 nhân công cả người Kinh lẫn người Khmer. Liên sau khi kinh Đông Xuyên được đào xong, triều đình nhà Nguyễn lại ra lệnh đào tiếp con kinh nối liền Châu Đốc với Hà Tiên.

Kinh Châu Đốc – Hà Tiên (sau khi hoàn thành mới đặt lại tên Vĩnh Tế để tưởng thưởng công đức của vợ chồng Nguyễn Văn Thoại) được khởi đào từ ngày rằm tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819) vẫn do Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại chỉ huy. Theo **Gia Định Thành Thông Chí**, kinh này khởi đi từ hào phía hữu sau đồn Châu Đốc, lên phía Tây quan náo khẩu (?) Ca Âm đến Kỳ Thọ (tục danh Cây Cây) dài 44.412 tầm, thành 105 dặm (tương

(1): Một tầm là 2,56 m.

đường 97,7 km) công trình này khá lớn, đòi hỏi phải huy động rất nhiều nhân công và dự kiến phải làm trong nhiều năm mới hoàn thành. Vì vậy, cũng theo **Gia Định Thành Thông Chí** (tác giả là Trịnh Hoài Đức – người cùng thời), để thực hiện công trình này, theo sắc dụ của Gia Long, Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh Thống chế Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại cùng Hữu quân Hữu bảo vệ Vệ úy Chuồng cơ Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên đã huy động dân phu trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên 5.000 người, quân lưu trú ở đồn Uy Viễn 500 người, Chiên Thủy Tôn La Hà Toàn Phù⁽²⁾ huy động binh dân Chân Lạp mỗi phiên 5.000 người. Mỗi nhân công mỗi tháng được cấp 6 quan tiền và 1 vuông gạo.

Công việc đào vét con kênh này vô cùng gian lao, vất vả, phụ thuộc nhiều vào thời tiết nên phải chia thành nhiều đợt. Đợt đầu kéo dài từ 15 tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819) đến 15/3 năm Canh Thìn (1820) thì tạm ngưng một thời gian (không rõ trong bao lâu) rồi mới tiếp tục trở lại. Trong mỗi đợt, người làm xâu được huy động luân lưu nhau gọi là phiên. Thời gian đầu mỗi phiên 5.000 người.

Ngày nay chúng ta thật là khó mà biết được một cách cụ thể các đợt công tác ấy. Chỉ biết rằng đến năm 1822 (năm Minh Mạng thứ 3), công việc đào kinh vẫn chưa xong. Vì vậy, tháng mười năm đó, Minh Mạng đã phải ban hành sắc dụ đồn đốc, đoạn ra lệnh cho Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt huy động binh dân ở các đồn Uy Viễn, Vĩnh Thanh, Định Tường hơn 39.000 người, binh dân Chân Lạp hơn 16.000 người, chia làm 3 phiên mà làm. Nhưng hết Xuân sang Hè, công việc lại phải tạm hoãn vì hạn hán. Đến lúc này đoạn cuối cùng chỉ còn có 1.700 trượng.

Đợt dứt điểm cuối cùng bắt đầu từ tháng 2 năm Giáp Thân (1824) với số dân phu lên tới 25.000 người vừa Khmer vừa Việt, dưới sự điều bát của Phó Tổng trấn Gia Định thành Trần Văn Năng. Để hoàn thành dứt điểm, họ huy động thêm ca về đêm. Và đến tháng 5 năm ấy thì hoàn tất.

Như vậy tổng số nhân công đào kinh được huy động trước sau lên đến trên 80.000 người, thời gian tiến hành kéo dài 5 năm, từ tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819) cho tới tháng 5 năm Giáp Thân (1824). Còn điều kiện làm việc thì hết sức tồi tệ: thời tiết khắc nghiệt, rừng thiêng nước độc, nắng dài mưa dầm, thú dữ rắn rết, ăn uống thiếu thốn, bệnh tật ồm ầu, tai nạn lao động..., với những công cụ vô cùng thô sơ (chủ yếu là cuốc, thuổng, xà beng, chày vồ, dây thừng...). Trong tình hình khó khăn, gian khổ và nguy hiểm như trên mà cha ông ta thuở đó vẫn thực hiện được một công trình thủy lợi vĩ đại đến thế, có thể coi là một kỳ tích.

3- Việc đào xong con kênh Châu Đốc – Hà Tiên có thể coi là một thành quả vĩ đại, có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt kinh tế – xã hội, quốc phòng. Nó không chỉ làm một đường thủy lưu thông bằng thuyền để đi lại buôn bán giữa

(2): Tên Việt là Nguyễn Văn Tôn do Gia Long ban cho.

Hà Tiên và Châu Đốc cùng các địa phương thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nó còn có tác dụng quan trọng khác là đưa nước ngọt của sông Hậu vào các khu đất mênh mông để rửa sạch chất muối, chất phèn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai hoang canh tác, thu hút dân chúng đến sinh cơ lập nghiệp, xây dựng thôn ấp, đem lại sự trù phú cho một vùng đất vốn xa xôi, hoang hóa nhưng lại đầy tiềm năng này. Không những thế, con kinh này còn có tác dụng lớn trong việc giảm bớt lưu lượng nước lũ đổ về An Giang mỗi mùa mưa lũ.

Đánh giá lợi ích to lớn của con kinh này, Nguyễn Văn Thoại, trong bia “Vĩnh Tế Sơn” dựng năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại chân Núi Sam nay thuộc Châu Đốc, đã viết:

“Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp; tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra Trường Giang, một đường thông lên Sốc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò, *vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai phá ruộng vườn*, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, *nhưng đem này mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm*”⁽³⁾.

“Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. *Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi*, hơi lam tuôn cuốn lẩn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương tỏa mây lồng, *thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy*”⁽⁴⁾.

Đánh giá đó của Nguyễn Văn Thoại là hoàn toàn chính xác, không hề thêm thắt.

Thật vậy, chính nhờ sự khai thông kinh đào Vĩnh Tế mà cả một dải đất từ Châu Đốc chạy dài sang ranh giới Hà Tiên được vực dậy, đất hoang được khai khẩn thành ruộng vườn, dân chúng dần tụ về, hình thành lên các thôn ấp đưa tới sự ra đời phủ Tịnh Biên năm 1839, gồm 2 huyện Hà Dương với 4 tổng, 40 xã thôn, phường, phố và Hà Âm với 2 tổng, 40 xã thôn, lúc đầu thuộc sự quản hạt của tỉnh Hà Tiên, từ năm 1842 cho thuộc tỉnh An Giang.

Đánh giá hiệu quả kinh tế – quốc phòng của kinh Vĩnh Tế, sách **Gia Định Thành Thông Chí** viết: “Từ đó về sau đường sông đi lại lưu thông, những kế hoạch trong nước và việc phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán đều được tiện lợi vô cùng”⁽⁵⁾.

Tham gia đào kinh có cả người Việt lẫn người Khmer như trên đã nói (lúc này Châu Lạp đang là thuộc quốc của nước Đại Nam), vẫn phải coi công trình này là một thành quả lao động hợp tác giữa binh dân hai nước.

Trong tình hình công cụ lao động còn rất lạc hậu, thô sơ và điều kiện làm việc lại vô cùng gian lao vất vả, việc hoàn thành con kinh tất yếu đã phải đánh đổi bằng những tổn thất không phải nhỏ về nhân mạng mà bài **Văn Tế**

(3): Những chỗ nhấn mạnh là của TG.

(4): Theo bản trích dịch của Ngọc Xuyên Ca Văn Thịnh, in trong Đại học tạp chí, số 28, 1943.

(5): Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Q. II Sơn Xuyên Chí, tờ 57.

Nghĩa Trung của Nguyễn Văn Thoại và những nấm mồ cô quạnh nằm cạnh làng Thoại Ngọc Hầu là những chứng tích. Tuy nhiên những sự mất mát hy sinh ấy đã được đền đáp bằng sự ghi ơn đời đời của các thế hệ tiếp nối kể cả chúng ta ngày nay và các lớp con cháu mai sau.

Sự ra đời với những hiệu quả kinh tế, xã hội, quốc phòng lớn lao của kinh Vĩnh Tế đã để lại cho chúng ta ngày nay một bài học lịch sử sâu sắc, đó là để phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân (trước hết là nông dân) ở Miền Tây Nam bộ trong đó có An Giang, thì công tác thủy lợi (xây dựng hệ thống kinh mương tưới, tiêu, xả lũ...) phải được coi là biện pháp hàng đầu, cần đi trước một bước.

Tháng 9/1999

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ "KÊNH VĨNH TẾ"

Th.S TRẦN VĂN PHẤN
Đại học Cần Thơ

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LŨ VÙNG TGLX

1- Nguyên nhân gây ngập lũ vùng TGLX

Dòng chảy sông Mê Kông được cung cấp bởi nguồn nước chính là mưa và mưa lớn diện rộng trên lưu vực là nguyên nhân chính gây ra lũ ở đồng chính Mê Kông vào ĐBSCL. Mưa lớn trên lưu vực sông Mê Kông thường được hình thành bởi hai hoàn lưu chính là gió mùa Tây Nam vào đầu giữa mùa mưa và áp thấp nhiệt đới hay bão đổ bộ vào miền Trung Việt Nam vào cuối mùa mưa. Mùa lũ ở thượng lưu Kratie kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11, trong đó hai tháng 8 và 9 là lớn hơn cả, chiếm đến 40 – 50%. Xu thế là càng về hạ lưu, mùa lũ và đỉnh lũ cao nhất xảy ra càng chậm hơn so với thượng lưu.

Tổng lượng nước mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 11 ở Kratie chiếm 85 – 90% tổng lượng nước hàng năm, với hai tháng 8 và 9 lớn hơn cả và mùa kiệt từ tháng 12 đến tháng 5 chiếm 10 – 15%, trong đó từ tháng 3 đến tháng 4 có lưu lượng kiệt nhất, vào tháng 6 khi lũ sông Mê Kông bắt đầu lên, nước theo sông Tonlesap chảy ngược vào Biển Hồ. Thời gian chảy ngược duy trì đến cuối tháng 9 đầu tháng 10, khi lũ trên sông chính vượt qua mức đỉnh cao nhất trong năm. Từ tháng 10 nước từ Biển Hồ bắt đầu chảy ra sông chính, bổ sung cho dòng chảy vào đồng bằng cuối mùa lũ và suốt cả mùa kiệt.

Biển Hồ là một hồ chứa nước tự nhiên có dung tích 85 tỷ m^3 , diện tích mặt nước biến đổi từ 3.000 km^2 đến 14.000 km^2 hàng năm nhận từ nguồn sông Mê Kông khoảng $50 - 55 \text{ tỷ m}^3$ vào mùa lũ và cùng với dòng chảy do chính lưu vực sinh ra vào khoảng $22 - 25 \text{ tỷ m}^3$ nước, bổ sung 75 tỷ m^3 nước cho hạ lưu để làm gia tăng dòng chảy kiệt vào ĐBSCL.

Theo tài liệu thực đo tại Kratie có lưu lượng đỉnh lũ trong bình $52.700 \text{ m}^3/\text{s}$ và lưu lượng đỉnh lũ lớn nhất thực đo $66.700 \text{ m}^3/\text{s}$ (ngày 3 tháng 9 năm 1939 tương ứng với mực nước 23,0 m). Lũ năm 1961, 1966, 1978 và 1996 cũng là những trận lũ có lưu lượng đỉnh rất lớn, có thể đạt từ $64.000 - 66.000 \text{ m}^3/\text{s}$ (năm 1966 có mực nước lớn nhất tại Kratie là 23,01 m).

Sau Kratie, sông Mê Kông bắt đầu chảy vào vùng có chế độ dòng chảy khá phức tạp, ảnh hưởng bởi cơ chế điều tiết tự nhiên của Biển Hồ và các vùng ngập lũ ở Campuchia. Đặc điểm nổi bật nhất trong chế độ lũ đoạn sông từ Kratie đến Phnom Pênh là tác động điều tiết của Biển Hồ lên cơ chế dòng chảy trong suốt mùa lũ. Khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10, Biển Hồ đã chứa đầy nước sau khi lũ trên sông chính đã đạt đỉnh cao nhất, nước trong Biển Hồ lại chảy ngược ra sông để bổ sung lại cho hạ lưu. Chính nhờ vào sự bổ sung

này và do ảnh hưởng của thủy triều mà lũ ở ĐBSCL thường đạt đỉnh vào cuối tháng 9, chậm hơn Kratie từ 15 – 30 ngày.

Phần lớn nước lũ chảy theo sông chính vào ĐBSCL qua Tân Châu và Châu Đốc (75 – 80% tổng lưu lượng vào đồng bằng), một phần chảy sang bờ sông tả sông Mê Kông vào vùng trũng thuộc tỉnh Prey Veng và Kandal của Campuchia để sau đó qua biên giới Việt Nam tràn vào Đồng Tháp Mười, một phần khác chảy sang bờ hữu sông Bassac vào vùng trũng tỉnh Tà Keo để sau đó qua biên giới Việt Nam tràn vào vùng TGLX.

Thông thường vào giữa tháng 8, mực nước tại Châu Đốc ở mức 3.0 m, vùng TGLX đồng thời chịu ảnh hưởng của hai nguồn lũ là từ vùng trũng Campuchia (thời kỳ lũ lớn, lượng tràn này chiếm từ 70 – 75% tổng lưu lượng của tất cả các hướng chảy vào vùng này) và từ sông Hậu các kênh rạch nối trực tiếp với sông chính để vào nội đồng. Khoảng cuối tháng 9 đến trung tuần tháng 10, mực nước tại Châu Đốc đạt trên 4.0 m, đây là thời kỳ vùng TGLX ngập sâu nhất.

2- Đặc điểm lũ trên sông chính

Hàng năm mực nước trên sông Mê Kông gia tăng từ tháng 5 hoặc tháng 6 và đạt giá trị cao nhất vào tháng 8 hoặc tháng 9 ở thượng lưu và tháng 10 ở các trạm hạ lưu (Tân Châu, Châu Đốc) sau đó 5 đến 7 ngày ở các vùng sâu trong nội đồng (Tri Tôn – núi Sập) và khoảng 10 đến 15 ngày ở Tân Hiệp và Rạch Giá. Mực nước giảm nhanh đến cuối tháng 12 và sau đó giảm từ từ để đạt giá trị thấp nhất vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 của năm sau.

Mực nước bình quân tháng ở một số nơi:

Thời gian Địa điểm	THÁNG											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Châu Đốc	1.17	0.86	0.67	0.54	0.55	0.91	1.60	2.37	3.27	3.49	2.76	1.76
Long Xuyên	1.03	0.79	0.69	0.53	0.51	0.69	1.04	1.45	1.91	2.12	1.86	1.36
Cầu Lộ 13	1.21	0.67	0.44	0.34	0.48	0.90	1.28	1.71	1.91	3.06	2.61	1.90
Vọng Thê	0.87	0.51	0.35	0.24	0.35	0.70	0.84	1.01	3.20	2.28	1.96	1.40
Núi Sập	0.85	0.51	0.35	0.23	0.36	0.67	1.15	2.15	2.19	2.25	1.90	1.30
Tân Hiệp	0.43	0.23	0.19	0.14	0.15	0.25	0.44	0.67	1.04	1.32	1.23	0.81
Rạch Giá	0.1	0.04	0.02	-0.02	-0.04	0.02	0.06	0.14	0.17	0.26	0.23	0.12

3- Dòng chảy lũ

a) Lũ vào Tứ giác Long Xuyên:

Lũ vào Tứ giác Long Xuyên gồm 2 hướng từ vùng trũng Campuchia vượt qua cửa kênh nối với sông Hậu chảy vào, trong đó hướng từ biên giới chảy vào là hướng chủ đạo nhất. Nước chảy qua 7 cầu trên lộ Châu Đốc – Tịnh Biên chia làm 2 phần gồm phần chảy vào phía Đông kênh Trà Sư – Tri Tôn, một

phần qua cầu Tịnh Biên theo kênh Vĩnh Tế vào khu Tứ giác Hà Tiên vào cửa Đông Hồ và thoát ra biển Tây.

b) Lũ thoát ra khỏi Tứ giác Long Xuyên bao gồm 3 tuyến:

Tuyến Cái Sắn theo tài liệu đo 1996 có 50 cửa thoát lũ từ vùng TGLX ra vùng Tây sông Hậu qua lộ Cái Sắn với lưu lượng từ 10 – 78 m³/s, phía Cần Thơ có 33 cửa với tổng lưu lượng tháo lớn nhất là 664 m³/s chỉ sau đỉnh lũ xuất hiện ở Châu Đốc 6 – 10 ngày. Phía Kiên Giang có 17 cửa và tổng lưu lượng tháo là 425 m³/s chỉ sau đỉnh lũ xuất hiện ở Châu Đốc từ 9 đến 12 ngày.

Tuyến Rạch Giá – Hà Tiên: Những kênh thoát lũ về phía vịnh Thái Lan có vận tốc 1,5 m/s và chỉ sau đỉnh lũ xuất hiện ở Châu Đốc 6 – 7 ngày và tổng lưu lượng lớn nhất theo hướng này là 3.500 m³/s.

Tuyến thoát ra sông Hậu (phía dưới sông Vàm Nao): nhờ nạo vét các kênh nối từ sông Hậu nên lưu lượng thoát ra từ các kênh này ngày càng tăng, năm 1996 tổng lưu lượng này là 800 m³/s.

4. Phương án giải quyết lũ tràn qua biên giới

Trong các phương án kiểm soát lũ, vấn đề lên đề có tác dụng trực tiếp đến việc dâng mực nước ở vùng lân cận, vì vậy việc đắp đê ngăn lũ chỉ có thể chấp nhận khi các đường thoát lũ đảm bảo tình trạng dâng mực nước ở mức giới hạn cho phép.

Theo kết quả đo đạc dòng chảy lũ của Tổng cục khí tượng Thủy văn và Phân viện khảo sát Thủy lợi Nam bộ vào năm 1994 và 1996 và kết quả đo chất lượng nước từ tháng 8 đến tháng 12 năm 1996 của tất cả các cửa nước đổ vào TGLX cho thấy trên 60% lượng dòng chảy lũ đổ vào TGLX xuất phát từ vùng trũng trên đất Campuchia (chủ yếu là nước của 2 con sông TaKeo và sông PretThuot phát sinh từ núi Voi nằm về phía Tây Bắc Campuchia) qua 7 cầu và tràn xuống. Lượng nước này không chua, chứa lượng phù sa nhỏ khoảng từ 20 – 30g/m³ và chỉ bằng 1/5 lần hàm lượng phù sa trên sông Hậu. Dòng chảy tràn này với lưu lượng Q = 2.500 m³/s lớn gấp 3 lần lưu lượng lớn nhất từ sông Hậu chảy vào. Dòng chảy tràn vuông góc với dòng chảy từ sông Hậu nên gây sự cản trở dòng chảy từ sông Hậu vào TGLX, làm hạn chế lượng phù sa vào nội đồng còn khoảng 30 – 60 g/m³ khi đó vào mùa lũ, lượng phù sa trên sông Hậu là 500 g/m³. Ngăn chặn dòng chảy từ kênh xuống là tạo điều kiện phát huy khả năng thoát lũ của các kênh từ sông Hậu vào, tăng cường lượng phù sa để cải tạo đồng ruộng. Mặt khác dòng chảy tràn biên giới được đưa thẳng ra biển Tây qua vùng Bắc Hà Tiên tạo điều kiện cải tạo phèn và cung cấp nước ngọt cho khu vực này trong mùa khô.

5. Thoát nhanh lượng lũ ra biển Tây

Theo kết quả đo đạc và điều tra vết lũ năm 1996 cho thấy độ chênh mực nước thượng hạ lưu quốc lộ 80 (tài liệu của Phân viện KSQHTLNB), từ kênh Tám Ngàn đến kênh Ba Hòn và thấp về phía Hà Tiên và Rạch Giá, độ chênh lệch này là 1,0 m và chênh lệch mực nước thượng và hạ lưu đường 80 là 0,4 – 0,6 m, do đó có thể nói rằng các cửa tiêu nước ra biển (qua lộ 80) chưa đủ kích

thước và số lượng cửa. Đưa lũ về phía Bắc Hà Tiên tạo điều kiện rửa phèn cải tạo đất, tăng cường lượng phù sa làm giàu độ phì nhiêu của đất.

II- BÁO CÁO SỐ LIỆU VỀ KÊNH VĨNH TẾ

Kênh Vĩnh Tế nằm về phía Bắc tỉnh An Giang được đào từ năm 1819 đến 1824, một đầu nối với sông Hậu tại Châu Đốc và một đầu nối với sông Giang Thành đổ ra biển Tây dài gần 66 km. Đoạn kênh nằm trên địa phận tỉnh An Giang là 47 km, kênh được nạo vét cải tạo vào năm 1980, chiều rộng đáy kênh là 20 m và cao trình đáy kênh là - 2,00 m. Kênh Vĩnh Tế cùng với sông Giang Thành tạo thành một hệ thống kênh liên hoàn nối từ sông Hậu ra vịnh Thái Lan. Sau nhiều lần nạo vét, mở rộng và nâng cấp, hiện nay hệ thống này dài 90 km và có hiện trạng chiều rộng đáy kênh từ 12 - 22 m, mặt kênh rộng từ 60 - 100m, cao trình đáy -0,5 đến -3,7m tùy theo từng đoạn, đoạn hẹp và nông nhất là đoạn từ cầu Hữu Nghị đến đầu kênh T3. Theo kết quả đo được từ lũ năm 1996, lưu lượng lớn nhất đo được trên kênh Vĩnh Tế là 956 m³/s và tại đầu sông Giang Thành là 250 m³/s lưu lượng kiệt chảy từ sông Hậu vào từ 6,6 - 11,2 m³/s.

III- KIỂM SOÁT LŨ VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN

1- Phạm vi vùng nghiên cứu

Vùng nghiên cứu giới hạn bởi sông Hậu, biên giới Việt Nam - Campuchia, kênh Cái Sắn và vịnh Thái Lan bao gồm phần đất của ba tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ. Tổng diện tích tự nhiên là 488.935 ha trong đó An Giang 239.203 ha (49%); Kiên Giang 234.554 ha và Cần Thơ 15.178 ha (3% diện tích tự nhiên vùng TGLX).

2- Tiêu chuẩn kiểm soát lũ

Tần suất thiết kế biên trên lấy lũ năm 1961 với tần suất 2%, biên dưới lấy mực nước biên năm 1994, mưa nội đồng lấy tần suất 10%.

3- Mục tiêu kiểm soát lũ

Giảm ngập tối đa ở trong nội đồng từ 30 - 40 cm.

Giảm ngập phía Đông lộ 80 Rạch Giá - Hà Tiên không chế mực nước không vượt qua cao trình +1,70 m và không tràn qua quốc lộ này nhằm phục vụ quốc phòng.

Hạn chế xâm nhập mặn từ phía Tây.

Cải tạo đất chua phèn bằng phương pháp thủy lợi cho vùng Tứ giác Hà Tiên.

Tăng cường lượng phù sa.

4- Nhiệm vụ

Bảo đảm an toàn tài sản, tính mạng trên 2,3 triệu người cho đến năm 2010, kết hợp với an ninh quốc phòng cho tuyến biên giới, bảo đảm phát triển ổn định và an toàn xã hội.

Phát triển nông nghiệp, bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng.

Phát triển ổn định nguồn nước và các tài nguyên khác kết hợp với bảo vệ môi trường.

5- Yêu cầu công trình kiểm soát lũ

Phù hợp với qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của ba tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ và phù hợp với qui hoạch lũ ĐBSCL, với đặc điểm kiểm soát lũ của vùng TGLX trong bối cảnh chung của ĐBSCL.

Bảo đảm kỹ thuật hợp lý trong xây dựng, trong quản lý vận hành (đặc biệt là công trình cần điều khiển để kiểm soát lũ).

Phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước và nhân dân, đầu tư đến đâu phát huy hiệu quả đến đó.

Tuân thủ hiệp định hợp tác Mê Kông mà đại diện 4 chính phủ đã kí tháng 4 năm 1995 ở Chiangrai, Thái Lan bằng cách không được làm dâng cao mực nước trong mùa lũ chính vụ đối với Campuchia. Cụ thể giữ nguyên hiện trạng nước lũ năm 1961 tại Tân Châu là +5,28 mét và Châu Đốc là + 4,94 mét so với mực nước biển trung bình theo hệ Mũi Nai.

6- Giải pháp kỹ thuật

Để giải quyết những nguyên nhân gây ra lụt và xâm nhập mặn, trong nghiên cứu đưa ra 5 giải pháp kỹ thuật sau:

- ❖ Ngăn lũ và kiểm soát lũ từ vùng trũng Campuchia tràn qua vùng biên giới trên đoạn từ Châu Đốc – Tịnh Biên vào Tứ giác Long Xuyên ra biển Tây..
- ❖ Tháo lũ từ trong đồng ra biển Tây.
- ❖ Kiểm soát và điều khiển chủ động dòng lũ từ sông Hậu vào TGLX và chủ động lấy phù sa trong mùa lũ ở sông Hậu.
- ❖ Dùng nước lũ tháo chua rửa phèn.
- ❖ Ngăn mặn ở các cửa xâm nhập từ biển Tây.

7- Biện pháp công trình

a) Xây dựng tuyến ngăn lũ

Tuyến ngăn lũ trùng với đường 91 hiện có lộ N1 trong đó cần bịt cửa qua 6 cầu như cầu số 2, 4, Cống Đồn, Ba Nhịp, số 10, Tha La và các cống nhỏ nằm trên tuyến này. trên tuyến cần được mở rộng cầu Trà Sư hiện có để đảm bảo thoát lũ lưu lượng 700 m³/s.

Cao trình mực nước thiết kế cho toàn tuyến +4,94 m.

Cao trình đỉnh ngăn lũ của công trình là +6,50 m.

Chiều rộng mặt đường, thiết kế theo tiêu chuẩn và phụ thêm 3 m về phía Bắc.

b) Xây dựng công trình kiểm soát lũ Trà Sư:

Đặt phía hạ lưu cầu Trà Sư với cống có chiều rộng 28m, mực nước thiết kế là 4,94 m, cao trình đáy cống là -3.00 m. Trong mùa lũ cống được đóng khi cao trình mực nước thượng lưu cao không quá 3 m và khi mực nước thượng lưu vượt quá 3 m cống sẽ được mở ra. Mục đích của công trình này là an toàn cho

công trình khi lũ vượt qua con lũ thiết kế, ngoài ra nó còn chống lũ vụ Hè Thu và tháo nước cho vụ Đông Xuân đối với những con lũ nhỏ hơn con lũ thiết kế.

c) Nạo vét mở rộng kênh Vĩnh Tế:

Kênh Vĩnh Tế đảm đương hai nhiệm vụ chính:

Dẫn lũ đáp ứng yêu cầu thoát lũ sau cầu Tịnh Biên với lưu lượng lớn nhất là $Q_{\max} = 1.883 \text{ m}^3/\text{s}$, sau Ba Chúc $Q_{\max} = 829 \text{ m}^3/\text{s}$, đầu kênh Giang Thành $Q_{\max} = 283 \text{ m}^3/\text{s}$.

Dẫn lũ nước cho mùa cạn trong giai đoạn đầu $Q = 17 \text{ m}^3/\text{s}$ và giai đoạn cuối là $37 \text{ m}^3/\text{s}$, đồng thời xây dựng nền đường và bố trí dân cư.

Vì vậy tuyến công trình vẫn theo tuyến cũ, nâng cấp, nạo vét, mở rộng từ km 0.00 đến km 66.00 (từ Châu Đốc – kênh Giang Thành). Qui mô kích thước công trình:

Đoạn từ Châu Đốc – Tịnh Biên (km 0.0 – km 22.0) dài 22 km chiều rộng đáy kênh 30.0 m, mái kênh $m=1.5$, cao trình đáy $Z=-3.0\text{m}$, đào và mở rộng về phía Bắc, đắp về phía Nam đủ yêu cầu chống lũ, giao thông và phân bố dân cư vượt lũ ở hai đầu đường.

Đoạn từ Tịnh Biên đến Ba Chúc (km 22 đến km 36 + 500) phải dẫn lũ theo yêu cầu, do đó bề rộng đáy kênh $B= 90.0\text{m}$, mái kênh $m= 2$, cao trình đáy kênh $Z= -3.0\text{m}$, đất được đổ về phía Nam sau đường N1 hiện có để mở rộng giao thông và lập khu dân cư.

Đoạn còn lại từ km 36 + 500 đến km 66.0 chiều rộng đáy $B= 30.0\text{m}$, cao trình đáy $Z= -3.0\text{m}$, mái kênh $m=2$, đất được đổ lên nâng quốc lộ N1 và xây dựng khu dân cư.

d) Xây dựng cửa thoát lũ:

Đầu kênh T5, kênh Mới, kênh T4, T3, T2, kênh Nông Trường, Hà Giang, vị trí cửa thoát lũ nằm ở đầu kênh có chức năng kiểm soát lũ vào Tứ giác Hà Tiên trong vụ Hè Thu, đầu vụ Đông Xuân và dẫn nước mùa cạn. Các chỉ tiêu kỹ thuật như bảng sau:

Chỉ tiêu \ Vị trí	Đầu kênh Mới	Đầu kênh T5	Đầu kênh T4	Đầu kênh T3	Đầu kênh T2	Đầu Nông Trường	Kênh Hà Giang	Kênh Giang Thành
Q (m^3/s)	336	654	226	125	86	71	60	283
F (yêu cầu thoát lũ m^3)	216	525	134	70	69	62	60	
H (thượng lưu m)	3.65	3.65	2.70	2.35	2.30	2.03	1.75	

e) Công trình kiểm soát lũ ven sông Hậu:

Xây dựng 8 cống ven sông Hậu có nhiệm vụ điều tiết nước lũ vào trong đồng theo yêu cầu, phù hợp với thời gian và từng trận lũ lớn nhỏ, sớm muộn khác nhau và xa hơn nữa nó có thể kiểm soát nước trong mùa cạn cho toàn vùng DBSCL. Qui mô công trình phụ thuộc vào yêu cầu lấy nước trong mùa cạn, lấy phù sa và giao thông thủy, các số liệu như sau:

STT	Tên cống	Q yêu cầu (m ³ /s)	Chiều rộng (m)	Cao trình (m)	Ghi chú
1	Cống số 2	8	5.0	-3.0	
2	Cống Cần Thảo	9	7.5	-3.0	
3	Cống Tri Tôn	42	20.6	-3.0	
4	Cống Mặc Cần Dung	19	10	-3.0	
5	Cống Kiên Hảo	28	10	-3.0	
6	Cống Ba Thê	29	20	-3.0	
7	Cống Mỹ Thới	27	10	-3.0	
8	Cống kênh Tròn	24	10	-3.0	

f) Công trình kênh chính dẫn nước và tháo nước:

Bao gồm 18 kênh trục chính và kênh cấp I với tổng chiều dài 722 km. Trong đó, từ sông Hậu vào có 11 kênh với tổng chiều dài 450 km, từ kênh Vĩnh Tế nối với kênh Rạch giá – Hà Tiên là 7 kênh với tổng chiều dài là 171km.

g) Cụm công trình thoát lũ tiêu chua ngăn mặn ven biển Tây:

Bao gồm các công trình thoát lũ qua lộ 80, các kênh dẫn lũ, tiêu chua từ lộ 80 ra biển Tây, các cửa thoát lũ, ngăn mặn và hệ thống đê ngăn mặn ven biển.

Các cửa tháo qua lộ 80 đoạn từ Rạch Giá – Hà Tiên: Các cửa được xác định trên cơ sở thoát được lưu lượng và tổng lượng với tần suất thiết kế $P=2\%$ (lũ năm 1961) đảm bảo cho mực nước không vượt quá cao trình 1.70 m giữ an toàn cho lộ 80. Tổng số cửa thoát lũ là 20 cửa kết hợp với các cầu trên lộ 80. Tổng lưu lượng thoát lớn nhất $Q_{\max}=3.150 \text{ m}^3/\text{s}$, tổng lượng thoát là 18,2 tỷ m³. Tổng lưu lượng thoát vào trung tuần tháng 8 là $Q=635 \text{ m}^3/\text{s}$ và tổng lưu lượng thoát vào hạ tuần tháng 11 là $Q=2.444 \text{ m}^3/\text{s}$.

Tuyến kênh thoát tổng số 20 kênh dọc nối từ cửa thoát lũ trên lộ 80 đến biển Tây có tổng chiều dài 135 km, tổng chiều rộng đáy kênh 350 m, cao trình đáy là -3.00m. các kênh này được xây dựng một bờ kênh vượt lũ năm 1961 kết hợp giao thông nông thôn và một bờ chống lũ tháng 8 và lũ chính vụ sẽ tràn qua, vậy kích thước kênh xác định theo yêu cầu dẫn lũ tháng 8, tiêu nước sau lũ, tiêu mưa và góp phần tiêu nước lũ chính vụ.

Công trình ngăn mặn thoát lũ: Được đặt ở phần cuối kênh vừa đảm bảo yêu cầu thoát lũ chính vụ, tháo chua rửa phèn, ngăn mặn. Hình thức là cống ngăn mặn, tiêu nước, rửa phèn và kết hợp với một tràn ngang để tiêu lũ chính vụ, ngoài ra phần kênh hạ lưu cống có thể xem xét để bố trí cho tàu thuyền của ngư dân vào đậu khi cần thiết.

Đê ven biển: Tuyến được bố trí theo địa hình thuận lợi chạy dọc theo ven biển từ Rạch Giá đến Hà Tiên với chiều dài 75 km. Mực nước thiết kế theo đỉnh triều là $H=+1.20 \text{ m}$. Cao trình đỉnh đê là $Z=+2.00 \text{ m}$. Bề rộng mặt đê là $B=6.0 \text{ m}$ kết hợp với giao thông liên xã, mái đê $m=2$.

TỪ KÊNH VĨNH TẾ (1819) ĐẾN HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH KIỂM SOÁT LŨ VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN (1999)

(3180)

GS. NGUYỄN SINH HUY
PGS. HỒ VĂN CHÍN
KS. NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

I- KÊNH VĨNH TẾ – MỘT CÔNG TRÌNH LỊCH SỬ

1. Kênh Vĩnh Tế là một con kênh đào sớm nhất trong lịch sử khai phá ĐBSCL.

Kênh được đào vào khoảng từ năm 1819 đến 1824 dưới thời nhà Nguyễn, do Thoại Ngọc Hầu khởi xướng và ông đã cùng với vợ – bà Vĩnh Tế, điều hành thực hiện.

Tuyến kênh nằm song song với đường biên giới Việt Nam – Campuchia, tạo nên một đường giao thông thủy quan trọng, nối 2 vùng đất, mà sau này trở thành hai thị xã quan trọng của vùng biên giới Tây Nam: Châu Đốc – Hà Tiên.

Kênh dẫn nước ngọt sông Hậu về tưới cho các vùng cao dọc theo biên giới, trên cơ sở đó nhà Nguyễn tiến hành việc di dân lập ấp, khai thác và củng cố vùng đất địa đầu.

Chúng ta thấy, tổ tiên ngày xưa đã biết kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ thủy lợi, giao thông, xây dựng dân cư, quốc phòng.

- Năm 1987-1989 ngành thủy lợi tiến hành nạo vét, duy tu lần đầu kênh Vĩnh Tế.

- Ngày 25/7/1996 đồng chí Võ Văn Kiệt, Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian đi thăm và làm việc với các tỉnh vùng biên giới, đã chỉ thị cho việc lập kế hoạch, mở rộng kênh Vĩnh Tế, xây dựng hệ thống công trình kiểm soát lũ tràn và sử dụng nước lũ vào việc cải tạo vùng đất hoang Bắc Hà Tiên.

2. Tháng 4 năm 1997, Bộ NN & PTNT phát động khởi công thực hiện dự án. Công việc khởi đầu bằng cách mở các cửa và kênh thoát lũ ra vịnh Thái Lan.

- Năm 1998 việc cải tạo, nạo vét kênh Vĩnh Tế bắt đầu.

- Năm 1999 các công trình đầu mối điều khiển lũ dọc theo kênh Vĩnh Tế được xây dựng và những đợt lũ đầu mùa năm 1999 đã kiểm soát được hoàn toàn.

Một vùng đất hoang vu của Bắc Hà Tiên được cải tạo và thay đổi nhanh chóng. Những vùng đất mới được kiểm soát lũ thuộc tỉnh An Giang được mở

rộng thâm canh vào đầu năm 1999. Các khu dân cư mới ra đời. Các tuyến giao thông thủy lợi nối dài. Nước sông Hậu đưa phù sa sâu vào nội đồng góp phần cải tạo các vùng đất trũng phèn TGLX. Những điều mà cách đây vài năm còn nằm trong ý tưởng, nay đã trở thành thực hiện.

Trong một thời gian ngắn không đầy 30 tháng, một khối lượng lớn các công trình đất và xây lắp được thực hiện: 170 km kênh mương mới, cũ được đào và nạo vét, với hơn 18,2 triệu m³ đất đào và đắp, 16 cầu cống, với tổng chiều dài trên 500 m được xây lắp. Một hệ thống công trình thủy lợi phức tạp và hiện đại ra đời, thể hiện sự quyết tâm to lớn của con người trong việc can thiệp một cách có ý thức, nhằm khắc phục những điều kiện tự nhiên trên con đường phát triển.

Việc hoàn thành một hệ thống công trình lớn và phức tạp nói trên trong một thời gian cực ngắn thể hiện sự thống nhất cao giữa trung ương với địa phương nơi công trình được xây dựng, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, các ngành, trong đó chủ chốt là Bộ NN & PTNT, một sự nhất trí và phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khoa học, thiết kế và đội ngũ cán bộ thi công trong nội dung công việc và biện pháp tiến hành.

3. Hệ thống công trình nói trên là đầu mối của tất cả công trình đầu mối khác trong vùng, đã tạo nên vùng đất địa đầu Châu Đốc, Tịnh Biên, Hà Tiên và các vùng khác của TGLX những điều kiện phát triển lâu dài, bền vững.

Hệ thống đó lấy kênh Vĩnh Tế làm trung tâm.

Như thế, sau 180 năm (1819 - 1999) kể từ ngày Thoại Ngọc Hầu ra lệnh khởi công đào kênh Vĩnh Tế cho đến nay, một hệ thống công trình kiểm soát lũ đã được thực hiện.

Chúng ta đã kế tục và phát huy một cách sáng tạo sự nghiệp của tổ tiên và những người đi trước trong công cuộc khai thác vùng đất DBSCL.

Có thể bắt gặp khắp nơi trong vùng sự hân hoan, vui mừng của người dân trước những thắng lợi, tuy mới là bước đầu và khắp nơi người ta bàn bạc về những kế hoạch xây dựng mới, làm ăn mới.

Có thể nói : kênh Vĩnh Tế và hệ thống công trình kiểm soát lũ lấy kênh Vĩnh Tế làm trung tâm là một công trình có ý nghĩa lịch sử.

II- MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

Để thấy được cái vĩ đại và sự đúng đắn của công trình lịch sử này và những gian nan vất vả mà tổ tiên đã trải qua trên con đường mở nước, chúng ta cùng nhau trở lại quá khứ vào những năm đầu của thế kỷ 19, khi Thoại Ngọc Hầu khởi công đào kênh Vĩnh Tế.

Sử sách còn ghi lại : vào thời đó toàn bộ vùng này còn ngự trị bởi thiên nhiên hoang dã của một miền nhiệt đới ẩm, với rừng rậm đầy rắn độc và thú dữ, đầm lầy đầy vắt, đĩa, muỗi mòng...

Trong điều kiện đó Thoại Ngọc Hầu tiến hành đào kênh Vĩnh Tế.

1. Kênh chạy dọc theo biên giới với một khoảng cách đều 1200m, trên một chiều dài 66 km. Đầu kênh nối với cửa sông Châu Đốc, cuối kênh nối với sông Giang Thành. Sông này đổ vào đầm Đồng Hồ, từ đó nước thoát ra Vịnh Thái Lan.

Việc đào một con kênh nối sông Hậu với biển Tây cho thấy vào thời đó ông cha đã có những hiểu biết đúng đắn các quy luật tự nhiên và vận dụng các quy luật đó trong hoạt động của mình.

Phân tích lịch sử phát triển sông Cửu Long, ta thấy đã có thời kỳ sông này đổ ra vịnh Thái Lan. Về sau do những đứt gãy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam sông phải chuyển hướng quay trở lại chảy ra biển Đông. Vì thế việc đào kênh nối sông Hậu với biển Tây, lợi dụng thế tự nhiên giữa nguồn và biển, ưu thế của triều biển Đông so với triều biển Tây để tháo nước ra biển Tây theo đường ngắn nhất là việc làm đúng đắn.

Thực tế cho thấy : nước trong kênh Vĩnh Tế quanh năm chảy ra hướng Tây. Trong mùa lũ, kênh làm nhiệm vụ tháo lũ, trong mùa cạn kênh lấy nước sông Hậu cấp cho các vùng nội đồng.

Phải gần 100 năm sau ở vùng này người ta mới đào những con kênh kế tiếp (Rạch Giá - Long Xuyên, Cái Sắn - Tri Tôn...) và tất cả các con kênh đều được đào theo hướng của kênh Vĩnh Tế, nối sông Hậu với biển Tây.

2. Khác với các kênh được đào sau đó 100 năm (chủ yếu là phục vụ khai thác những vùng đất thuận lợi), kênh Vĩnh Tế được đào ở một vùng địa đầu với những điều kiện tự nhiên địa hình, địa chất, thủy văn phức tạp và khó khăn hơn nhiều, để giải quyết những nhiệm vụ chiến lược khác khó khăn hơn: quốc phòng và giao thông trên vùng biên giới, chống lũ tràn.

Tất cả các mục tiêu vào thời đó đều được xem xét tính toán một cách đầy đủ, mà ngày nay trong điều kiện hiện đại, khi nhìn lại công trình chúng ta cũng không thấy một thiếu sót gì :

- Ở đầu trên kênh Vĩnh Tế nối với sông Châu Đốc cho phép hứng nước nguồn và nước tràn một cách thuận lợi.
- Phía hạ lưu là sông Giang Thành (có nguồn) và đầm Đồng Hồ thuận cho việc điều tiết nước ngọt, chống xâm nhập mặn, thoát nước.
- Khoảng cách đến 1200 m bảo đảm cho an toàn của công trình tạo thành băng thoát lũ để không làm dềnh mức nước thượng lưu khi đất đào được đắp lên làm đê ngăn lũ và khu dân cư.
- Kênh không có độ dốc, mà phải lợi dụng sự lệch pha triều, chênh lệch biên độ, khác biệt về chu kỳ sóng triều làm động lực cho chế độ chảy trong kênh.

Trong quá khứ, theo dấu tích còn lại, lúc đào kênh phần lớn đất đào được đổ xuống bờ Nam làm nền cho dân đến ở và ngăn chặn lũ tràn.

Có thể đoán biết được trước đây, khi chung quanh còn là rừng rậm và đầm lầy, đê ven kênh đã tồn tại lâu dài và kênh đã phát huy tác dụng rất tốt trong việc cấp nước, thu gom dòng chảy tràn và tiêu thoát nước.

Dần dần các vùng đất ven kênh được khai phá. Rừng mất dần nên dòng chảy tràn cũng mạnh dần lên và sóng nước thời gian đã xóa đi gần hết lớp đất đắp nền, nên hiện tại dọc bờ kênh Vĩnh Tế chỉ còn lại thưa thớt một vài cụm dân kiên trì bám trụ trên các nhà sàn cao cẳng, ẩn sau các bờ tre. Những lũy tre xanh tốt, không thua kém bất cứ nơi nào, vẫn thủy chung đứng đó và tỏ ra thích nghi, chịu đựng được điều kiện dầu sóng ngọn gió và ngập nước. Dọc bờ kênh những nơi đất thấp là bần, gáo, tràm bàu...

Với tầm nhìn chiến lược và sự chính xác trong thực hiện ý đồ, tổ tiên đã để lại một công trình, mà ngày nay sau hàng thế kỷ con cháu hoàn toàn có thể dựa vào đó để cải tạo, mở rộng và hoàn thiện, tạo thành một hệ thống công trình hiện đại.

3. Việc cải tạo kênh Vĩnh Tế và xây dựng hệ thống công trình kiểm soát lũ cho vùng TGLX được tiến hành như sau :

a) Mở rộng, đào sâu kênh Vĩnh Tế làm trực động lực cho hành lang thoát lũ ra phía Tây và cấp nước tưới cho vùng Bắc Hà Tiên, vùng đồng bằng ven biển Rạch Giá- Hà Tiên ($B_m = 30m$, $Z_d = -3$)

b) Lấy đất đào kênh Vĩnh Tế đắp đê ngăn lũ dọc bờ Nam để ngăn lũ tràn vào TGLX, mở rộng khu kiểm soát lũ từ QL. 91 lên bờ Nam kênh Vĩnh Tế ($B = 6m$, $Z_{đỉnh} = +6m$)

c) Dọc đê bố trí 8 cống lấy nước, 2 cống kiểm soát lũ, theo dạng đập caosu, được đặt tại 2 vị trí Tha La- Trà Sư ($B = 72-90m$) là nơi nước tập trung mạnh nhất.

d) Mở cầu cạn trên đường Tịnh Biên - Tà Keo ($L = 300m$, $Z_{đáy} = +1$), để cầu này với cầu Xuân Tô đảm bảo thoát được 38-39% tổng lưu lượng tràn lớn nhất sang phía Tây.

e) Từ sau cầu Xuân Tô, dọc bờ Nam kênh Vĩnh Tế, ba cửa thoát lũ vào TGHT được mở mới : cửa T4, T5, T6 kéo dài, đảm bảo thoát vào TGHT một lưu lượng Max trên $1100 m^3/s$. Phần còn lại thoát về phía sông Giang Thành.

g) Phía hạ lưu các cống là các kênh thoát lũ, các cống ngăn mặn ở cuối kênh và các cầu lớn vượt qua các kênh.

Cũng cần kể thêm hàng trăm km kênh mương cấp dưới, các bờ bao kết hợp giao thông được thực hiện nhằm phát huy hiệu quả của hệ thống chính.

Tất cả các công trình nói trên lấy kênh Vĩnh Tế làm trung tâm để phát triển thành một hệ thống, về cơ bản đã được xây dựng đồng bộ, tạo thành một hệ thống liên hoàn điều khiển lũ - khai thác nguồn nước - phục vụ phát triển nông nghiệp, đời sống, cải tạo môi trường.

Tất cả chúng ta có thể vui mừng về những gì đã làm được và cũng không quá chủ quan, nếu nhận xét rằng : Người dân 2 tỉnh vùng địa đầu đã được trang bị những hành trang cơ bản để có thể yên tâm bước vào thế kỷ 21.

III- NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẦU TIÊN VÀ SUY NGHĨ VỀ CÔNG VIỆC CẦN LÀM TIẾP

1. Tác động ngăn lũ và thoát lũ mùa lũ 1999

a) Năm 1999 là một năm lũ đến sớm. Theo dự báo từ đầu mùa lũ thì năm nay sẽ có lũ lớn – và công trình đã được chuẩn bị để ứng phó với tình huống bất lợi nhất – Nhưng cho đến nay điều đó chưa xảy ra. Mức nước Châu Đốc vào những ngày của hạ tuần tháng 9 chỉ mới đạt khoảng 3,4 m.

Do đó các cửa thoát lũ T6 (mới), T4 chỉ mới mở hạn chế – 300 m cầu cạn Xuân Tô gần như còn đóng (trừ một số cửa thoát cũ 15m qua cầu Không tên trước đây).

Tuyến ngăn lũ tràn đầu mùa với chất lượng nước xấu trôi đổ vào TGLX qua 7 cầu, theo nếp cũ như từ trước đến nay, mà chuyển sang phía Tây, một phần qua lại sông Hậu.

b) Do ngăn lũ tràn, mức nước nội đồng TGLX giảm đi đáng kể :

-Chênh lệch mức nước thượng, hạ lưu các công trình Tha La, Trà Sư sau khi các bờ bao thí công công trình được phá bỏ còn 1,5m.

-Mức nước nội đồng bình quân đã giảm từ 40 – 60 cm.

-Cho đến nay các cống điều khiển lũ vẫn còn đóng kín. Trong nội đồng Tứ giác nhiều nơi chưa có dấu hiệu của lũ. Một dung tích điều tiết lũ hàng tỷ m³ nước còn trống so với trước đây, đang còn để dự phòng. Do đó có thể thấy nếu có lũ lớn đi qua, mức độ ngập lụt nội đồng cũng sẽ được giảm thấp đáng kể.

Do chênh lệch mức nước sông và nội đồng tăng, nước sông Hậu sẽ vào mạnh, chuyển phù sa nhiều hơn và vào sâu hơn trong nội đồng.

Người ta đã chứng kiến cảnh nước sông Hậu đỏ đục phù sa đổ từ dưới lên tận hạ lưu các cống Trà Sư, Tha La, nơi mà trong mùa lũ năm trước còn là nước màu đen, chất lượng xấu.

c) Những diễn biến của ngập lụt trong điều kiện dòng tràn bị ngăn chặn sẽ hoàn toàn thay đổi, cần tiếp tục được nghiên cứu, để cải tạo hệ thống nội đồng, nhằm khai thác triệt để hiệu ích của công trình.

Cách vận hành đóng, mở cống hợp lý trong các trường hợp lũ lớn, lũ bé, lũ trung bình, để chế độ ngập lụt, phù sa, an toàn công trình, đảm bảo môi trường có lợi nhất cũng là vấn đề cần được nghiên cứu.

Cần đặc biệt lưu ý đến các biện pháp bảo vệ các công trình ngăn lũ. Nên trồng rừng phòng hộ dọc tuyến đê – thích hợp nhất là tre. Những lũy tre dày sẽ là tường chắn lũ tràn, chắn sóng, bảo vệ đê, bảo vệ an toàn biên giới tốt nhất – như thực tế đã cho thấy.

d) Vấn đề thoát lũ như đã nói trên – còn chưa được thực hiện đầy đủ ngay cả trong trường hợp khi các cầu cạn, cửa T6, T4 được mở hoàn toàn.

Do việc chưa mở hết các cửa thoát lũ nên mức nước thượng lưu công trình (dọc kênh Vĩnh Tế) dâng lên đáng kể. Mức nước Xuân Tô cao hơn trước đây khoảng 50cm.

Do dâng nước kênh Vĩnh Tế đổ ra phía Châu Đốc, làm cho mức nước tại Châu Đốc cũng tăng lên.

Mọi tác động không lớn đó sẽ được giải quyết khi mở cầu cạn và các cửa thoát lũ nói trên.

2. Các tác động khác.

Hệ thống công trình đã xây dựng sẽ có tác động trực tiếp đến toàn vùng TGLX. Những ảnh hưởng gián tiếp sẽ còn xa hơn xuống Tây Nam sông Hậu.

a) Vùng được hưởng lợi sớm nhất là Tứ giác Hà Tiên (1997-1998).

Nước ngọt và phù sa đã làm thay đổi đáng kể tình hình khai thác đất đai trong vùng. Có thể nói TGHT, một vùng mà trước đây không được đánh giá đúng tiềm năng, đã chuyển mình nhờ tác động của nước lũ. Chắc chắn những cánh đồng lúa sẽ mở ra : một vụ – hai vụ. Điều quan trọng phải giải quyết là cung cấp đủ nước ngọt chủ yếu nhờ vào kênh Vĩnh Tế. Trong tương lai khi sản xuất phát triển, phải nghĩ đến việc hạn chế lũ đến (có mức độ).

b) Vùng Đông kênh Trà Sư là vùng nằm trực tiếp phía hạ lưu công trình ngăn lũ tràn cũng đang thay đổi mạnh mẽ :

-Vụ Hè Thu 1999 của An Giang được bản đảm thu hoạch an toàn mặc cho lũ đến sớm.

-Một vụ Thu Đông tiếp đó được mở ra trong vùng có đe bao ngăn lũ hoàn chỉnh.

-Một kế hoạch kết thúc sớm vụ Đông Xuân được dự định cho phép mở rộng diện tích canh tác 3 vụ trên toàn tỉnh thêm hàng ngàn ha.

Việc quay vòng khai thác đất đai hợp lý là điều nên được thảo luận, song rõ ràng hệ thống kiểm soát lũ đã làm tăng hệ số sử dụng đất lên đáng kể trên quy mô toàn vùng.

c) Vùng ven biển Rạch Giá – Hà Tiên là vùng lũ đến chậm và là vùng thiếu nước trong mùa khô. Năm 1998 nước ngọt đã ra đến tận biển cho thấy khả năng bảo đảm việc trồng cây 2 vụ lúa là điều hoàn toàn thực hiện.

Tóm lại, những diễn biến bước đầu cho phép nhận xét : Công trình hoàn toàn có khả năng bảo đảm được nhiệm vụ được đặt ra. Tất nhiên là phải tiếp tục hoàn thiện các công trình nội đồng.

IV- LỜI KẾT

Để kết thúc báo cáo chúng tôi xin phát biểu thêm một vài ý cuối cùng:

1) Có thể nói là một chiến dịch với nhiều chiến công đã kết thúc – nếu như được xem đó là CHIẾN DỊCH.

* Chiến dịch đó có người chỉ huy cao nhất – Thủ tướng với Thủ trưởng các Bộ, các vị chỉ huy tác chiến tài ba ở các vùng, những đội quân thủy lợi, giao thông, xây dựng hùng hậu và tinh nhuệ, những người làm khoa học...

* Chúng tôi được đi theo chiến dịch đó từ đầu như những người lính thông tin và kịp ghi lại tất cả những diễn biến.

Với tấm lòng tâm phục – khẩu phục xin nói rằng : đó là một chiến dịch với nhiều chiến công xuất sắc.

Sẽ còn lại mãi trong ký ức mỗi người chúng ta cảnh tượng hào hùng trong thời kỳ mở đầu công việc : hàng trăm con người với hàng trăm xe máy hiện đại dàn ra trên toàn tuyến, từ Vĩnh Tế đến biển Tây, háo hức hành quân quyết tâm đi trước lũ.

Cũng tương tự như thế, một cảnh tượng khác được lịch sử ghi lại : để thi công kênh Vĩnh Tế, hàng nghìn, hàng chục nghìn con người đã dàn ra dọc biên giới, đốt đuốc thâu đêm làm tiêu soi đường đào kênh đi lên phía trước.

Hai cảnh tượng hào hùng đó đã diễn ra cùng một nơi, song về thời gian cách nhau hàng thế kỷ: một tổ tiên và một của con cháu hôm nay.

Có thể có những ý kiến chưa đồng tình với những điều nhận xét trên đây. Xin cứ để cho những kết quả biện minh cho TÍNH ĐÚNG SAI của SỰ VIỆC.

2) Cán bộ và nhân dân 2 tỉnh An Giang, Kiên Giang đã cuội lên một bộ máy cái khổng lồ, sẵn sàng quay hết tốc độ, phục vụ cho việc cải tạo và khai thác tài nguyên thiên nhiên và công cuộc phát triển vùng này, đóng góp cho sự nghiệp chung của toàn vùng đồng bằng và cho đất nước.

Những việc phải làm tiếp tục để hoàn chỉnh hệ thống còn nhiều và cũng còn không ít khó khăn, song đó là sự tiếp nối những gì tổ tiên và chúng ta đã làm được kể từ khi có kênh Vĩnh Tế cho đến hôm nay theo một logic mà chúng ta thừa nhận.

Chúng ta vui mừng tự thấy rằng: Đã tìm cho một bài toán phức tạp những lời giải đáp giản đơn và rõ ràng như thế.

3) Mùa hè đầu năm nay vào một buổi chiều, sau một chuyến đi khảo sát, thuyền chúng tôi xuôi đất Kiên Giang. Trên dòng kênh mới đào một đám đông trẻ con và người lớn vẫy vùng trong nước, chắc chắn là sau một ngày lao động vất vả. Họ vui mừng, giơ tay vẫy vẫy chúng tôi – và cảm ơn ông Kiệt về một dòng kênh, mà ở đây người ta quen truyền cho nhau là con kênh ông Kiệt.

Chỉ riêng việc được đắm mình trong dòng nước xanh mát, đối với người dân vùng đồng thừa nước mặn này, đã là một sự sung sướng đổi đời.

Sự sung sướng đó nhân lên gấp bội trong mỗi chúng tôi, một khi nghĩ đến : mình đã được góp phần vào một việc làm có ích, để có thể mang lại niềm vui cho TỪNG MỖI CON NGƯỜI.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/9/1999

TIẾN TRÌNH ĐÀO KÊNH VĨNH TẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

(31.8.80)

PTS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

Người Việt đã bắt tay đào kênh tại đồng bằng sông Cửu Long ngay từ thế kỷ 17 dưới thời các chúa Nguyễn và công việc này mang tính quy mô cấp nhà nước dưới thời các vua Nguyễn. Chính hệ thống kênh đào của nhà Nguyễn là nền tảng lớn và cơ bản mà sau đó được phát triển dưới thời thuộc địa và cho đến ngày nay.

Trong hệ thống kênh rạch được đào dưới triều Nguyễn đặc biệt có kênh Vĩnh Tế, mang tên người phụ nữ sống vào đầu thế kỷ 19, phu nhân của Thoại Ngọc Hầu, vì bà đã có công giúp chồng đốc sức dân binh đào vét. Đây cũng thể hiện phần nào lòng trân trọng đối với phụ nữ của vua quan nhà Nguyễn.

Một số sách sử như *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*⁽¹⁾ ghi lại rằng, kênh Vĩnh Tế được đào từ năm 1819. Năm 1819 là năm con kênh được bắt đầu đào một cách có hệ thống, chứ thật ra việc chuẩn bị đã được hoạch định và thực hiện từ những năm trước.

Ngay từ năm 1816 (Bính Tý, Gia Long năm thứ 15), vua Gia Long đã có kế hoạch đào con kênh nối liền Châu Đốc với Hà Tiên xuất phát từ việc củng cố vùng Châu Đốc vì theo nhà vua, đó là một vùng trọng yếu ở phía Nam mà trước mắt là tạo một nơi tiếp ứng cho thành Nam Vang, vốn thường bị quân nước khác đến quấy nhiễu. Việc này vua cũng có thông báo cho vua Chân Lạp: Bây giờ có việc xây thành, không phải làm phiền dân đâu. Ấy là ý ta muốn giữ trấn Hà Tiên làm nơi tiếp ứng cho thành Nam Vang⁽²⁾.

Nhà vua giao nhiệm vụ sửa đồn Châu Đốc cho quan trấn thủ Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) là Lưu Phước Tường trông coi. Vua còn ra lệnh là phải ghi chép công việc rõ ràng và cứ mỗi 10 ngày thì tâu lên cho vua biết. Trong chỉ dụ có câu: "Bất đắc dĩ phải đắp lũy xây thành, mà mỗi lần công tác động đến binh dân, người (chỉ Lưu Phước Tường) nên hết lòng sửa sang chớ nên quá hạn đến nỗi làm hại việc nông"⁽³⁾.

Đồn Châu Đốc được xây xong vào cuối năm Bính Tý. Nhà vua xem xét bản đồ và truyền cho các quan rằng: "Xứ này nếu mở đàng thủy thông với Hà Tiên thời nông thương đều lợi cả, ngày sau dân ở càng đông, đất mở càng

(1) : Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch, tập thượng, Sài Gòn 1972, tr.89; *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập hạ, Sài Gòn, 1973, tr.22.

(2): *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn, 1972, tr.92.

(3): *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn, 1972, tr.92.

rộng, sẽ thành một trấn to⁽⁴⁾. Ông còn so sánh Châu Đốc và Hà Tiên cho rằng: “Địa thế của Châu Đốc và Hà Tiên cũng không kém Bắc Thành”⁽⁵⁾.

Thực hiện ý tưởng mở con đường nước từ Châu Đốc đến Hà Tiên, nhà vua ra lệnh cho Lưu Phước Tường đứng ra trông coi và thành Gia Định có nhiệm vụ cung ứng tiền gạo để tiến hành công việc⁽⁶⁾. Nhà vua đề nghị vua Chân Lạp điều động một viên quan giỏi để đốc suất trên 1000 dân quân người Khmer chặt cây cối.

Công việc tiến hành chưa bao lâu, thì vua Gia Long nhận thấy rằng việc đo đạc chưa được chu đáo, nên cho toán quân dân 1000, người Khmer trên được trở về quê sinh sống, chờ sẽ được điều động sau này.

Sau khi giải tán công việc chặt đốn cây, nhà vua ra chỉ dụ cho vạch con đường kênh từ đồn Châu Đốc đến sông Giang Thành, đo đạc lại từng đoạn một thật cẩn thận. Các đoạn được xác định chiều dài rõ ràng và được lên danh sách rạch rồi. Dựa vào *Đại Nam hội điển sự lệ*, chúng tôi đếm có tất cả 10 đoạn, dài ngắn rất khác nhau, nối từ địa danh này đến địa danh khác. Hiện nay rất khó định vị những địa danh này, chỉ biết con đường vạch ra có đi qua một đầm nước tên là Ca Âm, như vậy sẽ tiết kiệm được công đào.

Đồng thời, vua Gia Long khuyến khích việc khai hoang lập làng vùng Châu Đốc. Để thực hiện, nhà vua ra hai lệnh song song. Một lệnh cất nhắc Diệp Hội, một người Hoa đang làm quan cho vua Chân Lạp, lên làm cai phủ Châu Đốc. Diệp Hội phải chiêu tập dân cả người Hoa, người Khmer đến nhập cư tại đây, khuyến khích họ làm ăn theo từng nghề nghiệp: “Hễ (người nào) có biết nghề trồng cây, nuôi súc vật, buôn bán hay làm nghề gốm, cho tùy nghề nghiệp mà làm, người nào thiếu vốn thì nhà nước cho vay”⁽⁷⁾. Lệnh thứ hai là truyền cho quan Tổng trấn Gia Định, giao cho vị quan này hỗ trợ việc khai hoang lập ấp ở Châu Đốc. Trong dụ của nhà vua có ghi rõ: “Dân mới phủ tập, nên dạy làm các việc lợi ích, khiến dân đều an cư lập nghiệp; chờ các việc thành rồi sẽ tâu lên”⁽⁸⁾.

Việc chỉ huy công trình đo đạc và đào con kênh mới được vua giao cho Nguyễn Văn Thoại (1762-1829) lúc bấy giờ đang giữ chức Trấn thủ Vĩnh Thanh⁽⁹⁾. Nguyễn Văn Thoại là người có kinh nghiệm trong việc chỉ huy đào kênh và lúc ấy cũng vừa hoàn thành công trình đào sông Tam Khê (năm 1818), nối cảng Đồng Xuyên đến sông Kiên Giang. Công trình này được vua Gia Long đặt tên là Thoại Hà để ghi công ông.

(4): *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn, 1972, tr.98.

(5): *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn, 1972, tr.99.

(6): *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch, Huế, 1993, tr.208.

(7): *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn, 1972, tr.98.

(8): *Op cit.*

(9): *Lưu Phước Tường* lúc ấy đã bị đưa về Gia Định vì phạm tội sách nhiễu dân chúng, *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn 1972, Trung ương.101.

Cùng thi công trên công trình đào kênh Châu Đốc - Hà Tiên, có 2 phụ tá của Nguyễn Văn Thoại là Chương cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tồn. Nguyễn Văn Tồn vốn người Khmer, theo Gia Long đã lâu năm và lúc bấy giờ được đề bạt làm Thống đồn Uy Viễn.

Việc đo đạc cho con kênh mới được hoàn thành thì phát cỏ, chặt cây và cắm tiêu chiều theo bản đồ đã vẽ. Công việc đào kênh được khởi công vào tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819), bắt đầu từ sau đồn Châu Đốc kéo dài về phía Nam 3265 trượng ($3265 \times 3,2m = 10448m$) đến cửa trác Ý Hâm⁽¹⁰⁾. Dân ở tỉnh Vĩnh Long được chia thành phiên, mỗi phiên 5000 người. 500 binh lính đang đồn trú tại đồn Uy Viễn và đồn Châu Đốc cũng được trưng dụng và chia theo phiên như bèn dân. Mỗi phiên làm việc trong một tháng và hạn định 3 tháng thì hoàn tất đoạn công trình này.

Đồng thời, một đoạn khác, từ phía Hà Tiên đi ngược lên từ lạch Cây Cờ cho đến cửa Trà Bát được giao cho người Khmer. Cửa Trà Bát cách cửa trác Ý Hâm 2037 trượng ($2037 \times 3,2m = 6518m$). Cách tổ chức cũng giống như dân binh người Việt. Có 100 viên quan người Khmer trông coi.

Con kênh mới khai nhưng chưa hoàn thành được đặt tên là Vĩnh Tế vào năm đấy.

Công việc tiến hành chưa được bao lâu thì vua Gia Long mất. Vua Minh Mạng lên nối ngôi và cũng rất chú trọng đến con kênh này. Ông ra chỉ dụ ngay khi vừa lên ngôi: "Đào sông Vĩnh Tế là để thông buôn bán, tiện cho dân. Vâng lệnh Tiên hoàng đã vạch xong bờ cõi... Gần đây đã ban ấn chỉ, không ngại phí tổn nhiều, mong cho chóng xong việc sông, cho yên công trước"⁽¹¹⁾. Nhà vua cho tiếp tục công việc. Tuy nhiên, trước nỗi cực nhọc của dân chúng, sau 3 tháng 15 ngày, vua cho dân phu nghỉ về quê.

Năm 1822, nhà vua lại ra chỉ dụ tiếp tục đào kênh, công việc toan tiến hành thì có nổi loạn ở Hưng Hóa, Lê Văn Duyệt tâu xin hoãn lại việc đào kênh vào tháng 2 âm lịch năm sau, nổi loạn đã được dẹp xong, công việc đào kênh được tiếp tục. Lần này Lê Văn Duyệt làm Đồng lý công trình. Số dân phu người Việt lên đến 39.000 người. Dân phu được huy động từ 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên cùng binh lính đồn Uy Viễn và dân phu từ các đồn điền. Cứ mỗi 5.000 dân phu thì có 150 chức dịch để trông coi. Mỗi dân phu được lĩnh mỗi tháng 6 quan tiền và 1 vuông gạo, còn chức dịch lãnh được gần 7 quan và cũng 1 vuông gạo. người Khmer có hơn 16.000 người. Cứ 5.000 dân phu thì có 100 đầu mục. Dân phu người Khmer được lĩnh gạo như người Việt nhưng tiền thì ít hơn, có 4,5 quan. Các đầu mục người Khmer lĩnh thù lao giống như chức dịch người Việt. Cả hai toán Việt, Khmer đều chia ba phiên, mỗi tháng lần lượt thay đổi để có được thời gian nghỉ.

(10): Đại Nam hội điển sự lệ ghi là từ đồn Chân Đốc đến cửa trác Ý Hâm, sđd, Trung ương. 210.

(11): Op cit, Trung ương. 210.

Đồng thời với việc đào kinh Vĩnh Tế có việc lấy đá xây thành Gia Định. Dân chúng quá cực nhọc. Vua Minh Mạng bèn cho ngưng việc xây thành mà chỉ chú trọng đến việc đào kênh⁽¹²⁾.

Chi phí cho đợt công trình này rất lớn, thành Gia Định phải mua thóc của dân với giá rẻ để sung vào công khổ. Nhà vua lại bảo: “Nay nghe nói hạt ấy vào mùa đông ít mưa, nếu cứ mua thóc dân sung vào công khổ, thì giá thóc lại càng đắt đỏ, những dân nghèo túng lấy gì sinh sống hàng ngày?”. Vì thế, nhà vua ra lệnh cho thành Gia Định bãi việc mua thóc đi.

Thi công như vậy cho đến tháng 4, còn 1.060 trượng (3424m)⁽¹³⁾ thì đã vào mùa hạ nóng bức, vua cho nghỉ và định đến tháng 2 năm tới sẽ đào tiếp đoạn còn lại.

Vào tháng 2 âm lịch năm 1824, việc thi công tiếp diễn. Ngoài việc đào cho xong đoạn còn lại, còn phải nối rộng thêm lòng kênh. Lòng kênh trước đây chỉ có 6 trượng (40m). Công trình đoạn này được sự hỗ trợ tích cực của Phó Tổng trấn Trần Văn Năng. Con số dân xâu lên đến 25.000 người cả Việt lẫn Khmer. Đến tháng 5 năm ấy thì xong.

Thế là ròng rã trong 5 năm, con kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc và Hà Tiên đã thông thương với chiều dài gần 100 km và lòng trác rộng 40m. Con kênh này là phương tiện giao thông, là hệ thống tưới tiêu. Có bao nhiêu người đã hy sinh, đã chết cho con kênh xanh chiến lược này? Sau khi hoàn tất con kênh, Nguyễn Văn Thoại đã cho lấy hài cốt các dân binh đã chết, chôn rải rác dọc theo con kênh, đưa về cải táng tại triền núi Sam và đây cũng là nơi an nghỉ của Nguyễn Văn Thoại và phu nhân Châu Vĩnh Tế.

Kinh Vĩnh Tế, thành quả lao động to lớn của người Việt lẫn người Khmer, được nhà Nguyễn tuyên dương bằng cách cho chạm khắc hình ảnh của con kênh lên trên Cao đình, một trong bộ cửa đình danh tiếng của triều Nguyễn.

=====

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đại Nam chính biên liệt truyện, bản dịch, Huế, 1997
- Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, bản dịch, tập hạ, Sài Gòn, 1973.
- Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, bản dịch, Huế 1993.
- Minh Mệnh chính yếu, tập II, Sài Gòn, 1972.
- Quốc triều chánh biên toát yếu, Sài Gòn, 1972.
- TRỊNH HOÀI ĐỨC, Gia Định thành thông chí, bản dịch, tập thượng, Sài Gòn 1972.
- NGUYỄN VĂN HẦU, Thoại Ngọc Hầu, Sài Gòn.
- TÔN NỮ QUỲNH TRẦN, Lịch sử Việt Nam, giáo trình dành cho ngành du lịch, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

(12): Minh Mệnh chính yếu, tập II, Sài Gòn 1972, Trung ương.52.

(13): Đây là con số trong Đại Nam hội điển sự lệ, Trung ương.210, còn trong Quốc triều chánh biên toát yếu, Trung ương.123 ghi là 1700 trượng.

KÊNH VĨNH TẾ - MỘT TRONG NHỮNG CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM TỔ QUỐC

PTS. PHƯƠNG NGỌC THẠCH

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có một hệ thống kênh đào chằng chịt, tổng chiều dài các kênh khoảng 4.900 km trong đó có 1.575 km, kênh có lòng rộng 18 - 60 km.

Trong số các con kênh đào ấy, có kênh Vĩnh Tế dài khoảng 100 km, chạy men theo biên giới Việt - Campuchia nối liền Châu Đốc với Hà Tiên.

Con kênh Vĩnh Tế ra đời từ thời nhà Nguyễn xuất phát từ “chăm lo việc biên giới” đến “đường sá khó khăn trở ngại, cần phải có con đường thủy chuyển vận thông thương” và “có lợi cả đôi đường quốc kế dân sinh”. Như vậy, con kênh này là phương tiện giao thông, là hệ thống tưới tiêu, có cả ý nghĩa kinh tế và quốc phòng. Thấy hết ý nghĩa đó, trên bước đường đẩy tới một bước công nghiệp hoá, hiện đại hóa ngày nay, chúng ta cần phải có định hướng phát triển cho vùng có kênh Vĩnh Tế chạy suốt chiều dài, sớm trở thành vùng có nền kinh tế-xã hội ngày càng phát triển, gắn kinh tế với an ninh và đảm bảo môi trường sinh thái.

Đây là vùng biên giới, miền núi, có hiện trạng nhiều khó khăn, thu nhập thấp, nhưng lại có nhiều tiềm năng, lợi thế và cơ hội phát triển với tốc độ nhanh.

Vĩnh Tế - một con kênh lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc có thể ví như con kênh Suyê đối với quốc tế. Phải chăng một sự so sánh khập khểnh. Nhưng với sự phân tích đầy đủ, chúng ta mới thấy hết ý nghĩa mà các thế hệ trước đã làm và để lại.

1. Trước hết, có thể nói kênh Vĩnh Tế, một trong những tiền đề, cơ sở khoa học để giải quyết vấn đề “chung sống với lũ và phát triển bền vững”.

Trong chung sống với lũ, hệ thống kênh rạch của vùng đã, đang và sẽ hình thành đều lấy kênh Vĩnh Tế làm nòng cốt để xử lý ngập lụt, cấp nước ngọt và tháo chua rửa phèn. Các tuyến kênh T4, T5, T6 đều có điểm xuất phát từ kênh Vĩnh Tế theo hướng Đông - Tây đưa lũ ra biển Hà Tiên, đổ ra Vịnh Thái Lan. Hệ thống kênh rạch này đã có tác dụng mở rộng sử dụng đất hoang hoá, tăng vụ, giảm mức nước đầu vụ và rút ngắn thời gian ngập vào cuối mùa lũ. Chính hệ thống thủy lợi này đã cải thiện đáng kể việc phát triển các ngành nông lâm thủy sản của vùng.

Ngoài ra để “chung sống với lũ”, một mạng lưới giao thông vận tải được hình thành gắn chặt với hệ thống kênh rạch, góp phần điều tiết lũ vào và tiêu

thoát lũ ra một cách có lợi nhất cho môi trường sinh thái. Quốc lộ 91 song song với kênh Vĩnh Tế được nâng cấp cùng với quy hoạch các tỉnh lộ, huyện lộ dọc biên giới giáp với kênh Vĩnh Tế thành quốc lộ N1 phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, phòng chống lũ và quốc phòng. Quốc lộ N1 có tầm quan trọng thứ hai sau quốc lộ 1 nhằm nối các trung tâm kinh tế lớn trong nước với vùng biên giới Tây Nam đất nước.

Đi đôi với hình thành mạng lưới giao thông, việc bố trí các đô thị, các cụm dân cư được gắn chặt với kênh Vĩnh Tế và các kênh khác của vùng. Để chung sống với lũ việc bố trí dân cư sẽ không rải đồng đều gắn với đồng ruộng mà sẽ được bố trí tương đối tập trung trên các tuyến giao thông quốc lộ 91, quốc lộ N1, dọc kênh Vĩnh Tế và các mô đất được tôn cao, trong vùng đê bao, nhà cọc.

2. Tiếp đến kênh Vĩnh Tế có một vai trò quan trọng, là một trong những nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng. Là một kênh lớn và chủ yếu của vùng biên giới Tây Nam, Tứ giác Long Xuyên, thoát lũ ra Vịnh Thái Lan, kênh Vĩnh Tế là kênh trục cốt lõi của mạng lưới thủy lợi vùng, là cơ sở để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông lâm thủy sản. Nhờ có mạng lưới thủy lợi này; diện tích khai hoang được mở rộng, tăng vụ, ổn định vụ Hè Thu, tranh thủ vụ Đông Xuân, tăng sản lượng lúa và đa dạng hóa cây trồng (rau mầu, cây công nghiệp, cây ăn trái). Khả năng đưa chăn nuôi phát triển thành ngành chính là hiện thực do nguồn thức ăn tinh bột và thức ăn xanh tăng khi hệ thống thủy lợi được cải thiện. Cùng với nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được phát triển nhờ hình thành tuyến cây xanh dọc kênh, dọc biên giới, trên núi, cải thiện môi trường sinh thái, chắn sóng lũ và phòng thủ biên giới, với sự phát triển nghề nuôi cá trên kênh.

Nằm ở vị trí đặc biệt, có cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, cửa khẩu quốc gia Tịnh Biên và thị trấn Tân Châu, thị trấn Tri Tôn, tạo ra một thị trường sôi động, tiếp nhận hàng từ các nơi đổ về, từ các tỉnh Nam bộ; từ các nước Thái Lan, Malaysia, Singapo đổ đến. Sự tăng trưởng mức hàng hóa bán ra cũng như tăng xuất nhập khẩu kéo theo sự phát triển vận tải, ngân hàng. Kênh Vĩnh Tế cùng với quốc lộ 91, quốc lộ N1 đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ra biên giới và ngược lại.

Du lịch trên kênh kết hợp với địa danh núi Cấm Tịnh Biên, đồi Tức Dụp Tri Tôn, núi Sam Châu Đốc tạo ra môi trường du lịch sinh thái phát triển.

Vì vậy, kênh Vĩnh Tế có ý nghĩa nhất định trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ.

Đồng thời sự phát triển các ngành nông lâm thủy sản, các ngành dịch vụ tạo ra những cơ sở cần thiết cho phát triển các ngành công nghiệp và xây dựng của vùng trên cơ sở khai thác đá xây dựng và chế biến đá Granit nhân tạo với sự hình thành khu công nghiệp Tri Tôn và cụm công nghiệp Châu Đốc.

Kênh Vĩnh Tế với ý nghĩa nhất định, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên sự hình thành cơ cấu kinh tế vùng. Cơ cấu kinh tế đó phản ánh những đặc điểm lịch sử, kinh tế - xã hội của vùng. Lịch sử khai thác vùng biên giới Tây Nam, Tứ giác Long Xuyên là lịch sử biến vùng này thành vùng sản xuất lúa. Ngoài ra cơ cấu kinh tế vùng cũng là kết quả của hoạt động khoa học - kỹ thuật trong nghiên cứu thủy lợi, thủy văn và đất đai,...

Tóm lại, kênh Vĩnh Tế sản phẩm của cha ông để lại đã, đang và sẽ phát huy tác dụng, đang và sẽ biến vùng từ chủ yếu trồng lúa nổi, kinh tế chậm phát triển, đời sống người dân nghèo, quanh năm gắn bó với đồng ruộng, ít có điều kiện đi xa khỏi vùng, trở thành một vùng có nông nghiệp phát triển toàn diện, có công nghiệp, có dịch vụ phong phú và đa dạng, kinh tế phát triển đời sống nhân dân được ấm no.

KÊNH VĨNH TẾ - ĐIỂM TỰA LỊCH SỬ CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

☆ ☆ ☆

*PTS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM
Viện KHXH tại TP. HCM*

I- ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CẢ NƯỚC

Ngay từ khi miền Nam hoàn toàn giải phóng. Đảng và Nhà nước ta đã nhận thấy vị trí quan trọng và vai trò to lớn của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nên đã hết sức coi trọng và quan tâm đặc biệt đến vùng này. Từ năm 1986 thực hiện chủ trương Đổi mới, nhiều đường lối chính sách và biện pháp tích cực được ban hành, đã tháo gỡ một cách đáng kể những khó khăn, ách tắc trong sản xuất - kinh doanh, đưa đến những thành tựu to lớn, trong đó có nhiều thành tựu về phát triển nông nghiệp nông thôn ở ĐBSCL.

Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là một vùng kinh tế chiến lược của Việt Nam, là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất trong cả nước. Tiềm năng giàu có và đa dạng. Với 4 triệu ha đất tự nhiên trong đó có 2,7 triệu ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản, đồng bằng sông Cửu Long về diện tích lớn gấp 3,5 lần đồng bằng sông Hồng, là vùng đồng bằng lớn ở Đông Nam Á, có diện tích đất nông nghiệp bình quân cao. Bên cạnh đó thì điều kiện tự nhiên nhìn chung có nhiều thuận lợi; đất đai phì nhiêu, màu mỡ, hàng năm lại được phù sa phủ đắp thêm do nước từ đầu nguồn tràn xuống. Nguồn nước đã phong phú, nhiệt độ lại ổn định, ánh sáng quá dồi dào... Đồng bằng sông Cửu Long có đủ điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp mạnh và toàn diện với các ngành sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, có cả trồng trọt - chăn nuôi - chế biến và thị trường tiêu thụ.

Trên thực tế sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đã không ngừng phát triển trong hai thập niên qua. Sản lượng lương thực từ 4,7 triệu tấn năm 1976 tăng lên 13 triệu tấn năm 1995 đạt 15,2 triệu tấn năm 1996 (đạt mức tăng trưởng bình quân 6,5% năm, thuộc vào loại cao nhất thế giới và trong cả nước). Điều đó góp phần quan trọng và quyết định vào việc thực hiện thành công chiến lược an toàn lương thực quốc gia. Là một vùng sản xuất nông sản hàng hóa (đặc biệt là lương thực - thực phẩm hàng hóa) lớn nhất trong cả nước, đồng bằng sông Cửu Long đã góp trên 50% sản lượng

lượng thực của cả nước, gánh vác hầu như toàn bộ khối lượng lương thực xuất khẩu của Việt Nam ra thị trường thế giới.

Tiềm năng thì lớn như vậy, thành tựu đã đạt được cũng không phải là nhỏ bé. Tuy nhiên *nhiệm vụ* của công cuộc công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn lại đặt ra hết sức nặng nề. Định hướng phát triển của đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2000 - 2010 là *"Xây dựng nền nông nghiệp tăng trưởng nhanh và bền vững theo hướng nông nghiệp sinh thái, thực hiện đa canh đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, từng bước CNH và HĐH, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân trong nước và xuất khẩu, đạt hiệu quả cao, nâng cao nhanh chóng đời sống nhân dân, xây dựng nông thôn mới"*.

Mục tiêu cụ thể mà đồng bằng sông Cửu Long phải đạt trong giai đoạn này là rất lớn. Sản lượng lương thực đến năm 2000 phải đạt từ 15,5 - 16 triệu tấn/năm. Phải mở rộng diện tích bằng khai hoang, tăng vụ để có thêm 900.000 ha đất cho trồng lúa. Nhịp độ tăng GDP nông nghiệp hàng năm là 5,5 - 6,5% (giai đoạn 1998 - 2000), và cần phải duy trì mức 4,5 - 5,5% (giai đoạn 2000 - 2010). Mức tăng bình quân thu nhập đầu người năm 2000 phải gấp đôi so với năm 1990 và phấn đấu về cơ bản không còn hộ đói, đến năm 2010 thì hết hộ nghèo... mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã được khẳng định là, theo đó tỷ lệ giữa các ngành Nông nghiệp - Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ nông thôn phải đạt 50/25/25. Trong nội hàm thì có cơ cấu giá trị sản phẩm nông nghiệp của cây lúa - cây trồng cạn - chăn nuôi theo tỷ lệ 50/20/30. Trong chăn nuôi, chú trọng chăn nuôi gia súc và nuôi cá ở vùng nước ngọt.

Rõ ràng là, nhiệm vụ và mục tiêu mà đồng bằng sông Cửu Long phải đạt được trong sự nghiệp CNH, HĐH và phát triển bền vững nền kinh tế là rất lớn. Muốn thực hiện được thì trước tiên cần phải xem xét nó trong *mối tương quan với những thuận lợi, khó khăn* của chính bản thân khu vực thì mới có giải pháp thích hợp mang tính khả thi.

Trong những năm qua, *hạ tầng cơ sở cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long* mặc dù đã được Nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng thêm nhiều, nhưng so với nhu cầu thì còn một khoảng cách khá xa. Hệ thống thủy lợi còn nhiều hạn chế trong khả năng tiêu thoát lũ. Việc dẫn nước ngọt, ngăn mặn thoát phèn hiệu quả chưa thật là cao. Giao thông đường bộ chưa đảm bảo an toàn trong mùa lũ. Mạng lưới đường xá nông thôn chỉ đáp ứng cho người đi bộ và xe thô sơ di chuyển chứ chưa thích ứng với nhu cầu vận tải hàng hóa nông sản trong nền kinh tế thị trường.

Ta đã biết đồng bằng sông Cửu Long có *những thuận lợi quan trọng* về điều kiện tự nhiên và cũng có *những khó khăn* thuộc loại quy mô lớn do chính những đặc điểm riêng biệt, những vấn đề đặc thù mà môi trường tự nhiên mang lại. *Lũ lụt nghiêm trọng và thường xuyên* đó là một *khó khăn mang tính đặc thù, trở thành vật cản lớn nhất đối với sự phát triển của vùng*. Hàng năm một vùng rộng lớn từ 1,2 triệu ha (đối với năm lũ nhỏ) và 1,9 triệu ha (đối với

năm lũ lớn) ở phía Bắc đồng bằng sông Cửu Long chìm ngập trong dòng nước lũ từ sông Mê Kông tràn về, tính ra khoảng 50% diện tích đồng bằng sông Cửu Long bị ngập sâu từ 0,5 - 4 m trong vòng 2 đến 4 tháng. Trong những năm gần đây, lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn và dường như mức độ có ác liệt và phức tạp hơn do những biến đổi thời tiết, do sự mất mát rừng ở đầu nguồn và do nhiều lý do khác nữa... Các trận lũ lụt liên tiếp của các năm 1937 - 1940; 1946 - 1949 và mấy năm liên tiếp gần đây 1994 - 1995 - 1996 - 1997 là những điển hình về sự tàn phá của thiên nhiên đối với vùng đồng bằng trù phú, màu mỡ và phì nhiêu của phía Nam Tổ quốc.

Lũ lụt đã làm thiệt hại vô vàn, về người và tài sản của nhân dân, đã trở thành lực lượng phá hoại nghiêm trọng thành quả lao động của con người, phá hủy các cơ sở hạ tầng, đường sá, cầu cống, nhà cửa... Phải nói rằng, lũ lụt, thiên tai là *lực lượng cản trở vào loại lớn nhất đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long theo định hướng CNH, HĐH.*

II- CÔNG TRÌNH KÊNH VINH TẾ - ĐIỂM TỰA LỊCH SỬ, TIỀN ĐỀ KHOA HỌC BAN ĐẦU VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA CÔNG CUỘC CHINH PHỤC THIÊN NHIÊN, PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long phải phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc. Đó là mệnh lệnh, để đảm bảo trước hết cho chiến lược an toàn lương thực của cả nước, để thực hiện sự tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Có như vậy mới giải quyết được tình trạng đói nghèo, tình trạng di dân vô tổ chức và sự nghiệp CNH, HĐH mới có hậu thuẫn chắc chắn để thành công.

Song, *làm cách nào và bắt đầu đột phá từ đâu để làm bật dậy nguồn tiềm năng vô giá và mang nặng nét đặc thù của vùng này.* Kinh nghiệm thường chỉ ra là phải *bắt đầu từ những khâu trọng yếu nhất của quá trình.* Tìm ra được đâu là khó khăn lớn nhất, cản trở nhiều nhất đối với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác của vùng này. Trên cơ sở đó mới có *đối sách thích hợp* đủ sức hóa giải khó khăn, phá vỡ vật cản, chống lại sự phá vỡ thành quả lao động của con người. Tuy nhiên làm được điều đó thật cũng không đơn giản, không dễ dàng và càng không nhanh chóng một chút nào. Song, điều quan trọng mà chúng ta có được là truyền thống quật cường của dân tộc Việt Nam là không bao giờ chịu bó tay trước khó khăn. Và lại, trong lịch sử hình thành và phát triển vùng đất phía Nam này của Tổ quốc từ những buổi ban đầu sơ khai và hoang dã, các thế hệ người Việt Nam đi trước đã làm được những việc có ý nghĩa to lớn đi vào sử sách. Kênh Vĩnh Tế, thành tựu của dân tộc được khởi đầu từ thời nhà Nguyễn, *có thể được coi là biểu tượng về sự đấu tranh chinh phục thiên nhiên, là điểm tựa lịch sử, là cơ sở thực tiễn đầy ấn tượng cho các ý tưởng đột phá trong phát triển sản xuất*

nông nghiệp, xây dựng Đồng bằng sông Cửu Long thành vùng kinh tế chiến lược, điển hình trong cả nước sau này.

Phải thừa nhận rằng, đối với vùng đất phía Nam này của Tổ quốc, từ xa xưa cũng như hiện tại, thiên tai lũ lụt bao giờ cũng là vấn đề phức tạp có tính chất đặc thù. Có thể coi lũ lụt là *trở ngại đầu tiên và lớn nhất*, có sức tàn phá ghê gớm với tốc độ nhanh, đe dọa dai dẳng triển miên thành tựu của sản xuất nông nghiệp và đời sống, tính mạng của cư dân.

Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận một cách khách quan rằng: Lũ lụt, *bên cạnh những tác động tiêu cực cũng có nhiều tích cực*, mang lại những lợi ích không phải là nhỏ bé cho sản xuất và cho đời sống. Nước lũ về mang theo một lượng phù sa rất lớn, bồi đắp mở mang làm rộng thêm địa giới đồng bằng sông Cửu Long về phía biển Đông. Đồng thời lũ cũng phủ lên đồng ruộng một lớp phù sa màu mỡ, làm tăng thêm độ phì nhiêu của đất, giúp cho cây cối, mùa màng tươi tốt. Đồng ruộng, sông ngòi sau mỗi đợt lũ về, các loại sinh vật sống dưới nước lại có điều kiện môi trường tốt hơn để sinh sôi nảy nở, thủy sản dồi dào phong phú nhiều thêm. Đó là chưa kể đến tác dụng lũ quét làm sạch môi trường nước, thau chua, rửa mặn cải tạo đất, vệ sinh đồng ruộng...

Như vậy khó khăn trước hết cũng có thể coi là lớn nhất cần phải vượt qua để chiến thắng trên mặt trận sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là vấn đề *lũ lụt thiên tai* (nói như thế không có nghĩa là các khó khăn khác không phải là to lớn - Bởi vì thách thức của thời đại khoa học kỹ thuật là rất lớn và trình độ lại rất cao, đòi hỏi nông nghiệp phải tự hoàn thiện và vươn lên vượt bậc thì mới không bị bỏ rơi lại phía sau). Theo logic hợp lý của quá trình phát triển này thì lời giải tỏ ra đúng đắn nhất của bài toán hóc búa về *thiên tai lũ lụt* là *vấn đề thủy lợi*. Đó là công việc thể hiện ý chí, nghị lực và khả năng vĩ đại của con người trong quá trình đi chinh phục trong đó có cuộc đấu tranh chinh phục tự nhiên vì *"ấm no và hạnh phúc"* của chính loài người.

Làm thủy lợi thế nào để đảm bảo khai thác tốt nhất tiềm năng nông nghiệp. Điều đó thật là khó, nó đòi hỏi phải huy động trí tuệ và sức lực toàn dân. Tuy nhiên đứng trên phương diện khoa học xã hội mà xem xét thì:

Khi chọn *giải pháp thủy lợi* người ta phải nghĩ tới tính chất 2 mặt của vấn đề lũ lụt để đặt mục tiêu cho đúng đắn và chọn phương án thủy lợi cho thích hợp. Ở đây mục tiêu kép cần phải đặt ra là: Vừa khai thác triệt để và hợp lý nguồn nước sông Mê Kông, *tận dụng và phát huy tối đa những lợi ích* do nguồn tài nguyên to lớn và quý giá này mang lại. Vừa phải *hạn chế đến mức thấp nhất những tác hại* do lũ lụt gây ra. Trong giải pháp thủy lợi được lựa chọn *tư tưởng chỉ đạo* cần quán triệt là: *Đảm bảo khai thác tốt nhất tiềm năng, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững. Đảm bảo an toàn và ổn định đời sống cho cư dân trong vùng. Bảo vệ, cải tạo môi trường đất, môi trường nước...* Trên cơ sở phải kết hợp chặt chẽ các *phương án thủy lợi* đã được chọn lọc một cách khoa học và kỹ lưỡng (có tính tới yếu tố bảo vệ, cải tạo

môi trường đất, môi trường nước, giữ gìn hệ sinh thái tự nhiên...) với các *giải pháp cần thiết khác*, xoay quanh điểm tựa là *quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn vùng, không dựa trên lợi ích cục bộ địa phương và không gây ảnh hưởng xấu đến các tiểu vùng lân cận*.

Vả lại, thủy lợi cũng không phải là vấn đề mới mẻ. Tổ tiên ông cha ta từ xưa (với những nhân vật lịch sử như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương...) khi đi khai khẩn những vùng đất mới mở rộng bờ cõi giang sơn, tăng thêm diện tích đất đai để cày cấy, trồng trọt, đã biết làm những công việc khai thác thủy lợi như đắp đê, đào kênh mương, lo đưa nước vào ra tưới tiêu cho đồng ruộng. Và chính trong lịch sử hình thành và phát triển vùng đất đồng bằng sông Cửu Long non trẻ thì *kênh Vĩnh Tế với bất luận mục tiêu ban đầu là thế nào đi nữa thì sự hiện hữu của nó vẫn được coi như là một điểm tựa lịch sử, là cơ sở thực tiễn sơ khai ban đầu, gợi mở ý tưởng về giải pháp thủy lợi mà ngày nay chúng ta đã từng lựa chọn*.

Kênh Vĩnh Tế ra đời từ đầu thế kỷ XIX do triều đình nhà Nguyễn chủ trương. Vào thời kỳ lịch sử này, ĐBSCL là vùng đất mới được mở mang hoang sơ, đầm lầy, nước đọng, cỏ dại và thú hoang sinh sống. Đặc biệt Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười là khu đất trũng, thấp như một lòng chảo ở trong vùng. Mùa mưa lũ lụt, nơi đây trở thành biển nước mênh mông, nhấn chìm nhà cửa, ruộng vườn, mùa màng, cây cối trong nhiều tháng. Nước ứ đọng, đất nhiễm phèn mặn, sản xuất đình đốn, trì trệ. Đời sống của con người còn đơn sơ, nghèo nàn hầu như hoàn toàn lệ thuộc thiên nhiên.

Việc đào kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc - Hà Tiên, trước hết là *do yêu cầu về giao thông đi lại*. Nhà Nguyễn lúc đó thấy cần thiết phải tìm một con đường thủy, tiện lợi cho việc di chuyển, đi lại, giao dịch của con người, thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển lúa gạo hàng hóa cũng như các vật phẩm nông nghiệp khác. Ngoài việc phục vụ kinh thương buôn bán, đường giao thông thủy còn nhằm mục tiêu tối cần thiết khác lúc đó là *mục tiêu quân sự - quốc phòng*. Hà Tiên - Châu Đốc là vùng đất phía Tây Nam Tổ quốc, là địa danh xung yếu mà kẻ thù xung quanh thường xuyên dòm ngó, để chớp thời cơ có thể nhảy vào đây làm bàn đạp thôn tính vùng đất phía Nam. Kênh Vĩnh Tế hình thành sẽ là *đường chuyển quân quan trọng khi hữu sự và trở thành tuyến phòng thủ quốc phòng chắc chắn* canh giữ ở vùng biên giới Tây Nam của Việt Nam.

Tuy nhiên, sự ra đời của kênh Vĩnh Tế (và sau đó là một loạt các con kênh đào khác ở vùng này) đã *phát sinh ra những lợi ích mới* (ngoài mục tiêu và lợi ích ban đầu) *nhưng lại rất to lớn và quan trọng, có ảnh hưởng đặc biệt lâu và dài tới ngày nay*. Kênh Vĩnh Tế đào xong, sản xuất nông nghiệp thêm nhiều thuận lợi. Nó đã góp phần vào việc làm giảm áp lực lũ lụt tàn phá đồng bằng, đưa được một phần lũ thoát ra biển phía Tây, tiêu dỡ ứ đọng cho vùng Tứ giác Long Xuyên. Sau đó hệ thống kênh Vĩnh Tế được bổ sung, bồi đắp thêm những bộ phận phụ trợ tiện lợi khác để đưa nước ngọt vào tháo chua

rửa mặn, cải tạo đất đai, cung cấp phù sa cho đồng ruộng... Như vậy, kênh Vĩnh Tế cũng có thể được coi là *phương tiện ban đầu con người ở đây dùng để chinh phục tự nhiên, là cơ sở hạ tầng đầu tiên sơ khai trong thủy lợi* mà cư dân ở ĐBSCL đã làm trong giai đoạn mới khai phá vùng này.

Lịch sử tiếp nối các chặng đường phát triển, các thế hệ người Việt sau này *tiếp tục kế thừa và nâng cao dần thành tựu của những người đi trước*. Từ năm 1975 sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhất là từ khi bước vào công cuộc công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn thì ĐBSCL đã được đầu tư, sang sửa, tư nhân hóa, nạo vét và mở mang thêm nhiều kênh rạch, tạo thành một hệ thống kênh mương chằng chịt, ngày càng hoàn thiện dần hệ thống thủy lợi phục vụ quốc kế dân sinh.

Rõ ràng, khi đi tìm giải pháp hữu hiệu cho việc phát triển vùng kinh tế nông nghiệp chiến lược ĐBSCL, chúng ta đều *trân trọng và nghiêm túc kế thừa những kinh nghiệm quý giá mà thế hệ trước chúng ta để lại*. Kênh Vĩnh Tế được coi như *tiên đề đầu tiên, là lợi thế về xây dựng cơ sở hạ tầng trong thủy lợi* mà người xưa để lại. Các thế hệ sau này, trong đó có chúng ta đã *phát huy truyền thống chinh phục tự nhiên* (thông qua thành tựu kênh đào Vĩnh Tế) đã *giữ gìn và nâng cao hơn truyền thống ấy*, tạo ra những thành tựu lớn lao hơn, tầm cỡ hơn. Xây dựng được hệ thống kênh đào tương đối quy mô ở miền Tây Nam bộ. Cộng với các thành tựu khoa học khác phục vụ nông nghiệp trong quá trình thúc đẩy sự phát triển của ĐBSCL theo đúng tinh thần và truyền thống Việt Nam *"con hơn cha là nhà có phúc"*.

Ngày nay, chúng ta nghiên cứu kênh đào Vĩnh Tế để thấy được sự nỗ lực to lớn của các thế hệ người Việt Nam đi trước trong việc chinh phục thiên nhiên, khai phá mở mang bờ cõi, nhưng cũng biết tìm tòi các kế sách tốt hơn để ngày càng làm lợi hơn cho đất nước.

Lịch sử phát triển vùng đất phía Nam của Tổ quốc là lịch sử của sự đấu tranh quyết liệt giữa một bên là *ý chí vươn lên của con người với một bên là những trở ngại khó khăn*, để đánh thức tiềm năng và biến vùng đất hoang sơ kỳ bí này thành vùng đồng bằng trù phú, tốt tươi. Đó là quá trình phát triển kinh tế - xã hội từ lạc hậu đi lên hiện đại.

Trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL, các thế hệ người Việt Nam đi trước đã để lại cho chúng ta nhiều *bài học vô cùng quý báu* và cũng mang lại cho chúng ta *nhiều lợi thế*. Kênh Vĩnh Tế không chỉ được coi như *tiên đề cho các ý tưởng chinh phục, cải tạo tự nhiên mà còn là một lợi thế căn bản*, để từ đó làm xuất phát điểm cho việc tạo ra những lợi thế lớn hơn trong chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA KINH VĨNH TẾ

ĐÀO NGỌC CẢNH
Trường Đại học Cần Thơ

Nhìn trên bản đồ vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ta thấy một mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt. Đào kênh là phương thức trị thủy cơ bản của ĐBSCL, nó khác với phương thức đắp đê của vùng Đồng bằng sông Hồng. Ở ĐBSCL, hệ thống kênh đào nối thông với nguồn nước sông Tiền, sông Hậu và ra biển; chúng làm nhiệm vụ tưới tiêu nước, vận tải thủy và bố trí dân cư dọc hai bờ kênh. Đã có khoảng gần 6.700 km kênh trục chính nối với các sông rạch và 3.200 km kênh ngang phối hợp thành một mạng lưới khá hợp lý.

Như vậy, có thể nói rằng gần 10 nghìn km kênh đào ở ĐBSCL là thành quả lao động của biết bao thế hệ cha anh mà hôm nay chúng ta đang tiếp tục kế thừa và phát triển. Công trình vĩ đại này cần phải được coi là một trong những kỳ quan của con người.

Trong hệ thống chằng chịt đó, kinh Vĩnh Tế được coi là con kênh chiến lược ở ĐBSCL. Kinh Vĩnh Tế dài khoảng 100 km chạy dọc theo biên giới Việt Nam – Campuchia, nối liền Châu Đốc với Hà Tiên. Kênh được xây dựng trong 5 năm, từ 1819 đến 1824 dưới hai triều vua Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng). Sự nghiệp đào con kênh này gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Văn Thoại (tức Thoại Ngọc Hầu) với chức vụ Khâm sai thống chế, An thủ Châu Đốc đồn, lãnh bảo hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ. Con kênh này mang tên bà Châu Vĩnh Tế, vợ của Nguyễn Văn Thoại, người đã có công cùng chồng tổ chức xây dựng con kênh này. Hình ảnh của kênh Vĩnh Tế đã được khắc vào bộ Cửu đỉnh ở kinh đô Huế như là một biểu tượng thiêng liêng về cương vực quốc gia dưới triều Nguyễn.

Cần phải nói rằng, việc đào kinh Vĩnh Tế dưới triều Nguyễn, trước hết xuất phát từ ý nghĩa bảo vệ biên cương. Vua Gia Long đã khẳng định: “*Địa thế Châu Đốc, Hà Tiên không kém Bắc Thành*”⁽¹⁾. Sau này, khi nói về việc đào kinh Vĩnh Tế, vua Minh Mạng cũng nhận xét: “*Đức Hoàng Khảo Thế Cao Hoàng đế ta (Gia Long) mưu sâu, nghĩ xa, chú ý việc ngoại biên*”⁽²⁾.

Năm 1815, vua Gia Long ra lệnh cho quan trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường đem 3000 dân binh xây đồn Châu Đốc. Khi đồn Châu Đốc xây xong, vua Gia Long xem địa đồ và nhận xét rằng: “*Xít này nếu mở mang đường thủy thông với Hà Tiên thì nông thương đều lợi cả, ngày sau dân ở càng*

(1): Quốc triều chánh biên toát yếu, Nhóm nghiên cứu Sử-Địa Việt Nam, Sài Gòn 1972, tr.98

(2): Sđd, tr.120.

đông, đất mở càng rộng, sẽ thành một trấn to⁽¹⁾. Nhưng lúc đó do Nguyễn Văn Nhân tâu can nên việc đào kênh này chưa tiến hành.

Năm 1818, vua Gia Long ra lệnh cho Nguyễn Văn Thoại đào kênh Thoại Hà nối liền Long Xuyên và Rạch Giá. Kênh Thoại Hà về cơ bản dựa vào khúc sông đã có sẵn, chỉ khơi sâu và đào rộng thêm. Mục đích trước tiên của việc đào kênh Thoại Hà vẫn là việc biên cương. Vua cho rằng: “*Chỗ ấy gần Chân Lạp, địa thế rậm rạp lắm, đường thủy đi qua Kiên Giang thì lắm bìn và cỏ*”⁽²⁾. Như vậy, mong muốn của vua Gia Long là làm sao để đưa quân thủy ra giữ Kiên Giang và Hà Tiên thật nhanh phòng khi quân Xiêm đem binh đến thành linh. Sách Đại Nam nhất thống chí có viết như sau: “*Năm Gia Long thứ 17 (1818) vua sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy*”⁽³⁾ *đào sửa đường, bắt người Kinh và người Thổ 1.500 người theo đường sông cũ đào rộng thêm ra, làm hơn một tháng mới thành, đi thông với sông Kiên Giang, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Vua cho tên là Thụy Hà để nêu công của Thụy*”.

Tuy nhiên, việc đào kênh nối liền Châu Đốc với Hà Tiên ở vùng biên giới Tây Nam vẫn là một mối quan tâm lớn của vua Gia Long. Vì vậy, sau khi đào kênh Thoại Hà, vua Gia Long ra lệnh cho Nguyễn Văn Thoại tổ chức đào kênh Vĩnh Tế.

• Kênh Vĩnh Tế khởi đào vào năm 1819 nhưng đến 1824 mới hoàn thành. Khác với kênh Thoại Hà thực chất là khơi rộng những khúc sông đã có sẵn, kênh Vĩnh Tế là một con kênh phải đào mới hầu như hoàn toàn. Quá trình đào kênh rất gian khổ, nhiều lúc phải ngưng, sau đó lại tiếp tục. Những khúc kênh đào sát chân núi, đất cứng và nhiều đá nên đào rất khó. Mùa khô phải ngưng lại vì thiếu nước uống cho dân phu.

Khi nói về đào kênh này, vua Gia Long đã nhấn mạnh: “*Công trình đào sông ấy rất khó. Việc nhà nước và cách phòng giữ bờ cõi quan hệ rất lớn. Bọn người tuy là khó nhọc một lần mà lợi ích cho muôn đời sau, phải bảo nhau mà biết, chớ nên sợ nhọc*”⁽⁴⁾.

Vua Gia Long mất, vua Minh Mạng lại tiếp tục công trình do Gia Long đề xướng. Đây là một công trình huy động lực lượng nhân công rất lớn thời bấy giờ, có lúc lên đến 55.000 người. mãi đến sau này, dân gian còn nhắc lại những khó khăn khi đào con kênh này. Do điều kiện lao động rất khắc nghiệt nên số dân phu, lính thì chết vì bệnh, lính thì trốn về dọc đường bị sấu ăn thịt.v.v.. Hiện nay, ở khu vực làng Thoại Ngọc Hầu (Châu Đốc) còn có một nghĩa trang những người bị chết khi tham gia đào kinh Vĩnh Tế.

Mặc dù mục đích đào kinh Vĩnh Tế trước hết là “lo việc biên cương”, nhưng kinh Vĩnh Tế cũng có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp, giao thông cũng như đối với sinh hoạt của cộng đồng dân cư ở đây. Thiết tưởng

(1): *Sdd*, trg.96.

(2): *Sdd*, trg.100.

(3): *Tức Nguyễn Văn Thoại*.

(4): *Sdd*, trg.104.

cũng cần lưu ý rằng tất cả những ý nghĩa trên đều có quan hệ với nhau. Việc tạo điều kiện cho dân định cư ở vùng biên giới cũng góp phần quan trọng đến việc bảo vệ biên cương. Chính vì vậy, vua Gia Long đã truyền dụ cho Diệp Hội, Cai phó Châu Đốc “... *khiến chiêu tập người Kinh, người Thổ, người Tàu vào đó cho đông... cho tùy nghiệp làm ăn, người nào thiếu vốn thì nhà nước cho vay*”⁽¹⁾. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), vua Minh Mạng cũng truyền dụ cho Nguyễn Văn Thoại rằng: “*Châu Đốc là vùng xung yếu, nhà người phải khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an phủ dụ nhân dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho số dân định và số hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm*”⁽²⁾.

Vì vậy, kinh Vĩnh Tế chưa đào xong, Thoại Ngọc Hầu đã cho phép dân lập làng với quy chế rộng rãi. Người khẩn hoang cứ dâng đơn, Thoại Ngọc Hầu phê duyệt vào đơn và đóng dấu son “Bảo hộ Cao Miên quốc chi chương” là xong. Tờ đơn có dấu này được coi như tờ bằng khoán đất.

Dân cư tập trung ngày càng đông đúc dẫn đến việc thành lập các làng. Đầu tiên là làng Vĩnh Tế được thành lập ở chân núi Sam gọi là Vĩnh Tế Sơn thôn – làng ở núi Vĩnh Tế (tức núi Sam). Sau Vĩnh Tế Sơn thôn, nhiều làng khác được thành lập. Năm 1829, Thoại Ngọc Hầu mất, thống chế Nguyễn Văn Tuyên lên thay thế. Đến năm 1832, Ngô Bá Nhân lên lãnh chức Bảo hộ Chân Lạp kiêm giữ đồn Châu Đốc. Các nhân vật này vẫn tiếp tục tạo điều kiện cho dân chúng khẩn hoang, lập làng ở bên bờ kinh Vĩnh Tế. Tính đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838) các làng sau đây được hình thành dọc theo kinh Vĩnh Tế:

- Vĩnh Tế Sơn thôn.
- Nhân Hòa thôn.
- An Quý thôn
- Thân Nhơn thôn.
- Vĩnh Bào thôn.
- Long Thạnh thôn.
- Toàn Thạnh thôn.
- Vĩnh Gia thôn.
- Vĩnh Lạc thôn.

Nhờ có kinh Vĩnh Tế dẫn nước ngọt từ sông Hậu về nên việc khẩn hoang làm ruộng được thuận lợi. Bờ kênh đắp cao để cất nhà nên dân cư phát triển dọc theo bờ kênh. Việc giao thông đi lại theo kênh bằng đường thủy và trên bờ kênh bằng đường bộ đều thuận lợi. Mùa lũ, kinh Vĩnh Tế làm cho nước rút dễ dàng. Để tiện việc di chuyển và để cho nước lũ rút nhanh hơn, những người khẩn hoang lúc bấy giờ còn nghĩ ra sáng kiến đào nhiều kênh ngắn đổ ra kênh Vĩnh Tế (gọi là kênh cựa gà) để dẫn nước và thoát nước. hơn nữa, xuống của họ có thể vào sâu trong ruộng, nhờ vậy mà việc vận chuyển được dễ dàng hơn.

(1): *Sdd*, trg.96-97.

(2): *Minh Mệnh chánh yếu, Phủ biên, Năm thứ hai.*

Vua Minh Mạng đặc biệt khuyến khích việc lập ấp ở vùng ven bờ kinh Vĩnh Tế. Năm 1830, khi Tổng trấn Thành Gia Định xin hoãn thu thuế cho vùng này, vua phán rằng: “Đó là vùng biên cương quan trọng của quốc gia, trẫm muốn vì nhân dân mà giữ gìn cho nên phải đặc biệt chú ý tới việc cai trị. Đó chính là kế hoạch biên phòng. Còn vấn đề thuế khóa đình điền, đâu phải là việc cần tính toán trước⁽¹⁾”. Rồi vua cho miễn thuế ba năm. Ba năm sau, vua còn ra lệnh: “Những xóm làng tân lập được miễn thuế thêm ba năm nữa. Riêng thuế thân, thuế điền thổ được hoãn thêm một năm nữa⁽²⁾”.

Năm 1831, vua Minh Mạng lại nhấn mạnh với bộ Hộ rằng: “Đồn Ấy (Châu Đốc) là nơi địa đầu quan yếu, ta đã từng xuống chỉ chiêu tập dân buôn bán, cho vay tiền gạo để lập ấp khẩn điền, quây quần sinh sống. Đó là ý niệm quan trọng của ta trong việc củng cố vùng biên cương⁽³⁾”.

Như vậy, việc đào kinh Vĩnh Tế là một công trình có ý nghĩa hết sức lớn lao đối với việc khẩn hoang lập làng, giao thông và sản xuất nông nghiệp ở vùng biên cương Tây Nam tổ quốc. Nhờ có kênh Vĩnh Tế và các con kênh khác sau này, ông cha ta đã biến một vùng đất hoang nhàn thành một vùng dân cư đông đúc, sản xuất phát triển.

Ngày nay, chúng ta đang tiếp tục kế thừa và phát huy ý nghĩa của các công trình trị thủy mà ông cha ta đã dày công xây dựng. Đặc biệt, với chủ trương “sống chung với lũ” hiện nay, kinh Vĩnh Tế có vai trò rất quan trọng trong việc thoát lũ ra biển phía Tây. Theo các nhà nghiên cứu thì hướng tiêu lũ ra biển Tây là thuận lợi: trực tiêu ngắn, triều biển Tây bé, mức nước ổn định⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, do kinh Vĩnh Tế được đào với mục đích “lo việc biên cương” nên kênh chạy dọc theo biên giới. Điều đó không hoàn toàn phù hợp với mục tiêu thoát lũ là chủ yếu hiện nay. Vì vậy, việc cải tạo kinh Vĩnh Tế là cần thiết theo 2 hướng: 1) mở rộng và khơi sâu lòng kinh Vĩnh Tế để tăng cường thoát lũ; 2) đào thêm kênh nối từ kinh Vĩnh Tế thẳng ra biển Tây để việc thoát lũ nhanh hơn.

Tóm lại, gần 200 năm đã trôi qua, mặc dù điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước hôm nay đã thay đổi rất nhiều so với thời kỳ đào kinh Vĩnh Tế nhưng ý nghĩa chiến lược của kinh Vĩnh Tế vẫn đang được tiếp tục phát huy. Chắc chắn rằng, với những chủ trương đúng, với trí tuệ sáng tạo và công sức lao động của thế hệ hôm nay, kinh Vĩnh Tế sẽ ngày càng có vai trò quan trọng đối với quốc kế dân sinh ở ĐBSCL, đặc biệt là ở vùng biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc.

(1): Minh Mệnh chánh yếu, Phủ biên, Năm XI.

(2): Sđd, tr.148.

(3): Minh Mệnh chánh yếu, Phủ biên, Năm XII.

(4): Lê Sâm: Thủy nông ở ĐBSCL, NXB. Nông nghiệp 1996, tr. 72.

KINH VĨNH TẾ VÀ KINH ĐÀO TẠI NAM BỘ

NGUYỄN NGHỊ

*Trung tâm Dân tộc học và Tôn giáo
Viện Khoa học Xã hội tại Tp. HCM*

Nếu phải nói đến những ích lợi của con kinh Vĩnh Tế trong sinh hoạt thường ngày của người dân thì có lẽ không ai bằng những người dân tại chỗ, nhất là những người có cuộc sống gắn chặt với dòng chảy của con kinh này. Nếu phải ca ngợi những lợi điểm trong việc sử dụng con kinh Vĩnh Tế vào mùa nước cao hay mùa nước thấp thì cách đây gần một trăm năm, tức vào năm 1902, viên thuyền trưởng tàu Bengali, người Pháp, sau khi đã khảo sát chiều sâu, chiều rộng ngược dòng, xuôi dòng kinh Vĩnh Tế, vào mùa nước cao rồi vào mùa nước thấp, vượt qua các khúc quanh, và vì không mấy tin tưởng ở những người dân bản xứ, đã phải nêu câu hỏi: không biết người Việt Nam, khi đào con kinh này, có biết được những ưu điểm của nó hay không và không biết có phải vì thấy được những ưu điểm này mà người Việt Nam đã chọn chỗ này để đào kinh hay không? Nhưng rồi cuối cùng cũng phải nhìn nhận rằng người Việt Nam hẳn không thể không ý thức về những ưu điểm này và khiêm tốn nhìn nhận con kinh này phải là mẫu cho việc chúng ta (người Pháp) đào kinh tại đồng bằng Nam Bộ ⁽¹⁾.

Tại hội nghị về kinh Vĩnh Tế này, chúng tôi không muốn bàn luận về những gì không ít người đi trước đã bàn và cũng không dám đưa ra một kế hoạch để cải thiện con kinh trong những ngày sắp tới, mà chỉ muốn qua con kinh Vĩnh Tế này, nhìn lại những nỗ lực to lớn đã được thực hiện gần như trong suốt lịch sử khai thác vùng đất Nam bộ của người Việt nhằm biến vùng đất ít nhiều còn hoang vu này thành một vùng đất con người có thể sống được và phát triển được.

Thực vậy, kinh Vĩnh Tế chỉ là một trong những nỗ lực chính quyền nhà Nguyễn cùng với nhân dân thực hiện nhằm phát triển đất nước sau những năm tháng dài chiến tranh gây nên không biết bao nhiêu tổn thất, làm tiêu tan không biết bao nhiêu của cải. Tên tuổi của Thoại ngọc Hầu không chỉ gắn liền với kinh Vĩnh Tế và sự nghiệp của quan trấn thủ này cũng không chỉ gói gọn trong việc đào kinh. Trước khi đào kinh Vĩnh Tế (1819), ông đã đào kinh Đông Xuyên từ Long Xuyên đến Rạch Giá (1818). Thoại Ngọc Hầu đã để lại hình ảnh của một con người có công biến đổi một vùng đất hoang vu thành một nơi có nhà cửa, có làng mạc, ruộng vườn sầm uất. “Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang

(1): Xem *Monographie de la Province de Châu Đốc*, Sài Gòn 1902, Trg.11

song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sốc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò, vỡ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm. Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trội trội ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi (Sam) trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy⁽²⁾. Bài bia “Châu Đốc tân lộ kiều lương kí” ghi lại việc Thoại Ngọc Hầu bắt cầu, đắp lộ trong vùng Châu Đốc trong các năm 1826-1827: “Ngày nay, mé nước cỏ xanh khỏi lên tiếng kêu dò inh ôi; bên đường bóng mát, chẳng ra công chèo chống nhọc nhằn. Trái lại, vầng trăng mai in rõ vết chân, bóng chân tôi lần theo tận gót. Xét ra thật là một lối tiện lợi nhất. Làm việc ấy chính đã tỏ chút lòng thù đáp của kẻ chăn dân⁽³⁾”.

Những nỗ lực phát triển, mở rộng diện tích trồng trọt vào thời này, đã không chỉ diễn ra tại vùng đất mới nằm ở biên giới phía Nam này của đất nước. Ngoài Thoại Ngọc Hầu, chúng ta còn có Nguyễn Công Trứ, người đã giành được của biển hàng mấy trăm mẫu ruộng trong tỉnh Nam Định và 3.500 mẫu trong Quảng Yên đã tạo ra được hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) gồm 7 tổng 60 làng, 18.970 mẫu và 2.350 nhân đinh và Kim Sơn (Ninh Bình) gồm 30 làng, 14.600 mẫu và 1.260 nhân đinh, bằng việc đắp đê và đào kinh, trong các năm từ 1828-1829, tức chưa đầy một thập niên sau Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế hay vào cùng lúc ông “bắc cầu, đắp lộ” tại vùng Châu Đốc. Bên cạnh Thoại Ngọc Hầu và Nguyễn Công Trứ, cũng còn có quan Trấn thủ Vĩnh Long Nguyễn Trị Phương và Đốc bộ Châu Đốc Nguyễn Công Nhân, những người đã cho đào vào những năm 1846 – 1847 kinh Vĩnh An, nối sông Tiền với sông Hậu, và được coi như phần nối tiếp con kinh Vĩnh Tế...

Nhưng sự phát triển của vùng đất Nam Bộ, dù là vào thời tuyệt đại đa số người dân sống bằng nông nghiệp, không chỉ dựa vào việc gia tăng diện tích trồng trọt. Những kinh đào ở vùng đất Nam Bộ đã không chỉ mang tiếng cười, tiếng khóc, mang giọng nói con người vào sâu trong những vùng cho tới đó chỉ có tiếng của dã thú. Vùng đất Nam Bộ đã sớm trở thành một vùng đất nuôi dưỡng một nền thương mại nhộn nhịp. Và kinh đào đóng vai trò không nhỏ trong nền thương mại nhộn nhịp này. những con kinh đào nối nội địa với biển cả, vùng biển tấp nập ghe thuyền, nối những con sông xuyên các quốc gia và qua đó đã nối vùng đất Nam bộ với thế giới bên ngoài, biến vùng đất này thành những ngã ba, ngã tư quốc tế, thành một vùng đất mở ngõ. Tập chuyên khảo tỉnh Châu Đốc, thực hiện và xuất bản vào đầu thế kỷ 20, viết về kinh Vĩnh Tế như sau: “Con kinh

(2): Bia Vĩnh Tế Sơn dựng năm Minh Mạng thứ chín (1828) tại núi Sam, nay thuộc Châu Đốc.

(3): Trích theo Nguyễn Văn Hầu, *Sự thôn thuộc và khai thác đất Tân Phong Long*, đang trong *Sứ Địa*, số 19-20, 1970, trg.13.

này rất có ích lợi cho công việc thương mại: con kinh khiến cho các cuộc giao dịch trở nên dễ dàng và đối với các thương gia, là một nguồn đem lại những mối lợi lớn”, và khi người Pháp nghĩ tới việc cải thiện con kinh, sửa sang cảnh Hà Tiên, vào đầu thế kỷ 20, cũng là để “lôi cuốn nền thương mại giữa Siam và Trung Hoa qua ngã Sài Gòn”⁽⁴⁾. Kinh Vĩnh An nối sông Tiền với sông Hậu là con đường giao thông nhộn nhịp giữa Châu Đốc và sông Tiền đối với thuyền bè đi từ Châu Đốc tới Phnom-Penh.

Không ít các nhà nghiên cứu nước ngoài, khi nghiên cứu lịch sử nền thương mại của vùng Đông Nam châu Á, đã khẳng định vùng đất Nam Bộ từ trước khi rơi vào tay người Pháp, đã không chỉ là một vùng đất sản xuất nông nghiệp, một vựa lúa, mà đã tham gia một cách tích cực và hữu hiệu vào thị trường quốc tế lúa gạo, đã là một phần quan trọng trong quá trình phát triển của nền thương mại thóc gạo tại Đông Nam Á. Gạo được sản xuất tại đây đã không chỉ là một thứ nhu yếu phẩm đáp ứng nhu cầu của người sản xuất mà đã sớm là một mặt hàng có mặt tại các chợ ở nội địa và trong vùng.

Đã hẳn là đường giao thông, kinh Vĩnh Tế cũng như các con kinh khác đồng thời cũng có thể phục vụ cho công việc giữ nước. Chúng ta đã biết Hà Tiên đã từng là nơi quân Xiêm qua đường biển tới chiếm đóng và làm bàn đạp để thôn tính phần đất phía nam của chúng ta và cả Cao Mên, Phya Tak, vua nước Xiêm, sau khi củng cố địa vị của mình trong nước, vào tháng 10/1771, đã dẫn đầu một đoàn chiến thuyền và binh lính tới tấn công Hà Tiên. Thành Hà Tiên lúc ấy do Mạc Thiên Tứ cai trị nhân danh họ Nguyễn, thất thủ và bản thân Mạc Thiên Tứ đã phải chạy tới Châu Đốc. Thừa thắng, quân Xiêm kéo tới Cao Mên, chiếm được thủ đô, nhưng họ Nguyễn đã phản ứng một cách mạnh mẽ, đã cử một đạo quân gồm 10.000 người, ngược sông Mê Kông và đánh tan quân Siam tại Phnom-Penh. Khi Phya Tak chấp nhận đề nghị hòa bình của Mạc Thiên Tứ vào năm 1773 và rút lui, Hà Tiên chỉ còn là một sa mạc, dân cư phân tán tứ phía, nhà cửa, mùa màng bị phá hủy. Hà Tiên nhộn nhịp nay chỉ còn là một vùng đất trơ trọi đến cái độ Mạc Thiên Tứ phải đau buồn không muốn trở lại Hà Tiên. Kinh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên hẳn cũng có mục đích làm đường chuyển quân để có thể yểm trợ kịp thời cho việc chống trả một cuộc tấn công vào Nam bộ qua đường biển.

Khi chính quyền thực dân Pháp tìm cách khẳng định “ảnh hưởng tốt lành của họ trên vùng đất họ đã chiếm cứ này bằng cách tạo ra những “công trình có ích lợi” để qua đó chứng minh rằng người Pháp “muốn trở thành những ân nhân của người bản xứ”, một trong những biện pháp mà họ đề ra là “phải quan tâm bảo vệ và duy trì các kênh đào”⁽⁵⁾. Bởi vì người Pháp thấy rõ

(4): Xem *Monographie de la Province de Châu Đốc, Sài Gòn 1902, Trg.10.*

(5): Xem diễn văn của đô đốc Jauréguiberry, ngày 29/5/1879, in trong *Báo cáo trước Hội đồng thuộc địa năm 1880, trg.233.*

rằng họ đang đứng “trước những vùng đất được xẻ ngang, xẻ dọc bởi những con sông lớn, sông nhỏ, những con rạch, những kinh đào chằng chịt, trước cảnh qua lại tấp nập của ghe, thuyền trên phần lớn các đường giao thông tự nhiên này, tại một nơi vắng bóng gần như hoàn toàn việc giao thông đường bộ”, và đi tới kết luận là “thiên nhiên đã phú cho vùng đất Nam Bộ này một hệ thống giao thông đầy đủ nhất, kinh tế nhất và do đó mọi nỗ lực của chúng ta là phải làm sao để duy trì và phát triển hệ thống giao thông này. Chúng ta đã tới Nam Bộ bằng đường thủy và cũng bằng đường thủy, chúng ta đã vào sâu trong nội địa và thiết lập nên đồ hộ của chúng ta”⁽⁶⁾.

Đọc các bản báo cáo hàng năm trước Hội đồng thuộc địa, trong gần 60 năm, từ 1880 đến 1939, người ta có thể thấy được là một trong những ưu tư lớn của chính quyền thuộc địa là gia tăng diện tích canh tác, gia tăng số gạo xuất khẩu và một trong những kết luận lớn của họ là cách thức hữu hiệu nhất để thực hiện việc gia tăng này là đào kinh. Và phải nhìn nhận rằng chính quyền Pháp không những đã tiếp tục mà còn gia tăng việc đào kinh, kinh lớn, kinh nhỏ, kinh cấp một, kinh cấp hai và kinh cấp ba, đào bằng phương tiện thô sơ, đào bằng máy, để khai thác vùng đất Nam Bộ.

Bản báo cáo trước Hội đồng thuộc địa năm 1924 còn nhấn mạnh: “Xét rằng việc phát triển diện tích trồng trọt gắn rất chặt chẽ với vấn đề đào các con kinh loại nhỏ và ngắn nên một chương trình đào kinh cấp ba đã được thiết lập trong mỗi tỉnh và chương trình này sẽ được thực hiện vào đầu năm 1925. Các kinh này sẽ giúp cho việc chuyên chở mùa màng, nước lưu thông, tưới và tiêu”.

Vào giữa thế kỷ 20, để định cư gần 50.000 đồng bào di cư từ miền Bắc tại vùng Cái Sắn, tỉnh Cần Thơ và Kiên Giang ngày nay, chính quyền lúc bấy giờ cũng đã cho đào một hệ thống kinh dài và đã bố trí dân cư dọc hai bờ kinh. Vùng Cái Sắn đã trở thành một trong những vùng nông nghiệp trù phú của đồng bằng sông Nam bộ.

Và trong những ngày này, trên con đường từ Hà Tiên về Rạch Giá, du khách có thể chứng kiến những con xáng lớn cạp đất vét kinh và đào kinh...

Thực thì chúng tôi trình bày trên đây cũng chỉ là một vài nét minh họa cho điều có lẽ đã trở thành xác tín chung, đó là lịch sử phát triển của vùng đất Nam Bộ gần như đã gắn liền với lịch sử kinh đào tại đây. Và một cách nào đó, có thể nói được rằng việc đào kinh Vĩnh Tế đã long trọng mở đầu cho lịch sử này. Nhưng ở đây cũng còn có một xác tín khác, đó là Nam Bộ của ngày hôm nay không còn là Nam Bộ của mấy thập niên trước: các khu dân cư, làng mạc, thành thị, ruộng, vườn gần như đã gắn liền với nhau, trực tiếp ảnh hưởng lẫn nhau và dĩ nhiên, trong bối cảnh ấy, kinh đào cũng không phải trở thành một hệ thống, nghĩa là nối kết với nhau một cách hài hòa. Thoại Ngọc Hầu khi ghi

(6): Phát biểu ngày 9/5/1879, được ghi lại trong Báo cáo trước Hội đồng Thuộc địa, năm 1880, trg.231.

lại việc ông đào kinh, nhóm dân lập ấp, đã nói tới đòi hỏi “tùy xem địa thế”. Ngày nay, khi bàn về ích lợi của kinh đào tại Nam Bộ, chúng ta không thể chỉ bàn về ích lợi của một con kinh mà còn phải xét đến ích lợi của cả một hệ thống kinh đào và sông rạch.

VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG VIỆC ĐÀO KÊNH VĨNH TẾ (1819 – 1824)

(38★80)

PTS. NGUYỄN VĂN ĐIỀU

*Trung tâm Khoa học Xã hội
và Nhân văn quốc gia*

Trong quá trình khai khẩn vùng châu thổ sông Cửu Long, hầu như còn hoang vu, nhưng phì nhiêu, màu mỡ, cha ông ta, đặc biệt chú ý đến việc đoàn kết giữa người Việt, người Khmer và các dân tộc anh em khác, giữ mối quan hệ tốt với lân bang, để xây dựng nên những công trình lớn, mang tính chất quốc tế – dân sinh. Việc đào kinh Vĩnh Tế dưới thời các vua Nguyễn (1819 – 1824), là một công trình có ý nghĩa chiến lược về kinh tế, sinh thái và quốc phòng trên địa bàn An Giang – Hà Tiên, thuộc vùng biên cương phía Tây – Nam của tổ quốc.

1- Kể từ năm 1698 đến năm 1757, các vùng đất Đồng Nai, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho – Long Hồ, Long Xuyên – Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, đã thuộc chủ quyền pháp lý của quốc gia Đại Việt, thì cư dân người Việt ở đây hãy còn thưa thớt. Họ sống hòa thuận với cư dân người Khmer, Mạ, Xtiêng, Chơro sở tại và cùng nhau chung lưng đấu cật với các dân tộc anh em khác như người Chăm, người Hoa để khai thác vùng châu thổ hoang vu thành những xóm làng trù phú, với những cánh đồng lúa mênh mông thẳng cánh cò bay như hiện nay.

Mãi cho đến năm 1813, trên vùng đất Gia Định mới chỉ có 3 con đường, chủ yếu với mục đích giao dịch công văn của các cấp chính quyền, chứ chưa mang ý nghĩa vận chuyển thương mại. Lúc này mọi dịch vụ thương mại, trao đổi hàng hóa giữa các vùng lãnh thổ và các lân bang đều phải đi bằng thuyền theo những sông rạch tự nhiên, với lộ trình quanh co, xa xăm, bất tiện.

Ngay từ năm 1816, khi xuống chỉ cho Thoại Ngọc Hầu khởi sự đào kênh Tam Khê, nhà vua Đại Việt đã nghĩ ngay tới việc phải đào một con kênh đi thẳng từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Tháng giêng năm Bính Tý (1816), Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường vâng chỉ triều đình huy động 3.000 dân binh xây thành Châu Đốc. Cuối năm 1816, khi thành Châu Đốc được xây xong, nhà vua xem kỹ bản đồ hành chính – quân sự vùng đất Châu Đốc – Hà Tiên rồi phán xuống các quan lại thuộc quyền trong triều đình: Xứ này (Châu Đốc), nếu mở được một con đường thủy ăn thông với Hà Tiên, thì hai đường nông – thương đều tiện lợi. Trong tương lai, cư dân đến ở ngày càng đông, đất đai được mở mang thêm càng rộng. Chẳng bao lâu, nơi đây sẽ trở thành một trấn to vậy⁽¹⁾.

(1): Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, XB Hương Sen, Sài Gòn 1972, trg 182 – 183.

Vào tháng 9 năm Kỷ Mão (1819), nhà vua liền xuống chiếu chỉ cho Gia Định Thành lo việc đào kênh, và quan trấn thủ Nguyễn Văn Thoại tiếp tục được nhà vua tin tưởng, giao phó việc huy động dân – binh người Việt và người Khmer trên địa bàn Châu Đốc – Hà Tiên khởi công việc đào kênh Vĩnh Tế vào đúng ngày rằm tháng chạp năm Kỷ Mão (1819)⁽²⁾.

Để động viên nhân dân địa phương quyết tâm ra sức hoàn thành công việc khó khăn, nặng nhọc này, nhà vua xuống dụ cho trấn Vĩnh Thanh rằng: Công trình đào kênh này, là khó khăn, nhưng kể sách giữ nước và cách biên phòng quan hệ là chẳng nhỏ. Tuy rằng hôm nay, các người phải chịu nhiều khó nhọc, nhưng lại được lợi ích cho muôn đời con cháu mai sau. Vậy nên, dân chúng cần bảo cho nhau biết đừng nên sợ nhọc, ráng sức mà làm⁽³⁾.

2- Để làm giảm bớt sức lao động cơ bắp, nặng nhọc cho cư dân Khmer và người Việt tại địa phương trong việc đào kênh Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu – một người từng có bề dày kinh nghiệm trong việc đào kênh Tam Khê trước đó, đã khôn khéo, thông minh và sáng tạo cho người nhấm đường đi của con kênh Châu Đốc sắp đào trùng khít với hồ nước Ca Âm (với chiều dài 19 dặm, bề ngang 9,5 dặm, chiều sâu khoảng 5 thước). Nhờ vậy, mà có khoảng 18 dặm con kênh Châu Đốc đi qua lòng hồ Ca Âm là không cần phải đào, tiết kiệm được hàng ngàn ngày công và làm đỡ được hàng vạn mét khối đất phải đào đắp cho đồng bào người Khmer và người Việt tại vùng châu thổ sông Cửu Long, nhất là vùng Châu Đốc – Hà Tiên trong việc đào kênh Vĩnh Tế – một công trình tầm cỡ quốc gia hồi bấy giờ.

Để tăng cường đoàn kết dân tộc, động viên tinh thần của dân – binh người Khmer trong việc đào kênh Vĩnh Tế, cũng như để ghi nhớ, đề cao công lao của những người Khmer ở vùng châu thổ sông Cửu Long đối với đất nước, nhà vua đã đặc biệt trọng dụng một người Khmer ở tỉnh Trà Vinh có tên là Duôn hay Diên. Cho ông ta được mang họ nhà vua và đổi tên là Nguyễn Văn Tồn – với phẩm hàm là Điện bát. Ông Tồn nguyên là một vệ sĩ kỳ cựu của nhà vua, một cai đội của quân đội triều đình tại đồn Uy Viễn (nằm về phía Đông sông Trà Ôn, thuộc huyện Thuận Nghĩa, dinh Vĩnh Trấn). Năm 1820, Nguyễn Văn Tồn vâng lệnh nhà vua huy động, hướng dẫn, chỉ đạo và chỉ huy trên 5.000 người Khmer ở địa phương tham gia ngay trong ngày ra quân đầu tiên đào kênh Vĩnh Tế. Nguyễn Văn Tồn cùng với Nguyễn Văn Thoại là những người đã có công lao to lớn trong việc đào kênh Vĩnh Tế hồi bấy giờ. Ông mất vào năm Minh Mạng thứ 1. Phần mộ của ông được an táng tại Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ⁽⁴⁾. Nhân dân vùng châu thổ sông Cửu Long luôn nhớ tới công lao khai khẩn đó của ông...

(2), (3): Đại Nam Chánh biên liệt truyện, sơ tập, quyển 27, tờ 11a. Hoàng Việt giáp tí niên biểu, trg 330-331.

(4): Đại Nam Chánh biên liệt truyện, sơ tập, quyển 28, tờ 3a, 4a.

3- Không chỉ thế, trong 5 năm trời ròng rã, dân – binh người Khmer, người Việt tham gia đào kinh Vĩnh Tế, công việc được phân công cụ thể theo chế độ như sau:

- Trên đoạn kênh đi qua vùng đất cứng, đất đá, đầy khó khăn, vất vả, được phân công cho trên 28.000 dân – binh người Việt đảm nhiệm trong đợt 1 với chiều dài 7.557 tằm.

- Một số đoạn kênh đi qua vùng đất mềm (với bề dài 18.704 tằm), những công việc đào đắp có bớt nặng nhọc hơn, được phân công cho trên 21.000 dân – binh người Khmer ở các đồn Uy Viễn, Vĩnh Thanh, Định Tường phụ trách trong đợt 1 và đợt 2. Họ được chia thành 3 ca, kíp thay phiên nhau lao động suốt ngày đêm.

Cùng với 21.000 người Khmer trong đợt 1, Tổng trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt còn huy động 23.000 người Việt tại địa phương ra tuyển đào kênh trong đợt 2.

Tháng 2 năm Giáp Thân (1824), ta lại tiếp tục huy động nhân công đợt 3 với trên 25.000 người Việt và người Khmer, để hoàn tất công trình to lớn này.

Như vậy, trong 5 năm trời, trên 80.000 dân – binh người Việt, người Khmer ở địa phương đã chung lưng, đầu cật, lao động nặng nhọc, vất vả ngày đêm để hoàn thành một công trình lớn, đem lại nhiều lợi ích cho nhân dân các dân tộc anh em ở vùng Châu Đốc – Hà Tiên ⁽⁵⁾.

Cư dân người Việt, người Khmer và người Chăm sở tại rất phấn khởi, vui mừng, vì lợi ích của việc thâu chua, rửa mặn cho những cánh đồng lúa tốt tươi, tiện cho cả việc lưu thông hàng hóa qua lại giữa các vùng trong nước và giao lưu với lân bang của kinh Vĩnh Tế. Kinh Vĩnh Tế, còn là một tuyến phòng thủ lợi hại trong việc bảo vệ biên cương phía Tây Nam của đất nước ta hồi bấy giờ.

Kết Luận:

a- Do những biến thiên của lịch sử, cách đây hàng trăm năm, người Khmer ở An Giang cũng như các tỉnh khác ở vùng châu thổ sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ, đã hội nhập một cách tự nhiên vào cộng đồng đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Từ trước khi đào kênh Vĩnh Tế cho đến nay, An Giang là một tỉnh đa dân tộc, nhiều tôn giáo. Vấn đề dân tộc, tôn giáo là một vấn đề tế nhị, dễ nhạy cảm về mặt tâm lý, chính trị và an ninh – quốc phòng. Đây cũng là vấn đề luôn luôn bị bọn phản động và các thế lực đế quốc đặc biệt chú ý lợi dụng, kích động tâm lý dân tộc, hẹp hòi, gây ra những hiềm khích, xung đột cục bộ giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo. Và điều đó, dễ trở thành những điểm nóng, rồi lấy đó làm duyên cớ để tiến công quân sự, can thiệp trắng trợn vào công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền. Chẳng hạn

(5): Nguyễn Văn Hẫu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, XB Hương Sen, Sài Gòn 1972, trg 191.

như, các trường hợp ở Cô-sô-vô, Cát-mia, Đông-ti-mo, Pa-lét-tin, Bốt-nhi-a, Nagorơnui – Karabắc hiện nay...

Trong bối cảnh đó, thì những bài học lịch sử về vấn đề đoàn kết dân tộc, giữ tình hữu nghị truyền thống với lân bang và tranh thủ sự đồng tình của dư luận quốc tế của các tiền nhân trong quá trình đào kinh Vĩnh Tế vẫn còn là một điều thật sự bổ ích để ta tham khảo, học tập...

Thực tế lịch sử, đã chỉ cho ta thấy rằng, từ ba thế kỷ nay, trên vùng đất này, cha ông chúng ta – những bậc tiền nhân hiền tài, thao lược như: Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Kinh lược xứ Đồng Nai – Gia Định (1698), Thoại Ngọc Hầu với việc đôn đốc đào kinh Vĩnh Tế (1819 – 1824) – một công trình kết hợp giữa kinh tế – sinh thái và quốc phòng; Phạm Văn Điển – Tổng đốc An Giang – Hà Tiên... đã từng gần gũi, gần bó với cư dân Khmer, người Chăm ở ven vùng biên giới phía Tây Nam, để bảo vệ cuộc sống hòa bình của nhân dân địa phương và giữ yên vùng biên cương của đất nước.

b- Noi theo những tấm gương cao cả và trong sáng đó của các bậc tiền nhân, các sĩ quan và chiến sĩ biên phòng của ta tại An Giang cần phấn đấu cao hơn nữa trong việc khắc phục mọi khó khăn, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với đồng bào người Khmer, đồng bào người Chăm, đồng bào Hoa tại các xã, ấp, giúp đỡ xây dựng cơ sở trong việc điều hành các hoạt động quản lý Nhà nước ở xã, ấp; tham gia tích cực vào việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo đối với đồng bào Khmer, đồng bào Chăm, đồng bào Hoa ở tại. Trong cuộc sống hàng ngày, đồng bào Khmer, đồng bào Việt, đồng bào Chăm, đồng bào Hoa ở tại coi bộ đội biên phòng như những người thân trong mỗi gia đình, các đơn vị biên phòng đã là những địa chỉ gần gũi, thân thương đối với bà con, cô bác.

KHÍA CẠNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO VÙNG KINH VINH TẾ

☆ ☆ ☆

PHAN AN
Viện KHXH tại Tp HCM

Bìa “Vinh Tế Sơn”, có đoạn viết: *“Lâm tẩu hoang mạc, du vi Thổ nhân khách Lèo chi cư...”* có nghĩa là: *“Nơi đây, đầm bưng rừng rú mênh mông, hoang rậm, đó cũng là chỗ ở của người Thổ dân, người Khách trú, người Lào...”*. Đây là tình hình tự nhiên và cư dân vùng Bảy Núi vào khoảng đầu thế kỷ XIX, khi hoàn tất kênh Vinh Tế. Gần hai thế kỷ sau đó, tự nhiên và dân cư vùng kinh có nhiều biến đổi, nhưng trong chừng mực nhất định, vấn đề dân cư trong quá trình phát triển của vùng đất này vẫn còn được quan tâm nghiên cứu, mà trước hết là khía cạnh dân tộc và tôn giáo.

Những tư liệu về việc đào kênh Vinh Tế và khai mở vùng đất Bảy Núi của Thoại Ngọc Hầu đã được tác giả Nguyễn Văn Hầu tập hợp và nghiên cứu khá đầy đủ trong các công trình của ông, đặc biệt là trong sách *“Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang”* (nhà sách Hương Sen - Sài Gòn, 1972). Theo đó, có thể thấy, lớp cư dân đầu thế kỷ XIX ở vùng Bảy Núi, vùng dọc kinh Vinh Tế đã bao gồm nhiều dân tộc như Việt, Khmer, Hoa... Riêng nhóm người mà trong bìa Vinh Tế Sơn gọi là *“Liêu”* như đã dẫn ở trên, mà tác giả Nguyễn Văn Hầu gọi là *“người Lào”*, chúng tôi ngờ rằng, đó là từ để chỉ nhóm người Chăm, có lẽ đã đến định cư ở vùng Châu Đốc vào trước thời điểm đào kinh Vinh Tế nhiều thập niên.

Hiện nay, ở dọc kinh Vinh Tế trong vùng Bảy Núi, chủ yếu là huyện Tịnh Biên và Tri Tôn thuộc tỉnh An Giang và huyện Kiên Lương, Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang có nhiều làng xóm của người Việt, xen kẽ với phum sóc của người Khmer. Phía bên kia sông Hậu cũng có những làng Việt, chen lẫn các palây Chăm, còn người Hoa thì sống chen cùng người Việt, Khmer... Vùng Bảy Núi ngày nay, không còn hoang vu, mật độ dân cư dọc con lộ trải dài từ Châu Đốc qua chân núi Sam, núi Tượng đến Tri Tôn đã đông đúc dân cư, nhà cửa hai bên đường, ruộng vườn cây trái sum suê, đó đây các thị trấn, thị tứ, chợ búa đông người qua lại. Tuy nhiên, những làng xóm, phum sóc xa xưa vẫn còn đó, và việc tìm hiểu những cộng đồng dân cư hiện tại, sẽ giúp hiểu hơn lịch sử và quá trình của vùng đất kinh Vinh Tế, cũng như vai trò và vị trí dòng kinh trong lịch trình phát triển của một vùng đất biên địa Tây Nam nước ta.

Trước hết nói về người Việt. Người Việt đến vùng Bảy Núi có lẽ không sớm mấy so với thời điểm kinh Vinh Tế hoàn tất. Do điều kiện tự nhiên hoang vu và đồi núi, nên người Việt chưa chú trọng khai khẩn miền Bảy Núi. Lúc đó, các làng xóm của người Việt tập trung dọc sông Hậu từ Long

Xuyên đến Châu Đốc. Khi kênh Vĩnh Tế hoàn thành đã tạo điều kiện thuận tiện cho các làng xóm của người Việt tiến sâu vào vùng Bảy Núi. Theo các ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (phần tỉnh Vĩnh Long và An Giang) thì vùng Châu Đốc mãi đến năm 1757 mới thuộc về nước ta, ở đây đất đai còn hoang hóa, rừng rậm nhiều thú dữ và rải rác một vài sóc của người Khmer. Đến đời Gia Long, dân cư người Việt đến vùng Châu Đốc đông đúc thêm và nhà Nguyễn gọi là Châu Đốc Tân Cương. Đây là miền đất biên viễn phía Tây và là nơi cuối cùng mở rộng địa giới của Việt Nam dưới thời Nguyễn. Ở Châu Đốc, nhà Nguyễn đặt lý sở và các đồn bảo trú đóng binh lính để bảo vệ biên giới là chính. Vì vậy, lớp cư dân đầu tiên của người Việt đến vùng Vĩnh Tế chiếm số đông hẳn là các binh lính và gia đình của họ. Họ đến đây theo sự điều động và chịu sự quản lý của nhà nước phong kiến vừa làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương vừa khai khẩn đất đai lập làng xóm tính kế lâu dài và ổn định. Sau khi hoàn tất kinh Vĩnh Tế, hẳn có một bộ phận nhân công người Việt đã từng tham dự việc đào kênh, đã ở lại lập làng xóm ven bờ kinh. Những làng như Vĩnh Ngươn, Vĩnh Điều, Vĩnh Thông v.v... đã có từ thời Thoại Ngọc Hầu, cư dân đầu tiên của những làng này là sự tập hợp những lưu dân, binh lính đồn trú, và cả một số công nhân tham gia đào kênh Vĩnh Tế ở lại.

Những thế kỷ về sau này, số lượng người Việt đến sinh sống trong vùng Bảy Núi tăng lên nhanh chóng. Họ đến từ nhiều vùng trong nước, phần lớn từ các tỉnh miền Tây và với những lý do khác nhau, trong đó có cả những anh hùng nghĩa sĩ chống thực dân Pháp tìm về đây để lập căn cứ địa. Tuy nhiên, cư dân người Việt đến đây phần nhiều là những người nghèo khó, hoạn nạn, đi tìm đất sinh sống. Người Việt đến đây đã góp phần quan trọng trong việc mở mang và phát triển vùng đất hai bên bờ kênh Vĩnh Tế cũng như khu vực biên giới phía Tây Nam nói chung. Là những cư dân nông nghiệp, nên khi đến vùng đất Bảy Núi, người Việt đã tìm cách khai phá những vùng bưng trũng, bằng phẳng dọc hai bên bờ kênh, giữa các núi lớn để làm ruộng nước, lập làng xóm. Kinh Vĩnh Tế hoàn thành, đã tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp, cung cấp nước để làm ruộng cấy lúa. Ngoài làm ruộng người Việt còn khai thác lâm thổ sản trong rừng núi, làm các nghề thủ công như đan đệm, chiếu bằng sợi bàng, khai thác đá ở núi Sam; một số buôn bán, làm dịch vụ ở các thị trấn, thị tứ.

Ngày nay, vùng đất Bảy Núi thuộc hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn tỉnh An Giang là một trong những khu vực cư trú và sinh sống đông đảo của **người Khmer ở Nam Bộ**. Ở huyện Tri Tôn có gần 50.000 người Khmer, chiếm tỷ lệ gần một nửa số dân toàn huyện. Huyện Tịnh Biên có hơn 30.000 người Khmer, chiếm khoảng 1/3 số dân toàn huyện. Người Khmer vùng Bảy Núi sống chủ yếu bằng nghề nông, họ làm ruộng và làm rẫy. Trước đây, người Khmer làm ruộng lúa dựa vào nguồn nước trời mưa, mỗi năm một vụ lúa, giờ đây họ đã biết cách sử dụng nguồn nước từ các kênh đào nối vào kênh Vĩnh Tế. Nhờ vậy, một số vùng Khmer ở Bảy Núi đã có thể canh tác lúa mỗi năm

hai vụ. Ngoài nghề nông, người Khmer ở Bảy Núi còn có khá nhiều nghề thủ công truyền thống. Đặc biệt là các nghề như nghề làm đường thốt nốt, nghề làm gốm, nghề dệt... Nghề làm gốm của người Khmer ở Tri Tôn rất nổi tiếng và ngày nay vẫn còn duy trì, đem lại một nguồn thu nhập trong đời sống. Nghề dệt thổ cẩm của người Khmer ngày nay gần như thất truyền, chỉ còn một số nhỏ ở Tịnh Biên với vài gia đình làm nghề này. Người Khmer ở Tịnh Biên và Tri Tôn có những quan hệ với người Khmer bên kia biên giới, một số nét văn hóa giữa hai nhóm này có sự gần gũi nhau. Tuy nhiên, người Khmer vùng kênh Vĩnh Tế, ý thức rất rõ họ là Khmer Việt Nam và tự hào về truyền thống yêu nước cách mạng của dân tộc qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Về người Hoa. Người Hoa vùng kênh Vĩnh Tế tập trung sinh sống dọc theo trục lộ Châu Đốc - Tri Tôn - Kiên Lương, Hà Tiên; ở các thị trấn như Nhà Bàng, Tri Tôn... Nguồn gốc người Hoa ở Bảy Núi, cần có sự tìm hiểu thêm. Có lẽ người Hoa đã đến đây vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, sau những đợt di cư ồ ạt từ Trung Hoa vào Nam Việt Nam, nhất là sau khi họ Mạc mở mang vùng Hà Tiên và Dương Ngạn Địch khai phá vùng đất Mỹ Tho trải dài về phía Tây. Người Hoa ở đây đã sớm hội nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, họ đã có nhiều đóng góp cho công cuộc khai phá và phát triển vùng kênh Vĩnh Tế và Bảy Núi. Hoạt động kinh tế của người Hoa ở địa phương có sự kết hợp giữa nghề nông với mua bán, dịch vụ. Thường, các gia đình người Hoa ở các thị trấn, thị tứ, chợ có một quầy hàng tạp hóa, hoặc tiệm ăn uống, và họ còn có một mảnh ruộng, vườn để sinh sống.

Những tư liệu về việc đào kênh Vĩnh Tế không nói đến sự tham gia của người Hoa, có lẽ vào thời điểm đó, số lượng người Hoa ở vùng Bảy Núi, Châu Đốc, Long Xuyên không nhiều lắm, và vai trò của họ trong công việc này không lớn lắm. Hiện nay, dân số người Hoa ở Tịnh Biên, Tri Tôn không nhiều; tuy nhiên những hoạt động kinh tế của họ đã góp phần cho sự trao đổi lưu thông hàng hóa trong vùng, kích thích các hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các cộng đồng cư dân khác.

Về người Chăm. Nếu tính đến các cộng đồng cư dân liên quan đến vùng kênh Vĩnh Tế, cũng cần lưu ý đến cộng đồng người Chăm. Người Chăm cư trú ở bên kia sông Hậu, gần với nguồn nước sông Hậu đổ vào kênh Vĩnh Tế, nay thuộc huyện Tân Châu, An Phú và Phú Tân ở An Giang. Cộng đồng Chăm hiện diện ở vùng này từ trước khi đào kênh. Có thể vì số lượng người Chăm lúc ấy còn quá ít, nên họ không tham dự mấy vào công cuộc đào kênh. Những người Chăm này phần nhiều họ tách ra từ một bộ phận người Chăm ở Trung bộ trôi dạt qua Campuchia và rồi chuyển cư dần theo sông Hậu để đến Châu Đốc. Ở nơi đây, cộng đồng Chăm tập hợp sinh sống thành những palây và xây dựng các thánh đường, các surao để hành lễ theo nghi thức Hồi giáo. Hồi giáo đã chi phối nhiều mặt trong đời sống của cộng đồng Chăm. Hồi giáo Chăm ở An Giang còn có quan hệ với Hồi giáo khu vực Đông Nam Á. Trong

thời gian trước đây, từng có những thương nhân Java, Malai đến buôn bán và chung sống với người Chăm ở An Giang. Ngày nay, người Chăm sinh sống bằng nghề đánh cá trên sông Hậu và các sông rạch trong vùng, một số ít làm nông và buôn bán gạo, phụ nữ Chăm ở nhà dệt vải.

Về khía cạnh tôn giáo. Khu vực Bảy Núi từ rất sớm đã là cái nôi quy tụ nhiều dạng tín ngưỡng và tôn giáo. Do điều kiện địa lý, tự nhiên có nhiều núi non, vách đá, rừng rậm hoang vu đầy vẻ huyền bí khiến nơi này phù hợp với việc tu hành, thực hành các loại đạo, các tín ngưỡng, các tôn giáo. Một trong những tôn giáo được hình thành ở Bảy Núi khá sớm là Bửu Sơn Kỳ Hương và đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Minh Huyền sáng lập vào giữa thế kỷ XIX, gần 30 năm sau khi đào kinh Vĩnh Tế. Bửu Sơn Kỳ Hương và đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là những tôn giáo mang màu sắc dân gĩa và ít nhiều ảnh hưởng Phật giáo, phù hợp với tâm linh và nếp sống của người dân Nam Bộ. Những dãy núi với những đỉnh cao và kỳ bí của Bảy Núi đã hấp dẫn nhiều người đến đây tu hành, mà dân gian quen gọi là các “ông Đạo”. Một số những người chống Pháp, cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này cũng về Bảy Núi nương náu dưới màu sắc của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền bá tinh thần yêu nước, vận động quần chúng nổi dậy.

Ngày nay, khu vực quanh kinh Vĩnh Tế vẫn là địa bàn hội tụ của nhiều tín ngưỡng và tôn giáo. Ngoài các ông Đạo dân gian, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, còn có đạo Phật, cả Phật giáo tiểu thừa Khmer, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Hồi giáo... Quanh núi Sam và các núi trong vùng, nhiều chùa chiền am cốc đủ loại kiến trúc, đặc biệt là Miếu Bà Chúa Xứ hàng năm thu hút hàng triệu người từ khắp nơi về cúng bái, hội lễ. Sinh hoạt tín ngưỡng và tôn giáo khá rộn rịp ở vùng núi đồi Tịnh Biên, Tri Tôn đã góp thêm những nét đặc sắc cho cư dân vùng kênh Vĩnh Tế.

Những nội dung chúng tôi nêu ra một cách tóm tắt trên đây, nhằm hướng tới góp vào sự nhận diện về sự phát triển của một vùng đất quanh kênh Vĩnh Tế trong lịch sử. Có thể nhìn từ những góc độ khác nhau, mà ở đây là khía cạnh cư dân các dân tộc và tôn giáo để hiểu hơn vị trí và vai trò của kênh Vĩnh Tế trong lịch sử phát triển vùng. Kênh Vĩnh Tế trong các thế kỷ qua đã góp phần quy tụ, hình thành và phát triển các cộng đồng dân cư dân tộc ở phía Tây Nam Bộ. Tác động của kênh Vĩnh Tế có sự khác nhau đối với đời sống của các cộng đồng cư dân các dân tộc, nhưng quan trọng hơn, kênh Vĩnh Tế đã góp phần vào việc gắn kết và củng cố sự hòa hợp của các cộng đồng dân cư đó. Về tôn giáo cũng vậy, các tôn giáo đã tìm được nơi đây mảnh đất để hình thành và phát triển, đã đáp ứng cho nhu cầu tâm linh của cư dân vùng biên địa phía Tây Nam.

Vấn đề được đặt ra từ khía cạnh dân tộc và tôn giáo ở vùng kênh Vĩnh Tế, là sự phát triển của những cộng đồng cư dân này trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã và đang bắt đầu từ hôm nay. Vị trí và vai trò kênh Vĩnh Tế không chỉ được Thoại Ngọc Hầu và những nhà lãnh đạo đương

thời khẳng định, mà trải qua gần hai thế kỷ, những tác động của kênh Vĩnh Tế đã được chứng tỏ và có phần phong phú, lớn lao hơn. Ngày nay, khu vực kênh Vĩnh Tế đã có nhiều thay đổi, không còn hoang vu như xưa, con người đã đến sinh sống tăng lên nhanh chóng, nhất là trong vòng vài thập kỷ qua. Vấn đề dân cư các dân tộc và tôn giáo cần có cái nhìn phù hợp hơn với thực tế. Trước hết là sự gia tăng nhân khẩu đã kéo theo những hệ quả, núi và rừng bị tàn phá, đất đai bạc màu, diện tích đất canh tác bình quân giảm sút... Tình trạng nghèo đói của một bộ phận dân cư, nhất là trong bà con nông dân Khmer là một thực tế cần được quan tâm. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn năm 1998, có đến 30% nông dân Khmer nghèo đói, 10% không có ruộng đất canh tác. Mặc dù có nhiều cố gắng của nhà nước và chính quyền địa phương, nhưng cuộc sống của một bộ phận nông dân ở Bảy Núi vẫn còn rất khó khăn, thiếu thốn, cơ sở hạ tầng còn quá eo hẹp và nghèo nàn.

Thực trạng hiện nay, nhìn từ góc độ các cộng đồng cư dân, cho thấy những tiềm năng của kênh Vĩnh Tế và vùng đất Bảy Núi vẫn chưa được khai thác và phát huy một cách hiệu quả cho nhu cầu đời sống và phát triển bền vững của cộng đồng cư dân trong vùng.

KÊNH VĨNH TẾ VÀ VẤN ĐỀ TRỊ THỦY, THỦY LỢI, CÂN BẰNG SINH THÁI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(3 ★ 8)

TRẦN NGỌC ĐỊNH
Viện Khoa học xã hội

Nông nghiệp là ngành kinh tế cơ bản trong lịch sử dân tộc ta, đặc biệt nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giữ vai trò cực kỳ trọng yếu đối với nước ta. Với diện tích khoảng 4 triệu hécta, ĐBSCL là châu thổ lớn nhất Việt Nam, một vựa thóc quan trọng ở Đông Nam Á, cung cấp 73% tổng sản lượng lúa, chiếm 70% diện tích canh tác, ở miền Nam Việt Nam, đã từng là một trong ba trung tâm xuất cảng nhiều gạo nhất. ĐBSCL rất quan trọng đối với nước ta, song lại còn rất trẻ, tiềm năng nông nghiệp lớn ấy lại ẩn náu trong những đặc điểm của qui luật tự nhiên và xã hội phức tạp. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy việc khai khẩn một vùng đất mới đã đặt ra những bài toán nan giải, trong đó vai trò **trị thủy, thủy lợi** là nhân tố quan trọng quyết định hàng đầu. Vì vậy, một trong những đặc trưng ở miền Tây Nam Bộ là nhân dân lao động đã tiến hành xây dựng một hệ thống kênh đào chằng chịt, trong đó đáng chú ý nhất là kênh Vĩnh Tế, tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy, đồng thời lấy nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, tạo ra một nền “văn minh kênh rạch” ở ĐBSCL. Vai trò của trị thủy và thủy lợi không chỉ nhằm bảo vệ sự cân bằng sinh thái, đem lại hiệu quả cao cho sản xuất nông nghiệp mà còn liên quan đến cả về mặt thiết chế chính trị, xã hội và quốc phòng.

Chúng ta đều biết, ĐBSCL từng được con người khai phá từ lâu và xây dựng nên nền văn minh ở Nam Bộ. Trên mảnh đất này, từ thế kỷ I đến thế kỷ VI đã tồn tại một “vương quốc” ở phía Nam. Vùng chân núi Ba Thê (An Giang) là một thương cảng buôn bán tấp nập. Trải qua một thời gian, ĐBSCL trở thành lãnh thổ nước Chân Lạp, vùng dân cư tập trung chuyển lên phía Bắc, gần sông Mêkông, còn để lại nhiều vết tích ở Đồng Tháp Mười. Việc khai khẩn một số vùng ở ĐBSCL rất sớm. Điều đáng lưu ý và ngạc nhiên khi chúng ta thấy những vùng đất được khai phá đầu tiên lại là Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, những nơi còn hoang hóa. Nước lũ, phèn mặn, rừng rậm, thú dữ, cây cỏ dại mọc mênh mông, đã thử thách lòng dũng cảm của những con người đi khai phá đầu tiên. Có nhiều giả thuyết khá táo bạo đã chứng minh việc mở mang hệ thống thủy lợi, tạo nên nền “văn minh kênh rạch” từ đó. Các nhà nghiên cứu Pháp như L.Malleret, Goslier đã chỉ rõ những dấu vết của những kênh đào cổ dài 20 km, nối liền thương cảng Óc Eo với vịnh Thái Lan.

Vào khoảng giữa thế kỷ XVII trở đi là thời gian bắt đầu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử khai phá ĐBSCL, khi các trung tâm kinh tế Hà Tiên và Mỹ Tho được mở mang với các hoạt động buôn bán và sản xuất nông

nghiệp. Chính sách kinh tế của nhà Nguyễn lúc bấy giờ là nhằm xây dựng ở Nam Bộ một nền kinh tế nông nghiệp vững mạnh, làm cơ sở hậu cần cho những cuộc tranh chấp với phía Bắc. Và cũng chính trong giai đoạn này, công việc đào kênh tại vùng ĐBSCL đã trở thành qui mô cấp nhà nước dưới thời các vua nhà Nguyễn. Hệ thống kênh đào chằng chịt như mạng nhện tạo ra các trung tâm kinh tế mới. Kênh đào đến đâu, đất mở mang đến đó. Chúng ta phải ghi nhận là chính hệ thống kênh dưới thời nhà Nguyễn là hệ thống kênh đào lớn nhất và cơ bản nhất của ĐBSCL hiện nay. Trong hệ thống kênh đào này, đặc biệt có kênh Vĩnh Tế, được mang tên bà Châu Thị Tế, vợ của Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại), vì bà đã có công đóng góp nhiều công sức giúp chồng đào kênh. Kênh Vĩnh Tế dài khoảng 100 km, chạy dọc theo biên giới Việt Nam – Campuchia, nối liền Châu Đốc và Hà Tiên. Việc đào con kênh này, nhà nước phong kiến thời Nguyễn đã ý thức được rằng, như trong **Quốc triều chính biên toát yếu** (quyển 2, tờ 49 a) đã ghi:

“Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì hai đường nông thương đều có lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to vậy”.

Vì vậy, nhà Nguyễn giao cho Nguyễn Văn Thoại chỉ huy công trình đào kênh này. Tổng số nhân công được huy động để đào kênh lên đến trên 80.000 người. Thời gian tiến hành đào kênh kéo dài 5 năm liền, từ tháng Chạp năm Meo (1819) đến tháng 5 năm Thân (1824) mới hoàn thành.

Việc đào xong kênh Vĩnh Tế, Châu Đốc – Hà Tiên, là một thành quả vô cùng to lớn. Đây là một quốc sách của nhà Nguyễn đã thực hiện thành công, như lời đánh giá của **Đại Nam nhất thống chí** trước đây trên một trăm năm đã ghi nhận:

“Từ ấy đường sông lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng”.

Ngày nay, chúng ta càng thấy rõ hơn tầm nhìn sâu xa về những giá trị thiết thực và lợi ích to lớn của việc đào kênh Vĩnh Tế. Kênh Vĩnh Tế không những chỉ là một đường nước lưu thông bằng tàu thuyền để buôn bán, nhân dân đi lại, hoặc để giữ gìn đường ranh giới biên cương, mà còn một chức năng rất quan trọng nữa là đưa nước ngọt từ sông Cửu Long vào các cánh đồng ruộng mênh mông để rửa sạch chất phèn, chất mặn, cho mùa màng, cây trái, thêm tươi tốt và tiêu lũ do thiên tai gây ra.

Trước đây, mãi đến cuối thế kỷ XIX, vùng đồng bằng phía Tây sông Hậu còn trong tình trạng hoang vu, chỉ có 2 sinh thái chính: đồng cỏ và vùng nước lợ. Vùng Rạch Giá, Cà Mau “đồng cỏ bao la che kín chân trời, không một bóng cây cao, mùa mưa nước ngập, cỏ cao gần 2 mét, mùa nắng cỏ không chết” (Báo cáo của Tỉnh trưởng Bạc Liêu năm 1882). Rừng tràm, rừng đước rậm rạp, nhiều voi, heo rừng, hổ, cá sấu. Nhưng từ khi kênh đào Vĩnh Tế được xây dựng, xuất phát từ sông Hậu dẫn nước vào miền Tây hoang vu và ra biển Tây, nước ngọt dẫn về những vùng chua mặn, nhân dân sống dọc theo hai bờ kênh

cắm đất canh tác trở thành người có ruộng. Có đất, có dân, có nước ngọt, sản xuất lúa được đẩy mạnh bằng phương pháp quảng canh. Kênh Vĩnh Tế mới chỉ dùng cho việc giao thông, tiêu lũ, chứ chưa tưới được nhiều vì không có công trình nội đồng và thiếu công cụ bơm tưới. Hệ thống canh tác thông thường là lúa mùa dài ngày có khả năng chịu ngập, chịu mặn và sống nhờ nước trời. Tuy dù diện tích canh tác đất nông nghiệp có tăng dọc theo hai bờ kênh, nhưng kênh đào chủ yếu mới chỉ nhằm vận chuyển lúa gạo và quân lính. Hơn nữa, một số hăng thầu trước đây ra sức khai thác kênh một cách không hợp lý làm cho các quan hệ cân bằng sinh thái của tự nhiên bị phá vỡ còn tác hại mãi về sau này. Nếu như không có những biện pháp khắc phục nhanh, các vùng vốn phì nhiêu bỗng trở nên không canh tác được vì kênh sáng đã làm dâng nước ngập, tháo nước cạn, hoặc đưa nước mặn trong mùa khô thâm nhập vào sâu trong đồng ruộng. Vì vậy, chúng ta cần thiết phải vạch ra một phương hướng khai thác kênh Vĩnh Tế đúng đắn hơn.

Thiên nhiên đang biến đổi từng giờ. ĐBSCL, một đồng bằng lớn điển hình ở Đông Nam Á cũng đang chịu sự thay đổi lớn lao ấy, như diện tích lũ lụt thu hẹp lại, diện tích tưới tăng lên, hình thành những hướng mới trong các quá trình tự nhiên như tình hình nhiễm mặn, lượng mưa, trữ lượng nước ngầm, thủy văn, quá trình bồi tụ... Nhiều cảnh quan tự nhiên ở đây đang thay đổi sâu sắc. Đây cũng là một quá trình biến đổi to lớn về kinh tế – xã hội đang diễn ra ở vùng châu thổ này. Các quan hệ kinh tế và văn hóa đang được thử thách và thích nghi.

Tóm lại, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, cơ chế kinh tế và văn hóa ở ĐBSCL đang thay đổi mạnh mẽ. Vì vậy, đối với kênh Vĩnh Tế, một sự cân bằng mới về trị thủy, thủy lợi và sinh thái cần phải được giải quyết một cách hợp lý nhất.

Ngày nay, nhìn lại nền kinh tế nông nghiệp nước ta, trong đó có công trình đào kênh Vĩnh Tế, dưới thời nhà Nguyễn, đứng ở góc độ nhà nước trong chức năng kinh tế của nó, tôi thấy một tình hình tương tự đúng như nhận xét của C.Marx về vai trò của nhà nước ở phương Đông đối với nền kinh tế nông nghiệp trong tác phẩm **“Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ”**. C.Marx đã viết: “Cái chức năng kinh tế, mà tất cả các chính phủ Châu Á buộc phải thực hiện cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng, hệ thống nâng cao độ phì nhiêu của đất đai ấy, tùy thuộc vào chính phủ trung ương và lập tức bị suy tàn khi chính phủ đó xao nhãng những công việc tưới nước và tiêu nước... Trong các nước Châu Á, nông nghiệp thường bị suy tàn dưới một chính phủ và lại phục hồi dưới một chính phủ khác nào đó. Ở đây mùa màng cũng phụ thuộc vào một chính phủ tốt hay một chính phủ xấu, giống như ở Châu Âu nó phụ thuộc vào một thời tiết xấu hay thời tiết tốt”.

Vì vậy, đối với nhà Nguyễn, có những vấn đề cần nghiên cứu, đánh giá lại một cách khách quan và đúng đắn hơn, song không có nghĩa là chúng ta hoàn toàn phủ nhận vai trò chức năng nhà nước của nó trong kinh tế nông

ng nghiệp, cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng, bao gồm cả hệ thống kênh đào để tưới nước và tiêu nước, theo tôi, là không đúng, là chưa công bằng và khách quan với lịch sử. Trong thực tế, từ Gia Long đến Minh Mạng và các vua Nguyễn kế tiếp, đều đã chi phí khá nhiều tiền của và huy động sức dân để xây dựng những công trình trị thủy, thủy lợi, tạo nên một nền “văn minh kênh rạch” ở ĐBSCL, trong đó có kênh Vĩnh Tế, mà hiện nay chúng ta đang bàn đến, nhằm sử dụng hiệu quả tốt nhất để đưa nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

ĐÀO VĨNH TẾ HÀ (1819-1824) - MỘT ĐỘNG THÁI, HAI Ý NGHĨA NHÂN SINH

๘๓ ☆ ๘๐

PTS. ĐÌNH VĂN LIÊN

Trong lịch sử khai phá và xây dựng vùng đất Nam bộ, có thể nói việc khai phá và xây dựng vùng biên giới Châu Đốc - Hà Tiên là tương đối muộn nhất, nhưng phát triển nhanh nhất. Đó có lẽ là ông cha ta đã chọn được biện pháp và bước đi thích hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội và con người ở đây. Và khi đã chọn lựa đúng giải pháp, đã động viên được một lực lượng lớn nhân tài vật lực đủ để tạo nên một động thái làm thành một bước đột phá phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới “tân cương” này.

1- Đào kinh - một động thái đột phá để sống chung và cải tạo tự nhiên xã hội vùng biên giới Châu Đốc - Hà Tiên

Vào đầu thế kỷ XIX, vùng đất phía Tây Nam hữu ngạn sông Hậu vẫn còn là vùng đất mới chưa được khai phá nhiều, dân cư thưa thớt. Sông Hậu chảy thẳng không quanh co, thiếu điều kiện cho phù sa lắng đọng, không tạo nên những giồng cao như sông Tiền. Chỉ có ít khu vực cao ráo như chợ Châu Đốc, Mỹ Đức, Cái Dầu... ở trên vành của cái lòng chảo, vùng trũng to lớn, bên kia vành là đồi núi ven vịnh Thái Lan. Các nhà nghiên cứu gọi đây là “*khu Tứ giác*” với bốn chợ ở bốn góc là chợ Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Rạch Giá. Khu tứ giác này là một vùng trũng, bị ngập lụt hàng năm, nhiều phen, thêm ảnh hưởng nước mặn từ vịnh Thái Lan. Vào mùa lụt, vùng này có thể ngập sâu hơn 3 mét, nước tràn láng ruộng, ghe thuyền lướt trên cỏ, trên bông súng mà đi giữa biển nước mênh mông, phải tìm vài cây cổ thụ làm mục tiêu định hướng. Vào mùa hạn, bùn khô cứng, không có đường xá, đi lại rất khó khăn phức tạp. Từ cửa biển Rạch Giá muốn qua sông Hậu, phải đi đường vòng qua sông Cái Lớn hoặc sông Cái Bé để đổ về rạch Cần Thơ, theo đường Ba Láng rồi Cái Răng, nhưng khoảng giữa lại rất trắc trở. Còn từ Long Xuyên muốn đến Rạch Giá thì phải theo con rạch thiên nhiên, qua núi Sập, nhưng tình trạng cũng như trên.

Trước khi đào kinh, vùng Tứ giác Long Xuyên là một cánh đồng bao la, hoang hóa, từng cộng đồng dân cư nhỏ sống cô lập, không nối kết được với nhau, không có đường giao thông thủy bộ, những con rạch nhỏ tự nhiên chảy không định hướng, giữa một vùng mênh mông nước nhưng thiếu nước ngọt cho sản xuất và đời sống. Vì vậy, đào kinh là một giải pháp đột phá để mở đường giao thông, cải tạo đất, đưa nước ngọt vào tận cánh đồng sâu, đưa lũ ra biển Tây. Nước ngọt đến đâu, nhà cửa, thôn xóm mọc lên đến đó. Và từ đó những xóm làng, thị trấn di theo những con kinh tỏa ra khắp vùng Tứ giác Long Xuyên.

Ý thức được điều này, các vị vua đầu triều Nguyễn đã đặt ra vấn đề đào kinh, nhất là kinh Vĩnh Tế, đây là chuyện “quốc gia đại sự” mang tầm chiến lược, một động thái đột phá để tạo nên một bước chuyển mạnh mẽ cho vùng biên giới này. Năm 1819, Gia Long có chỉ truyền cho Gia Định thành lo việc đào kinh như sau: “Công trình đào sông này rất khó khăn, nhưng kể giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, chúng người tuy rằng ngày nay chịu khó, nhưng mà ích lợi cho muôn đời sau...”⁽¹⁾

Trong 4 con kinh đào đầu tiên dưới triều Nguyễn (thời Pháp chưa đến) có đến 3 con kinh được đào ở vùng An Giang.

- Kinh đào đầu tiên là **Kinh Bảo Định**, nối sông Tiền qua Vàm Cỏ Tây, người đốc suất là Nguyễn Cửu Vân năm 1705 nhằm nối rạch Mỹ Tho qua ngọn rạch Vũng Gù.

- **Kinh Thoại Hà** đào cuối đời Gia Long 1818 nối ngọn rạch Long Xuyên qua ngọn Rạch Giá ở Sóc Suông. Con kinh này do Thoại Ngọc Hầu vâng chỉ vua Gia Long đào và được lấy tên ông đặt cho con kinh (Thoại Hà) và hòn núi Sập bên cạnh (Thoại Sơn).

- **Kinh Vĩnh Tế**, kinh quan trọng nhất, đào lâu năm nhất (5 năm, từ 1819 - 1824), gian khổ nhất (đi qua vùng Bảy Núi có đá ngầm dưới đất), huy động một số lượng binh lính, dân phu Việt, Hoa, Khmer... đông nhất, lên đến 80.000 lượt người. Kinh Vĩnh Tế lúc bấy giờ có độ dài từ bờ Hậu Giang (Châu Đốc) đến cửa Giang Thành (Hà Tiên) dài 98.300 thước.

- **Kinh Vĩnh An** nối sông Hậu qua sông Tiền (Tân Châu), đào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), đây là con kinh nhỏ, ngắn, đào trong vòng một năm thì xong.

Trong bốn con kinh đào này, kinh Vĩnh Tế là con kinh mang tầm chiến lược, và ngày càng phát huy tác dụng trên nhiều mặt cả về sinh thái lẫn chính trị quân sự, kinh tế xã hội và văn hóa. Đó là con đường ngắn nhất ra biển Thái Lan, nối An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp trong tổng thể phát triển. Đây là vùng khó khăn nhất, song đây cũng là vùng nhiều hứa hẹn nhất, vùng kinh tế phát triển của ta trong thế kỷ XXI.

2- Trở lại với kinh Vĩnh Tế, ý nghĩa nhân sinh quan trọng nhất là kinh Vĩnh Tế góp phần quyết định trong việc cải tạo môi trường sinh thái tạo ra một không gian xã hội ổn định lâu dài làm nền móng cho sự phát triển, nhất là sự phát triển về nông thôn nông nghiệp.

Kinh Vĩnh Tế đưa nước lũ ra biển Tây, góp phần điều tiết lũ cho cả Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên. Chức năng này càng lúc càng quan trọng, nhờ nó mà chúng ta có thể bố trí, qui hoạch nhà cửa làng xóm để chủ động sống chung với lũ và biến lũ thay vì là tai ương trở thành một nét văn hóa đặc thù của Nam Bộ.

(1): *Quốc triều Chánh biên toát yếu*, quyển 2, từ 57a, dẫn lại Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang. NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1972, trang 185.

Ta biết là nước ngọt đi tới đâu, đất đai được xỏ phèn rửa mặn đến đó, nước ngọt từ kinh Vĩnh Tế, kinh Thoại Hà đã đi vào vùng sâu, các góc ngách, cánh đồng, nuôi dưỡng những ruộng lúa, vườn cây. Nông thôn mở rộng dần. Nó giải quyết được vấn đề sản xuất và vấn đề lưu thông hàng hóa, đây là tiền đề để kinh tế nông thôn phát triển. Nói như Gia Long năm 1816 khi xem bản đồ thành Châu Đốc: “Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì hai đàng nông thương đều lợi”⁽²⁾.

Điều này về sau, Minh Mạng năm 1821 có truyền cho Nguyễn Văn Thoại: “*Châu Đốc là vùng xung yếu, phải khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an phủ dụ dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho số dân đình và số hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng khai khẩn thêm*”.

Điều này bằng đột phá của kinh Vĩnh Tế, nhân dân Châu Đốc An Giang đã từng bước “*xây dựng cơ đồ*”. Năm 1831, vùng Châu Đốc thành lập được 4 làng lớn nhỏ, dân đình chỉ mới có hơn 80 người, bình quân mỗi làng có 20 dân đình⁽³⁾. Năm 1833, quân Xiêm xâm lược nước ta, tàn phá dọc kinh Vĩnh Tế, luôn cả về phía Tân Châu, nhưng chỉ 4 năm sau, 1838 vùng này đã chính thức thành lập hàng chục xã rải rác từ núi Sam, dọc theo hai bờ kinh về phía Hà Tiên như các làng: Vĩnh Tế, Nhơn Hòa, An Quý, Thân Nhơn, Vĩnh Bảo, Long Thạnh, Vĩnh Gia, Vĩnh Lạc...

Gia Định Thành Thông Chí soạn cuối đời Gia Long, trong danh mục thôn xã có xác nhận từ biên giới đến biển chỉ thành lập vốn vẹn được 1 huyện, huyện **Vĩnh Định** với 27 thôn với lời giải thích “*huyện Vĩnh Định địa phương tuy rộng nhưng dân chưa đông nên chưa chia ra thành tổng*”. Một huyện có 27 thôn là quá ít nếu so với các huyện vùng trên thì huyện Tân An (Bến Tre) có 135 thôn trại, huyện Kiến Hòa có 151 thôn ấp⁽⁴⁾.

Hiện nay ở hai bên bờ kinh Vĩnh Tế để tưởng nhớ người đã góp công khai mở con kinh (Thoại Ngọc Hầu) cùng người vợ hiền thực đã giúp chồng trong sự nghiệp giúp dân đã được vua sắc phong (bà Châu Vĩnh Tế), nhân dân đã đặt các tên làng có chữ Vĩnh ở đầu như làng Vĩnh Ngươn, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, Vĩnh Thông, ở sát biên giới có các làng Vĩnh Lộc, Vĩnh Hậu, Vĩnh Trường, Vĩnh Hội Đông...

Kinh Vĩnh Tế đã đi đúng luật tự nhiên, đi đúng hướng phát triển của vùng đất, rõ ràng là cần phải gia công hoàn chỉnh thêm, nhất là bằng trí tuệ và khoa học kỹ thuật, vì thời đó chúng ta chỉ có sức người và công cụ lao động thô sơ. Nhưng vùng không gian xã hội này đã không ngừng phát triển vì đã đi đúng qui luật của vùng đất và con người ở đây.

3- Đối với vùng biên giới, một ý nghĩa nhân sinh quan trọng hàng đầu là bảo vệ sự an lành cho các cộng đồng dân cư sống ở đây. Vùng biên giới là

(2): Nguyễn Bá Trắc, *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, trang 330.

(3): Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 1993, trang 65,66.

nơi khẳng định chủ quyền lãnh thổ của quốc gia, một nơi rất nhạy cảm, nhưng cũng là nơi thường xuyên bị quấy nhiễu bởi đủ loại trộm cướp, buôn lậu và nạn ngoại xâm.

Dưới thời Nguyễn, trước khi đào kinh Vĩnh Tế, quân Xiêm đã hai lần vào xâm lược nước ta và đều đi vào ngã Hà Tiên - Châu Đốc. Lần đầu quân Xiêm đóng chiếm thành Hà Tiên suốt hai năm ròng rã, đưa quân xuống đến đồn Lấp Vò trên sông Hậu, Mạc Thiên Tứ phải bỏ tẩu. Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm phải đưa quân từ Khánh Hòa và Bình Thuận vào đánh đuổi.

Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi binh chiếm thành Phiên An (Gia Định). Khôi cầu viện quân Xiêm. Xiêm sai tướng Chiêu Phi Nhã Bất Tri và Chiêu Phi Nhã Phật Lăng đem vài vạn quân vượt qua Campuchia vào xâm lấn tỉnh An Giang và Hà Tiên, Quốc Triều Chánh Biên chép "*Quản vệ Phạm Hữu Tâm đốc binh đánh từ giờ Dần đến giờ Ty, quân giặc chết nhiều, thầy chồng chết nhau. Giặc liền rút lui*".

Năm 1841, Thiệu Trị nguyên niên, Xiêm lại sang phục thù. Tướng Xiêm bại trận lần trước đem quân đến, dựng đồn lũy ở bờ kinh Vĩnh Tế, rồi qua lại gây sự với đồn bảo của quân ta. Nhưng trong nước Xiêm có chuyện bất ổn nên quân Xiêm rút lui. Năm sau, 1842, quân Xiêm lại đổ bộ vào Hà Tiên. Ta chặn giặc tại đồn Vĩnh Thông, lại có thêm cánh quân từ sông Tiền sông Hậu đổ xuống. Ta chia quân chống cự và đuổi giặc ra khỏi biên giới.

Dọc theo kinh Vĩnh Tế ta đặt nhiều đồn nhỏ (bảo) ở các lảnh Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Thân Nhơn, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, An Lạc..., để canh giữ biên giới.

Kinh Vĩnh Tế ngày càng trở nên quan trọng trong chức năng bảo vệ vùng biên cương của tổ quốc. Ý nghĩa này nổi rõ trong chiến tranh và vững bền theo thời gian trong nhiệm vụ bảo vệ từng tấc đất của tổ quốc.

Tóm lại, kinh Vĩnh tế với tính cách là một động thái đột phá đã mang lại cho đất nước mà cụ thể là vùng miền Tây Nam Bộ nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài. Với ý nghĩa nhân sinh là xây dựng và bảo vệ cộng đồng dân cư ở vùng biên giới của tổ quốc, đóng góp vai trò xứng đáng vào sự phát triển toàn diện của vùng Tây Nam này.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy hoàn thiện hệ thống kinh mương này là chìa khóa của sự phát triển trong tương lai, vì nó hợp với quy luật của tự nhiên xã hội và con người ở đây.

=====

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đại Nam Nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, 1996.
- Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn An Giang, Nguyễn Đình Đầu, Nxb TP.HCM, 1995.
- Đất Gia Định xưa, Sơn Nam, Nxb TP.HCM, 1993.
- Lịch sử An Giang, Sơn Nam, Nxb Tổng hợp An Giang, 1988.
- Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Nguyễn Văn Huyên, Hương Sen, 1972.
- Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Sơn Nam, Nxb TP. HCM, 1997.

KÊNH VĨNH TẾ MỘT SUY NGHĨ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

✧ ☆ ✧

PGS. MẠC ĐƯỜNG
Viện KHXH tại Tp. HCM.

Phát hiện này dựa vào nội dung của công trình nghiên cứu “Những đặc điểm sinh thái nhân văn vùng Tứ giác Long Xuyên” của tác giả tham gia vào đề tài về Tứ giác Long Xuyên do Trung tâm Khoa học và Công nghệ tự nhiên chủ trì, Phân viện Địa lý thực hiện.

Theo tôi, trước hết chúng ta cần có một quan niệm tiếp cận và nghiên cứu xác đáng. Thứ nhất là phải xem kinh Vĩnh Tế gắn liền với khu Tứ giác Long Xuyên và vùng kinh tế Tây Nam của nước ta và kinh Vĩnh Tế có vị trí chiến lược quan trọng đối với sự phát triển toàn vùng. Thứ hai là, khu Tứ giác Long Xuyên đã có một thời phát triển, hưng thịnh có tầm cỡ so với các quốc gia Đông Nam Á trong thời kỳ văn hóa Óc Eo (thế kỷ I đến thế kỷ VIII sau công nguyên). Có thể tạm ghi nhận 3 thời kỳ phát triển nhân văn của vùng này như sau:

1-Thời kỳ hoàng kim của sự phát triển kinh tế, thương mại và đô thị cảng kéo dài khoảng 800 năm. Đó là thời kỳ văn hóa Óc Eo.

2-Thời kỳ hoang dã vắng bóng người từ sau thế kỷ thứ VIII đến trước thế kỷ XV

3-Thời kỳ hình thành sinh thái - nhân văn trên nền tảng kinh tế nông nghiệp (từ thế kỷ XVIII đến năm 1975).

4-Thời kỳ phát triển toàn diện của một xã hội tiền đô thị hóa với kinh tế - văn hóa tăng trưởng nhanh (từ sau 1975 đến nay).

Tôi nghĩ rằng và hy vọng rằng lịch sử phải trả lại thời kỳ hoàng kim cho vùng Tứ giác Long Xuyên và khu dân cư Vĩnh Tế dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Nhà nước ta. Một tương lai phát triển của vùng dân cư này là có thể được, nếu chúng ta có một tầm nhìn chiến lược cho vùng này. Ngày nay, những nhân tố phát triển của An Giang trong quá trình đổi mới đã là hiện thực. Bốn đặc điểm phát triển của An Giang hiện nay là:

1-Sự ra đời sau năm 1975 một hệ thống kênh đào mới đang phát huy tác dụng như là những tác động của sự tăng trưởng và phát triển.

2-Sự ra đời những vùng nông nghiệp mới có năng suất cao, xóa bỏ được về cơ bản vùng lúa nổi và vùng lúa năng suất thấp.

3-Sự ra đời nhiều khu dân cư đô thị hóa, đặc biệt là khu dân cư đô thị hóa theo tuyến dọc quốc lộ 91 và đường lộ Long Xuyên - Tri Tôn, dọc hai bên kênh Vĩnh Tế.

4-Thu nhập bình quân đầu người cao, số hộ có mức sống từ trung bình khá, khá, giàu nhiều hơn các tỉnh khác (73,8% hộ trên 366.212 hộ).

Song, An Giang và vùng Tứ giác Long Xuyên còn nhiều thử thách lớn, trong đó có vấn đề hộ nông dân không có đất (15.780 hộ chiếm 5,9% số hộ toàn tỉnh) và phải giải quyết 2.625 hộ nghèo và 2.158 hộ trắng tay và phần lớn rơi vào đồng bào Khmer. Hiện nay, di dọc kênh Vĩnh Tế, chúng ta thấy rõ sự phát triển rất không đồng đều. Vùng có đời sống khá là vùng dọc lộ (Quốc lộ 91 và tỉnh lộ Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên. Vùng khó bao gồm vùng cư dân nông thôn xa trục lộ. Vùng nghèo và rất nghèo nằm ở vùng sâu, vùng dọc kênh T3, T4, T5 và xã Xuân Tô. Giải quyết vấn đề nghèo khó ở đây chỉ có thể bằng con đường phát triển toàn diện khu Tứ giác mà kênh Vĩnh Tế là một trọng điểm chiến lược.

Về mặt địa lý - kinh tế, kênh Vĩnh Tế nối liền vùng dân cư nông nghiệp sông Hậu và sông Tiền với cảng Hòn Chông, Hà Tiên và Rạch Giá, tiếp cận với biển Đông và một số thành phố cảng của Malaixia (Kuala Trenganou), Thái Lan (Songkla, Narathi Wat), Campuchia (Xihanucvin) sẽ phát triển mạnh trong thế kỷ tới.

Về địa lý - chính trị, chúng ta chú ý đến địa bàn Tứ giác Long Xuyên trong các thế kỷ trước đã từng là địa bàn đầu cầu cho bọn xâm lược đánh lấn vào Sài Gòn (1731, quân Xiêm tiến đánh Bến Nghé lên tận 18 thôn Vườn trầu, 1771 - 1772 quân Xiêm đánh chiếm Hà Tiên - Rạch Giá, 1784 quân Xiêm lại tấn công và bị vua Quang Trung đánh tan tành tại Rạch Gầm - Xoài Mút (Tiền Giang). Hiện nay và trong tương lai chúng ta cũng cần quan tâm những vấn đề này, đặc biệt là vùng Takeo (theo tiếng Thái cổ, Tày và Thái có nghĩa là người, Keo là kinh như Chúa Keo, Cầm Keo...).

Theo thông báo của chương trình nghiên cứu sông Mê Công của trường đại học Chulalongkong (Thái Lan) năm 1998, từ năm 1990, Trung Quốc có một dự án xây 15 đập nước ngăn sông Mê Kông ở tỉnh Vân Nam (hiện đã xây được 3 đập). Điều ấy, ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy thủy điện Nam Ngừm ở Lào, ảnh hưởng đến nông nghiệp của Thái Lan, ảnh hưởng đến lượng nước Biển Hồ của Campuchia. Vậy thì, chúng ta nghĩ gì về lượng nước sông Vĩnh Tế trong 20 năm tới ?

Để kết thúc phát biểu này, tôi có mấy kiến nghị sau đây:

- 1- Phải xem sự phát triển của kênh Vĩnh Tế trong tương lai là sự phát triển và là lợi ích toàn vùng kinh tế Tây Nam nước ta, đặc biệt là vùng Tứ giác Long Xuyên.
- 2- Mở rộng kênh Vĩnh Tế ra 50 m (nay là 20 m) sâu 5 m (nay là 2 m) và tàu biển cỡ nhỏ từ biển Đông có thể đi lại vào sâu nội địa nhằm thúc đẩy thương mại, xuất nhập cảng, tạo ra sự phồn thịnh cho khu vực. Đồng thời, lợi dụng hai bờ kênh để mở rộng hệ thống giao thông đường bộ hiện đại. Đồng thời, xây dựng các hồ chứa nước ngọt để bảo đảm phát triển nông nghiệp bền vững.

- 3- Phát triển nông nghiệp nhỏ và vừa (từ 10 nhân công đến 20 nhân công) dựa trên cơ sở kinh tế hộ nông nhân và hợp tác xã kiểu mới. Hệ thống công nghiệp này chủ yếu là công nghiệp chế biến nông phẩm tại chỗ.
- 4- Thành lập một dự án phát triển khu vực kênh Vĩnh Tế một cách toàn diện để thiết kế một tầm nhìn xa mà mục tiêu là năm 2020 để xem xét tất cả những tác động phát triển và khả năng hạn chế tiềm ẩn nội lực và ngoại sinh.
- 5- Thành lập dự án phát triển nông thôn xây dựng đời sống văn hóa từ năm 2000 – 2005 ở vùng Tứ giác Long Xuyên và đặc biệt là vùng dân cư, vùng kênh rạch Vĩnh Tế ngày nay.

Tôi hy vọng rằng, với sự chuẩn bị và nỗ lực nào đó, lịch sử sẽ trở lại, vùng Tứ giác Long Xuyên sẽ trở thành vùng hưng thịnh của thời kỳ Óc Eo, khởi sắc cho mối tương quan với ASEAN trong năm 2020 và ngoài năm 2020 của vùng kinh tế xã hội Tây Nam nước ta sẽ trở thành một vùng phát đạt, sự kết hợp chặt chẽ giữa cán bộ quản lý nhà nước với các lực lượng liên ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên – kỹ thuật sẽ đem lại một tương lai để đưa vùng Tứ giác và vùng kênh Vĩnh Tế phát triển không ngừng và đúng hướng.

ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA DỰ ÁN:

“ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN TỰ NHIÊN - KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TGLX SAU 10 NĂM KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN (1987 - 1997)”

(3 8)

Chủ biên: PGS HỒ CHÍN

I- THÀNH CÔNG

1- Về sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh, đặc biệt là sản xuất lúa. Diện tích gieo trồng lúa tăng từ 248.079 ha (1987) lên 446.804 ha (1997) tăng gấp 1,8 lần, trong đó An Giang tăng thêm 122.887 ha, chiếm 61,8%; Kiên Giang tăng thêm 77.624 ha, chiếm 39,1% và Cần Thơ giảm 1.786 ha. Sản lượng lúa tăng 1.418.733 tấn (từ 604.949 tấn năm 1987 lên 2.020.682 tấn năm 1997), trong đó An Giang tăng thêm 934.021 tấn, chiếm 65,8%; Kiên Giang tăng thêm 446.681 tấn, chiếm 31,5%, Cần Thơ tăng thêm 38.031 tấn, chiếm 2,7%. Bình quân lương thực năm 1997 là 1.191 kg/người, lớn gấp 1,3 lần bình quân lương thực ĐBSCL. Thành tích này đã đưa hai tỉnh An Giang, Kiên Giang đứng vào hàng ngũ 8 tỉnh của cả nước có sản lượng lúa trên 1 triệu tấn/năm, trong đó An Giang dẫn đầu với sản lượng lúa trên 2 triệu tấn/năm.

- Bằng các biện pháp chuyển vụ, tăng vụ, thay đổi giống lúa, né tránh lũ, luân lách thời vụ, tưới tiêu hợp lý, người nông dân vùng TGLX bỏ dần sản xuất lúa mùa nổi, lúa mùa 1 vụ năng suất thấp (từ 131.742 ha năm 1987 xuống còn 21.847 ha năm 1997) chuyển sang sản xuất lúa 1 vụ, 2 vụ, 3 vụ (lúa Đông Xuân, lúa Hè Thu, lúa Thu Đông) năng suất cao hoặc sản xuất 2 vụ lúa Hè Thu, Mùa.

Trong đó, lúa Đông Xuân và lúa Hè Thu là 2 cơ cấu sử dụng đất lúa lớn nhất. Từ 1992 - 1996, diện tích đất lúa Đông Xuân và lúa Hè Thu tăng gần bằng nhau, nhưng sản lượng lúa Đông Xuân ở vùng TGLX thường tăng cao khi có lũ lụt lớn và giảm khi có lũ lụt nhỏ. Năng suất lúa bình quân sau 10 năm tăng gấp 1,89 lần (từ 2,43 tấn/ha/vụ lên 4,61 tấn/ha/vụ). Chuyển vụ kết hợp với tăng vụ lúa được xem như một cuộc cách mạng trong sản xuất nông nghiệp vùng TGLX. Nó nâng cao năng suất lúa cả năm trên 1 héc-ta từ 1,5 - 2,0 tấn/ha/năm lên 8 - 10 tấn/ha/năm hay trên 12 tấn/ha/năm.

Tuy nhiên, tăng vụ lúa cũng gây ra những hạn chế trong sản xuất lúa như việc xây dựng các bờ bao chống lũ tháng 8 hoặc khai thác nhiều nước

trong mùa cạn sẽ làm hạn chế bồi đắp phù sa cho đất lúa hoặc làm giảm khả năng cấp nước cho những đất lúa nằm cuối nguồn nước ngọt.

Phù sa, ngập lụt trong mùa lũ và xâm nhập mặn trong mùa khô đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hoặc giảm sản lượng lúa của toàn vùng.

Sau 10 năm (1987 - 1997), xu thế sản xuất lúa vùng TGLX vẫn phổ biến năm sau tăng cao hơn năm trước trên cả 3 mặt về diện tích, năng suất và sản lượng. Nếu từ bây giờ, hai tỉnh An Giang và Kiên Giang, đặc biệt là Kiên Giang sớm có kế hoạch khai thác các vùng đất đã được ngọt hóa ven Biển Tây và vùng Tứ giác Hà Tiên bằng chuyển vụ, tăng vụ và khai hoang, chắc chắn sản lượng lúa toàn vùng sẽ còn tiếp tục tăng cao, trong đó Kiên Giang sẽ là tỉnh dẫn đầu có sản lượng lúa lớn nhất của cả nước.

- Các loại hình sử dụng đất ngày càng đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng trên 1 ha đất phù sa (sông Hậu) cao hơn hẳn đất xám, đất phèn và đất phèn mặn.

Trên đất phù sa, các loại hình 2 lúa - 1 màu và cây ăn trái cho hiệu quả cao nhất, kế tiếp là 3 vụ lúa, 1 lúa - 2 màu và thấp nhất là một vụ lúa nổi - 1 vụ màu và 1 vụ mía.

Trên đất phèn, lúa 2 vụ Đông Xuân - Hè Thu cho hiệu quả cao nhất và lúa mùa 1 vụ, lúa mùa nổi - mè cho hiệu quả thấp nhất.

Trên đất phèn - mặn, loại hình 2 vụ màu và 2 vụ cho hiệu quả cao nhất, nhưng cây khóm cũng có khả năng cho hiệu quả cao tương đương lúa 2 vụ.

Hiệu quả kinh tế trung bình của 1 ha đất canh tác ở TGLX thấp hơn vùng giữa sông Tiền - sông Hậu, vùng Tây - Nam sông Hậu, nhưng cao hơn vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau.

- Tính đến năm 1997, quỹ đất được các ngành sử dụng lên đến 430.669 ha, chiếm 87,83% DTTN, tăng hơn năm 1987 là 119.675 ha do đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phát triển nhanh đất xây dựng cơ bản. Toàn vùng TGLX khai hoang được 118.974 ha (từ 174.189 ha đất hoang năm 1987 nay giảm xuống còn 55.215 ha năm 1997), trong đó An Giang khai hoang được 36.228 ha, chiếm 30,45% DTKH; Kiên Giang khai hoang được 82.512 ha, chiếm 69,35% DTKH.

- Về chăn nuôi, diễn biến theo xu thế giảm mạnh đàn trâu bò và tăng mạnh đàn heo, gia cầm. Năm 1997, đàn trâu chỉ còn 8.768 con, bình quân giảm 847 con/năm; đàn bò chỉ còn 35.857 con, giảm 25,651 con; đàn heo đạt 199.074 con, tăng tuyệt đối 76.878 con (tốc độ tăng bình quân 6,29% /năm); tổng đàn gia cầm đạt 3,4 triệu con, tăng khoảng 1,5 triệu con.

- Sau 10 năm, diện tích rừng ở TGLX tăng khoảng 20.086 ha, tốc độ tăng bình quân hàng năm khoảng 3,86%, nâng diện tích rừng của TGLX lên 72.114 ha, trong đó rừng trồng chiếm 98% diện tích.

- Ngành thủy-hải sản của TGLX có vị trí quan trọng sau ngành nông nghiệp. Trong 10 năm, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 1.700 ha và sản

lượng nuôi trồng tăng 1.593 tấn, nhưng sản lượng đánh bắt tự nhiên giảm sút, từ 6.950 tấn năm 1987 chỉ còn 4.320 tấn năm 1997.

Các loại hình khai thác thủy-hải sản ở TGLX khá phong phú, đa dạng, nổi bật là loại hình nuôi cá bè, một hình thức nuôi mang dáng dấp công nghiệp và tiến bộ.

2- Về cơ sở hạ tầng

2.1- Thủy lợi

- Thành quả của ngành thủy lợi ở TGLX trong những năm qua rất to lớn. Xây dựng được một hệ thống kênh mương khá hoàn chỉnh, đặc biệt là đang xây dựng hệ thống công trình kiểm soát lũ tràn qua biên giới nhằm làm giảm ngập lụt, ngăn mặn, giữ ngọt và đã tạo nên một địa bàn rộng lớn cho sản xuất nông nghiệp, phân bố dân cư, hình thành một hệ thống giao thông thủy-bộ thuận tiện, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Tất cả các kênh thủy lợi đều làm được nhiệm vụ tiêu thoát nước nội đồng, nước lũ ra biển Tây và cấp nước trong mùa cạn. Hệ thống kênh trục có tổng chiều dài lên đến 625 km và có tổng chiều rộng các cửa lấy nước gần 500m. Hệ thống kênh kế tiếp được cấu tạo theo 3 cấp: 1, 2, 3 có tổng chiều dài hàng ngàn km với mật độ trung bình khoảng 5,5m/ha đối với kênh cấp 2 và 11m/ha đối với kênh cấp 3. Vùng có mật độ kênh mương thưa thớt nhất hiện nay là vùng Bắc Hà Tiên. Hiện tại, mật độ kênh trục, kênh cấp 1 đã đủ để cấp nước, chỉ cần mở rộng thêm và tiến hành nạo vét duy tu. Mật độ kênh cấp 2, cấp 3 còn thấp, chưa đủ phục vụ cấp nước, dự kiến cần bổ sung cho đạt yêu cầu với khoảng cách 2 - 3 km một kênh cấp 2 và 500 -1000 m một kênh cấp 3.

- Xây dựng được một hệ thống đê bao, nhưng chưa đồng nhất giữa các huyện thị. Các huyện thị đầu nguồn như Châu Đốc, Châu Phú có đê bao tương đối khá. Các huyện thị còn lại có hệ thống đê bao còn bấp bênh.

2.2- Giao thông

- Về giao thông thủy, mạng lưới sông kênh vận tải thủy kế thừa và phát triển hơn 860 km từ cấp I đến cấp VI, trong đó sông kênh từ cấp III trở lên có gần 480 km.

Vận tải thủy TGLX không chỉ phát triển trong nội vùng, liên vùng mà còn vươn ra cả nước và quốc tế, làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu trực tiếp. Đã hình thành một số cảng kiên cố (Mỹ Thới, Hòn Chông) và được công nhận cảng quốc tế có thể tiếp nhận tàu biển trong và ngoài nước.

- Về giao thông bộ, sau 10 năm khôi phục, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, mạng lưới giao thông bộ của TGLX đã có bước phát triển mạnh, đưa mật độ bình quân đường bộ lên khá cao: 0,33 km/km² và gần 1,0 km/1000 dân. 80 - 85% tổng số đường quốc lộ được tráng hoặc thảm bê tông nhựa và 73% số cầu quốc lộ được làm vĩnh cửu.

Mạng lưới giao thông bộ trong vùng TGLX đã kết hợp chặt chẽ với thủy lợi, đặc biệt là đắp được con đường dọc kênh Vĩnh Tế nối từ Châu Đốc đến Hà Tiên.

3- Về một số vấn đề kinh tế - xã hội

Dân cư: Với những hình thức và chính sách hợp lý, tạo các điều kiện thuận lợi về thủy lợi, giao thông, cơ sở hạ tầng xã hội, sau 9 năm (1987 - 1996) dân số toàn vùng TGLX tăng thêm 680.474 người (từ 1.363.911 người năm 1987 lên 2.044.468 người năm 1996), bình quân mỗi năm tăng 4,8% gấp 2 lần tốc độ tăng tự nhiên.

Toàn vùng có 984.076 lao động, trong đó 76,1% lao động nông nghiệp. Bình quân mỗi lao động có 0,38 ha đất nông nghiệp. Lao động nhàn rỗi chiếm trên 50%. Tỷ lệ lao động trẻ (tuổi 15-24) chiếm khá cao, khoảng 30,2%.

Đô thị hóa: Tỷ lệ đô thị hóa của vùng TGLX khá cao, chiếm đến 31,5% (năm 1996), cao hơn ĐBSCL (15%) và cả nước (20%). Dân số đô thị chiếm 1/4 tổng số dân (khoảng 500.000 thị dân). Cuối năm 1998, Long Xuyên nâng cấp thành Thành phố, Hà Tiên thành Thị xã và Kiên Lương thành Thị trấn, đưa toàn vùng có một Thành phố (Long Xuyên), 3 thị xã (Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá) và 7 thị trấn lớn (Châu Phú, Chi Lăng, Thoại Sơn, Kiên Lương, Tri Tôn, Hòn Đất, Hòn Chông). Các ngành kinh tế tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ ở các đô thị khá phát triển. Tuy nhiên, nhiều nơi trong vùng sâu, vùng xa, dân cư còn rất thưa thớt, mật độ trung bình khoảng 10 - 20 người/km².

Hiện nay, hơn 85% địa điểm cư trú dân cư đều có điện sinh hoạt và sản xuất nhỏ. Tất cả các xã đều có điện thoại, bưu điện liên lạc được trong nước và quốc tế.

Y tế: Đến năm 1996, hai tỉnh An Giang và Kiên Giang đã có 270 cơ sở y tế, trong đó có 26 bệnh viện, 12 phòng khám khu vực, 229 trạm y tế với 5.432 giường bệnh, 1.532 bác sĩ và 1.502 y sĩ. Số giường bệnh và số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân còn tương đối thấp, khoảng 15,6 giường bệnh / vạn dân và 4,4 bác sĩ/vạn dân.

Giáo dục: Theo số liệu năm 1996, toàn vùng có 8.894 phòng học từ mẫu giáo đến phổ thông trung học. Số giáo viên toàn vùng hiện có khoảng 9.050 người, bình quân 1 giáo viên/40 học sinh. Vấn đề gay gắt hiện nay là thiếu giáo viên các cấp.

Dân số người Khmer ở vùng TGLX có khoảng 227.400 người, nhưng trẻ em ở độ tuổi đi học (từ 4 - 16 tuổi) đến trường đạt tỷ lệ thấp, khoảng 13% dân số Khmer ở địa phương, song số học sinh bỏ học và lưu ban vẫn còn nhiều.

Công nghiệp: Nhìn chung, trong một số năm gần đây, giá trị công nghiệp của hai tỉnh Kiên Giang và An Giang thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên tăng lên khá nhanh. Bình quân hàng năm Kiên Giang (1991 - 1994) tăng 259.910 triệu đồng và An Giang (1993 - 1996) tăng 134.639 triệu đồng (theo giá cố định 1994). Nhưng tỷ lệ công nghiệp quốc doanh có xu hướng giảm dần và công nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng tăng lên.

Du lịch: TGLX có một vị trí đặc biệt về du lịch của Nam Bộ. Nó còn được coi là khu du lịch sinh thái có nhiều lợi thế về đồi núi, chim thú, chùa chiền, hang động và bãi biển tắm sạch đẹp.

Hiện nay, khách du lịch đến TGLX chủ yếu là khách nội địa (chiếm 90% tổng số khách du lịch). Số lượng khách nghỉ đêm chiếm tỉ lệ thấp, khoảng 10 - 20%.

Tổng số doanh thu về du lịch năm 1996 đạt khoảng 49 tỉ đồng, trong đó doanh thu đối với khách quốc tế đạt khoảng 3 tỉ đồng, chiếm 6,51%.

4- Về tài nguyên và môi trường

- Việc sử dụng tối ưu hóa và bảo vệ các nguồn tài nguyên, đặc biệt là đất đai và nguồn nước mặn đã được coi trọng. Nổi bật là thể hiện có ý thức việc bố trí sản xuất nông nghiệp hợp lý với từng loại đất đai và nguồn nước mặn, né tránh lũ, luân lách thời vụ, tưới tiêu hợp lý. Do vậy, môi trường đất, nước và sinh thái nông nghiệp ngày càng được cải thiện.

- Về đất, do có những nhận thức đúng đắn hơn trong phân loại đất, đặc biệt là tiêu chuẩn sử dụng trong phân loại đất phèn và đất trơ đá nên tỷ trọng các nhóm đất có sự khác biệt so với tài liệu trước đây. *Nhóm đất phù sa phù nhiều chiếm tới 37,98% (188.402 ha); nhóm đất phèn chỉ chiếm 45,36% (224.972 ha); nhóm đất xám chiếm 9,17% (45.440 ha).*

Nhóm đất phù sa phân bố rộng rãi ven sông Hậu và phía Đông Nam vùng TGLX. Trong đó, An Giang có diện tích đất phù sa lớn nhất, chiếm 73,78%, tiếp đến là Kiên Giang, chiếm 20,05% và ít nhất là Cần Thơ (phần lãnh thổ nằm trong TGLX) chiếm 6,17%. Đất xám cũng phân bố ở An Giang lớn nhất, chiếm 73,94%. Nhưng đất phèn và đất mặn lại phân bố lớn nhất ở Kiên Giang, chiếm đến 73,06% diện tích đất phèn và 100% diện tích đất mặn.

- Nguồn nước mặn ở TGLX ngày càng được cải thiện, đặc biệt là sau khi thực hiện các công trình thoát lũ ra biển Tây. Mặc dù tác dụng kiểm soát lũ của các công trình mới được xây dựng chưa phát huy được hiệu quả cao vì các công trình đầu lũ quan trọng vẫn chưa hoàn thành xây dựng, song kênh Vĩnh Tế, các đê và cống bờ Nam kênh Vĩnh Tế, các kênh trục dẫn nước (T4, T5, T6) và các cửa tiêu thoát (Lung Lớn, Tuần Thổng, Thần Nông, Tà Hem, 286) đã tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp, đời sống dân cư và môi trường Tứ giác Hà Tiên và vùng ven biển Tây, chấm dứt lũ tràn qua Bảy Cầu vào đầu tháng 8 và việc thiếu nước ngọt từ bao đời nay ở vùng Tứ giác Hà Tiên và vùng ven biển Tây. Đối chiếu với các bản đồ chua từ các năm trước cũng thấy rõ tác dụng của việc cải tạo đối với chế độ chua của vùng TGLX. Tuy nhiên, việc cải tạo chua phèn đòi hỏi phải có thời gian nhiều năm. Năm 1998, nước mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, nhưng những nơi nào có các cống đập ngăn mặn thì những nơi đó vẫn giữ được nước ngọt, kể cả các vùng ven biển Tây của Tứ giác Hà Tiên và nhân dân vẫn có đủ nước ngọt bơm tát sản xuất lúa và hoa màu.

So với Đồng Tháp Mười, thành công của khai thác nguồn nước mặn của TGLX khá toàn diện hơn. Nổi bật là tìm ra được những giải pháp đưa nước

ngọt từ sông Hậu về Kiên Giang, định hướng lâu dài được việc kiểm soát lũ, chống xâm nhập mặn và giữ ngọt, bảo vệ dân cư, cải thiện nước sinh hoạt và phát huy được thế mạnh tiềm năng nông nghiệp của vùng ngập lũ TGLX.

5- Về nguyên nhân thành công

Nhờ có sự chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ; có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa V và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”; có sự cố gắng đầu tư lớn về thủy lợi, giao thông, điện, v.v... của Nhà nước và hai tỉnh An Giang, Kiên Giang; sự quyết tâm lớn của Đảng, chính quyền các cấp, từ trung ương đến các địa phương; có tinh thần tự lực, tự chủ và sáng tạo của nhân dân và chính quyền các cấp trong vùng; có sự đóng góp tích cực và có hiệu quả của lực lượng khoa học từ trung ương đến các địa phương, v.v... là những nguyên nhân chính tạo nên những thắng lợi to lớn sau 10 năm (1987 - 1997) khai thác và phát triển kinh tế-xã hội vùng TGLX.

II- TỒN TẠI

- Trong khai thác các tiềm năng của TGLX, chúng ta mới đẩy mạnh được sản xuất nông nghiệp, nhưng cũng còn nặng về cây lúa, đa dạng hóa cây trồng còn phát triển chậm, diện tích cây lâu năm, cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày còn thấp, cơ cấu lúa - hoa màu giảm. Ngay cả đối với cây lúa, chúng ta chưa thâm canh cao, còn nhiều tổn thất và lãng phí lớn trong gieo trồng, thu hoạch và sau thu hoạch, hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa còn hạn chế và môi trường đất, nước đang bị ô nhiễm do dư thừa phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất. Các tiềm năng khác cũng chưa được quan tâm khai thác đúng mức như: đất nuôi trồng thủy sản và vùng sinh sống của cá đồng bị thu hẹp, đất lâm nghiệp bố trí chưa hợp lý và mật độ che phủ của rừng còn thấp, mới chiếm khoảng 10,6%.

Bạch đàn trồng ở TGLX chủ yếu là loại Bạch đàn trắng (*Eucalyptus Camaldulensis* Dehn, *Eucalyptus tereticornis* J.E. Smith), một loại cây chịu phèn, tăng trưởng nhanh và sớm đạt tuổi thành thực, khả năng tái sinh chồi rất mạnh. Nhưng do hàm lượng tinh dầu của *E. Camaldulensis* khá cao và nó cần nhiều nước, chất dinh dưỡng, v.v... nên việc trồng rừng Bạch đàn tập trung trên một diện tích hàng chục ngàn héc-ta sẽ làm cho môi trường đất và nước diễn biến không thuận lợi, ảnh hưởng đến độ phì của đất, hạ thấp mực nước ngầm dưới mặt đất, gây bệnh cho cây trồng chung quanh và làm giảm nguồn lợi thủy sản.

Ngoài ra, việc cải tạo đất, bảo vệ đất chưa được quan tâm đúng mức đã hạn chế đến quá trình sử dụng đất. Mặc dù quỹ sử dụng tăng, song vẫn còn 4,5% số hộ nông dân “không có đất” và tình trạng đầu cơ ruộng đất đang diễn ra khá sôi động ở các vùng mới khai hoang, một trong những nguyên nhân

làm cho diện tích đất hoang hóa biến động. Năm 1997, toàn vùng còn 55.215 ha diện tích đất hoang hóa.

Nói một cách khác, vùng TGLX chưa có một quy hoạch sử dụng đất thật khoa học, bền vững và hiệu quả cao.

- Trong khai thác nguồn nước mặt, chúng ta đã giải quyết được tương đối toàn diện 4 hạn chế cơ bản đối với sản xuất nông nghiệp, đó là hạn - lụt - phèn - mặn, nhưng để phát huy tác dụng các công trình thủy lợi đã có, cần tiếp tục xây dựng các công trình ngăn mặn, trước mắt là tuyến đê ven biển từ Rạch Giá đến Hòn Chông, xây dựng các cống đập ở các cửa thoát lớn như Vàm Răng, Vàm Rầy, Luỹnh Quỳnh, Ba Hòn, xây dựng các công trình đầu mối dọc theo sông Hậu, tăng cường hàm lượng phù sa ở cuối nguồn nước, v.v...

Mặt khác, mâu thuẫn giữa nhu cầu dùng nước và khả năng cấp nước ngày càng tăng (diện tích đất lúa ở TGLX cần tưới ngày càng lớn, việc sử dụng nước sông Mê Kông của các quốc gia ở thượng nguồn ngày càng nhiều và sự bồi lắng phù sa dẫn tới cạn, hẹp lòng sông Hậu từ Châu Đốc đến biên giới Campuchia ngày càng phát triển, v.v...), do đó một trong các biện pháp hữu hiệu hạn chế việc suy thoái môi trường nước có thể xảy ra trong tương lai là vấn đề giữ nước ngọt, nhưng cho tới nay ở TGLX vẫn chưa có kế hoạch nghiên cứu xây dựng các hồ trữ lũ, trữ nước mưa kết hợp với trồng rừng Tràm và nuôi trồng thủy sản.

- Các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ. Nổi bật là chất lượng cầu đường chưa cao, tốc độ vận tải bộ trên các Quốc lộ 80, Quốc lộ 91 còn hạn chế, Luồng tuyến vận tải thủy nhiều về số lượng nhưng hạn chế về năng lực lưu thông, ít được duy tu nạo vét, cơ sở vật chất kỹ thuật của cảng và bến còn thiếu, yếu và không đồng bộ. Cơ sở vật chất hạ tầng ở vùng nông thôn còn lạc hậu, nghèo nàn, thiếu thốn. Còn nhiều phòng học tre lá tạm bợ. Số giường bệnh trên một vạn dân còn tương đối thấp, khoảng 15,6 giường bệnh/vạn dân.

- Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn và không ổn định, thu nhập đại bộ phận nông dân còn thấp. Tỷ lệ cơ cấu giữa các hộ giàu và nghèo trong những năm gần đây (1993 - 1996) có sự phân hóa ngày càng mở rộng, tỷ lệ hộ giàu tăng lên (từ 15,5% lên 27,4%) và tỷ lệ hộ nghèo cũng tăng lên (từ 8,5% lên 10,65%). Giá cả nông sản thực phẩm không ổn định và thường bị thiên tai (bão, lũ) gây tổn thất lớn. Trình độ dân trí thấp, tỷ lệ người lao động chưa biết chữ, chưa tốt nghiệp cấp I còn cao, chiếm 54,6% lực lượng lao động và ở nông thôn, tỷ lệ này chiếm đến 58,5%.

- Chưa có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội toàn vùng, chưa có sự đồng bộ trong quy hoạch phát triển nội vùng và mối quan hệ của vùng với ngoài vùng (ĐBSCL, miền Đông Nam Bộ, tiểu vùng Mê Kông, các nước Đông Nam Á), chưa có sự đồng bộ trong chủ trương, chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển nông thôn phù hợp với đặc điểm của vùng TGLX là những nguyên nhân tồn tại chính.

III- KẾT LUẬN

TGLX có tiềm năng tự nhiên - kinh tế - xã hội đa dạng và phong phú, nổi bật là tiềm năng nông nghiệp, thủy hải sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ và du lịch. Trong tương lai, vùng **TGLX** có nhiều ưu thế vượt trội hẳn so với vùng Đồng Tháp Mười, vùng **BĐCM** và một số vùng khác của **ĐBSCL**.

TGLX, một vùng kinh tế có lối thoát ra biển tiếp cận với nền kinh tế biển thông qua các cảng biển và biển pha sông. Khi Thái Lan xây dựng kênh đào nối liền Ấn Độ Dương với Vịnh Thái Lan thì lối thoát ra biển càng thuận lợi hơn.

Trong những năm qua, Trung ương và hai tỉnh An Giang, Kiên Giang đã có nhiều cố gắng đầu tư lớn để khắc phục các yếu kém về cơ sở hạ tầng, nổi bật là xây dựng các công trình thoát lũ ra biển Tây.

Đề nghị Chính phủ sớm ban hành qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội toàn vùng **TGLX**, đặc biệt là cần tập trung nghiên cứu phát triển các lĩnh vực: thâm canh cao cây lúa trên diện tích 180.000 ha đất phù sa và có nguồn nước tưới thuận lợi để sản xuất lúa 2- 3 vụ cao sản, đặc sản xuất khẩu; phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó cần nghiên cứu nạo vét luồng để khai thác cảng Hòn Chông; phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác xã kiểu mới, kinh tế trang trại; công nghiệp hóa; phân bố lại dân cư; phát triển nguồn lực và phát triển xã hội nông thôn mang tính truyền thống.

SỰ TÁC ĐỘNG CỦA LƯU VỰC KINH VĨNH TẾ VỚI ĐỊA BÀN KIÊN GIANG

☆

NGUYỄN ANH ĐỘNG
Ban Tuyên giáo tỉnh Kiên Giang

I- VÀI NÉT LƯỢC SỬ

Kinh Vĩnh Tế có chiều dài 98 km, nối từ sông Hậu đến sông Giang Thành, phần trên đất Kiên Giang có chiều dài khoảng 20 km, bề mặt rộng cắt đáy khoảng 25-35 mét, sâu tối thiểu và tối đa từ 0,5-2,5 mét. Lưu lượng cực đại của kênh là 90m³/giây. Thời thuộc Pháp, tại đầm Cây Mít và đầm Chích có xây hai con đập đá, có cửa đóng mở để ngăn mặn và tăng mực nước kinh lên từ 1-2 mét.

Kinh Vĩnh Tế được khởi công đào (đào thủ công) vào ngày 15/12/1819 đến tháng 5/1824, do trấn thủ trấn Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại trực tiếp chỉ đạo với số huy động dân công tham gia ở thời điểm cao nhất là 55.000 người. Ngày khánh thành kinh, triều Nguyễn có cho người lập đàn tế cô hồn tử vong chung quanh trong việc đào kinh có khoảng 8.000 người; và kinh được mang tên người vợ của ông Nguyễn Văn Thoại là Châu Thị Vĩnh Tế; tên kinh còn được khắc vào một trong “cửu đỉnh” đặt trong thành nội Huế. Vào 1879, kinh Vĩnh Tế được mở rộng lần thứ nhất cũng bằng lao động thủ công. Đến năm 1919 mở rộng lần thứ hai bằng xáng cạp, nhưng chỉ đào được một quãng ngắn từ Châu Đốc đến chân núi Tịnh Biên thì gặp 10 km đá núi nên không đào được.

Trong “Quốc triều chánh biên toát yếu” có ghi: ***“Vua Gia Long, nghĩ trấn Vĩnh Thanh, (Vĩnh Long) trấn Hà Tiên gần nước Chân Lạp mà không có đường thủy thì qua lại không tiện”***. Kinh Vĩnh Tế là một công trình giao thông thủy lợi đặc biệt quan trọng về kinh tế và quốc phòng và nhờ nó, công việc chuyển vận binh lương và khí tài của quân đội bấy giờ được cơ động hơn. Công trình thủy lợi này đưa nước ngọt từ sông Hậu về các vùng An Giang, Hà Tiên, biến các cánh đồng bao la trở nên trù phú và màu mỡ, từ đó thu hút nhân dân các nơi qui tụ về đông đảo.

Ngoài việc sử dụng con kinh đào phục vụ hữu hiệu cho công cuộc khai hoang, triều đình nhà Nguyễn còn đẩy mạnh việc kiến lập đồn điền và dinh điền. Năm 1835, vua Minh Mạng sai tuần phủ Hà Tiên (1832, Hà Tiên đổi thành tỉnh) ***“chọn vùng thôn Bình An, xã An Đức, thuộc huyện Hà Tiên, gần đồn Châu Nham (Đá Dựng) có đất bỏ không, có thể cày cấy được, bèn liệu địa thế ruộng hẹp, xin kính cơ Hà Tiên 50 người giữ đồn***

Châu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy được ở đồn điền Bình An, khi làm ruộng được rồi thì lại luyện tập thao diễn”⁽³⁾

Triều Nguyễn đặt nặng công tác khẩn hoang, cử các quan văn võ đến làm Đồn Tuần Quán nhằm khuyến khích nhân dân làm ruộng, mở mang những vùng đất hoang vu này. Họ lập đồn lính vừa giữ an ninh quốc phòng vừa sản xuất, quân sự hóa công tác khai hoang để trở thành mục tiêu chiến lược. Những đồn điền được đầu tư khai thác do một Quán cơ hay Phó Quán cơ trông nom chăm sóc. Mỗi binh sĩ đồn điền được cấp phát 1 mảnh đất riêng để cày cấy. Để khuyến khích **cho công cuộc** khẩn hoang đạt kết quả tốt, triều đình cho các quan văn võ ở đây đều phải chiêu mộ người lập thành đôi, gọi là đồn điền đôi, mỗi năm mỗi người phải nộp 6 hộc thóc⁽⁴⁾. Còn nhân dân ai mộ được 10 người trở lên, được làm cai trại và được miễn sưu dịch.

Ngày nay, những ai đi qua Tứ giác Long Xuyên, thấy đồng ruộng bát ngát thẳng cánh cò bay, lúa vàng trĩu hạt, ghe xuồng tấp nập, chợ họp đông vui, ấy là gần 2 thế kỷ trước đây ông cha ta đã vừa chiến đấu vừa khai khẩn đất hoang, chống chọi với bao nỗi khó khăn của thiên nhiên, thú dữ khắc nghiệt. Những bậc tiền bối, những quân nhân vô danh thời trước để lại cho đời sau những mảnh đất đầm máu với mồ hôi và nước mắt mà chúng ta đã hưởng thụ hôm nay.

II- TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG

- **Tiềm năng:** Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, vùng đất Tứ giác Long Xuyên được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rất quan tâm tập trung đầu tư và khai thác. Hiện nay lưu vực kinh Vĩnh Tế đoạn của Kiên Giang có sự tác động ảnh hưởng gọn trên phần đất huyện Kiên Lương mới đặt. Huyện này gồm có 6 xã và 1 thị trấn; đó là xã Vĩnh Điền, Tân Khánh Hòa, Phú Mỹ (nằm dọc theo kinh), xã Dương Hòa, Bình An, Hòa Điền và thị trấn Kiên Lương ảnh hưởng phụ lưu. Ngoài ra thị xã Hà Tiên hoặc huyện Hòn Đất không có tác động của kinh một cách đáng kể.

Diện tích tự nhiên của huyện Kiên Lương có 89.500 ha, có tiềm năng đa dạng và phong phú, trong đó có khoảng 80.000 ha đất có khả năng phát triển nông-lâm nghiệp. Hiện nay có 4 khu vực hợp tác với Đài Loan trồng cây bạch đàn, gồm 24.038 ha, huyện mới khai thác được khoảng 30.000 ha, bao gồm 12.000 ha đất nông nghiệp và 18.000 ha đất lâm nghiệp. Điều kiện khí hậu thời tiết ôn hòa thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi phát triển, có điều kiện hình thành các vùng chuyên canh tập trung, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Kiên Lương có trên 40 km bờ biển, là huyện có nhiều vùng sinh thái đặc trưng, đa dạng như có đồng bằng, rừng núi, hải đảo... với nhiều danh lam thắng cảnh, là điều kiện thuận lợi để mở ra nhiều ngành nghề dịch vụ, nhiều loại hình du lịch để phát triển dân cư trong tương lai.

Mặc dù đất đai đa số còn hoang hóa và bị nhiễm phèn mặn, chưa được khai thác, nhưng thời gian gần đây huyện được sự đầu tư của Chính phủ, của tỉnh trong chương trình thoát lũ ra biển Tây và trị thủy ngăn mặn làm ngọt hóa khu vực Tứ giác Long Xuyên, đã đào thêm một số kinh trục tạo nguồn đưa nước ngọt từ kinh Vĩnh Tế để tháo chua ngăn mặn, rửa phèn, nên khả năng sản xuất nông nghiệp sẽ phát triển nhanh, phát huy được các tiềm năng sẵn có.

Trên toàn huyện Kiên Lương, tổng số hộ là 15.011, tổng số khẩu là 70.320. Với trên 60% dân số sống bằng nghề nông; có trên 20.000 lao động nông nghiệp, đây là một nguồn lực không nhỏ nếu chúng ta biết đào tạo nâng cao trình độ dân trí, phát huy được nội lực từng cá nhân, từng hộ gia đình, sẽ tạo nên một động lực làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện.

- **Thực trạng:** Địa bàn huyện Kiên Lương “đất rộng người thưa”. Bình quân chỉ khoảng 780 người/1km², nhưng dân cư tập trung ở những cụm thị trấn (thị trấn Kiên Lương 21.386 người), trục lộ giao thông. Theo tổng điều tra dân số vào ngày 10/5/1999 vừa qua, cho thấy đôi nét về văn hóa xã hội trên địa bàn huyện này: về cơ cấu giới tính có đến 35.664 nữ; 56.550 dân tộc kinh, 11.005 dân tộc Khmer, 2.238 dân tộc Hoa; Phật giáo 33.872, Công giáo 8.205; lao động nội trợ 8.634, thất nghiệp 2.021; số mù chữ 3.258 người. Toàn huyện có 2 trường cấp II và III, 4 trường cấp II, 12 trường cấp I xây dựng kiên cố; một bệnh viện 40 giường và 7 trạm y tế, bảo sanh. Tổng số hộ gia đình có 1.185 nhà kiên cố, 3.262 nhà bán kiên cố, 2.683 nhà gỗ bèn, 7.881 nhà đơn sơ; 6.743 nhà có điện, 5.060 nhà có tivi, 6.017 nhà có radio, cassette, 3.258 nhà có xe gắn máy.

- **Về nông nghiệp và nông thôn** (chúng tôi xin đi sâu về nông nghiệp). Qua số liệu thống kê tình hình sản xuất nông nghiệp trong huyện Kiên Lương không phát triển được bao nhiêu, kể cả về năng suất và sản lượng. Sản xuất độc canh cây lúa là phổ biến, các cây trồng khác phát triển không đáng kể, chăn nuôi còn phát triển tự phát và phân tán nhỏ lẻ, đàn giống địa phương năng suất thấp. Rừng tiếp tục bị tàn phá và ngày càng bị thu hẹp về diện tích. Sự trồng mới hàng năm không bù nổi diện tích chặt phá và bị cháy do sự thiếu ý thức của người dân. Dân “du canh du cư” phát triển tự nhiên một cách nhanh chóng, rồi tàn mất bất ngờ.

Ở nông thôn trong huyện thì đời sống người nông dân gặp rất nhiều khó khăn do bị lũ lụt và thất mùa. Với đặt điểm đất rộng người thưa lại thiếu vốn để đầu tư cho sản xuất, trình độ dân trí thấp... đã dẫn đến sự tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Mặt khác kết cấu hạ tầng chậm được đầu tư, hệ thống thủy lợi phục vụ ngọt hóa, tháo chua, rửa phèn cũng như hệ thống giao thông nông thôn, diện sinh hoạt chưa hoàn chỉnh đã hạn chế đến sự khai thác phát triển tiềm năng nông nghiệp của huyện.

Những năm gần đây hòa vào xu thế chung của cả nước, thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách tháo

gỡ khó khăn trong sản xuất nông nghiệp, lấy hộ gia đình làm kinh tế tự chủ, giao quyền sử dụng đất lâu dài, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn... nên đã tạo được động lực to lớn, phát huy được sức người, sức của trong nông dân, thúc đẩy nông nghiệp của vùng này phát triển theo hướng tổng hợp và đa dạng. Từ năm 1991 đến nay diện tích gieo trồng lúa và năng suất bình quân đã tăng gấp 2 lần. Mở rộng diện tích lúa 2 vụ được 4.000 ha, trồng rừng trên 18.000 ha. Chăm sóc bảo vệ diện tích rừng tự nhiên 9.000 ha. Hệ thống nông thôn từng bước đầu tư xây dựng đến nay đã phát triển gấp bội, xe 4 bánh đã đi được đến trung tâm các xã, xe 2 bánh có thể đi đến trung tâm các ấp. Hệ thống thủy lợi tạo nguồn được tập trung đầu tư bằng nguồn vốn Trung ương, của tỉnh, đến nay cũng tương đối đạt yêu cầu cơ bản chiều dọc và gần một phần hai kinh ô ngang lấy nguồn nước từ kinh Vĩnh Tế đem về làm ngọt hóa cho sản xuất. Bộ mặt đời sống nông thôn nhờ đó mà thay đổi đáng kể. Năm 1998, đời sống vật chất tinh thần của người dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 7%, số hộ có điện sinh hoạt đạt 52,7%, sử dụng nước sạch đạt 25,9%, số hộ có máy thu hình đạt 24%. Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp như mô hình lúa – cá, mô hình VAC, cải tạo vườn tạp, bắt đầu hình thành vùng chuyên canh cây trồng... Những kết quả đó đã đóng góp to lớn nhằm ổn định kinh tế, xã hội và chính trị trong huyện. Khẳng định vị trí quan trọng của sản xuất nông nghiệp là khâu then chốt đối với quá trình xây dựng công nghiệp hóa và hiện đại hóa của huyện Kiên Lương.

Tuy nhiên so với điều kiện và tiềm năng vốn có, nông nghiệp và nông thôn huyện Kiên Lương (khu vực ảnh hưởng toàn diện của lưu vực kinh Vĩnh Tế) còn những mặt tồn tại, hạn chế đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp, đó là kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, đất đai chưa được giao cấp kịp thời, hệ số sử dụng đất thấp và sử dụng đất còn lãng phí. Nông nghiệp phát triển chưa cân đối, chưa toàn diện, chăn nuôi chậm phát triển, độc canh cây lúa vẫn phổ biến. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được quan tâm đầu tư, thiếu sự qui hoạch sử dụng đất và cây trồng, vật nuôi để tập trung đầu tư... Mặt khác, trong lao động nông nghiệp trình độ dân trí còn thấp, tập quán canh tác còn lạc hậu, lại thiếu thông tin và thiếu vốn để khai thác đất đai... cho nên kết quả đạt được trong sản xuất chưa tương xứng với tiềm năng, đồng vốn và công sức bỏ ra.

- Về cải tạo đất đai và về diện tích, năng suất, sản xuất nông nghiệp ở hiện trạng năm 1999, chúng tôi xin đơn cử một vài con số cụ thể như sau :

Kinh Vĩnh Tế phần của Kiên Giang khoảng 20km, hứng ngọn nước ngọt từ sông Hậu đưa về tới sông Giang Thành. Lùi theo trục kinh trở lên 4,7km, tại Đầm Chích đã xây dựng con đập đã ngăn mặn và thoát lũ bằng bê tông. Những trục kinh nằm hơi lệch theo hướng Bắc-Nam bắt nguồn từ kinh Vĩnh Tế đưa nước ngọt lên đồng ruộng Liên Lương và xả lũ ra biển Tây gồm :

1- Kinh T5, rộng khoảng 20-30 mét, bắt nguồn vào đoạn Tri Tôn (An Giang) phần của Kiên Lương là 27,5km, đổ ra cửa đập kinh Tuần Thống (biển Tây).

2- Kinh T4, rộng khoảng 20-30 mét cũng bắt nguồn vào đoạn của huyện Tri Tôn (An Giang) phần của Kiên Lương là 31,8km, đổ ra cửa đập kinh Lung Lớn (biển Tây).

3- Kinh T3, bắt nguồn vào (kinh Vĩnh Tế) đoạn của Kiên Giang, rộng khoảng 25-35 mét, dài 33,5 km, đổ ra đập kinh Ba Hòn (biển Tây).

4- Kinh Nông Trường, dài 25km, rộng khoảng 15 – 25 mét, đổ ra kinh Rạch Giá-Hà Tiên.

5- Kinh Hà Giang, dài 22,5 km, rộng 15-25 mét, đổ ra kinh Rạch Giá-Hà Tiên.

Theo yêu cầu tương đối thì ngoài 5 con kinh đổ dọc này, ở đây còn phải xẻ thêm 2 con kinh nữa, một nằm giữa kinh Hà Giang và kinh Nông Trường, một nằm giữa kinh Nông Trường và kinh T3.

Về yêu cầu đổ kinh ngang để tạo thành ô dân cư sau này, tính từ Bắc-Nam (hơi lệch song song theo kinh Vĩnh Tế), đã có và phải có những con kinh ngang 10-20 mét nằm cách nhau (có đoạn 750 mét, có đoạn 1.100 mét) nối tiến đến bờ biển Tây.

Hiện trạng bây giờ đã có được khoảng 30% (khoảng 54.000.000 mét khối), yêu cầu tương đối phải có thêm khoảng 106.000.000 mét khối đất được khai xẻ tiếp tục cho vùng đất này được khoảng 8.000 km kinh đổ ngang.

Từ thực tế khách quan này, do vùng đất có ảnh hưởng lưu vực kinh Vĩnh Tế chưa được khai thác tốt, từ đó, năm 1999, về kinh Vĩnh Tế cây lúa có những con số như sau :

- Diện tích gieo trồng	18.488,9 ha
- Diện tích thiệt hại	2.374 ha
- Diện tích thu hoạch	16.144,9 ha
- Bình quân năng suất	2,97 tấn/ha
- Sản lượng (tổng cộng)	47.323 tấn

Trong đó có:

- Diện tích lúa Hè Thu	5.911,9 ha
- Diện tích lúa Đông Xuân	6.187 ha
- Diện tích lúa mùa	6.390 ha

III- PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2000

Từ đây đến năm 2000 là giai đoạn tập trung nỗ lực thực hiện quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, mà khâu đầu tiên là thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đây là khâu quyết định làm cơ sở để công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước vào thế kỷ 21. Vùng đất Kiên Lương với lợi thế và tiềm năng khai thác với tốc độ tăng trưởng cao trên

điều kiện chúng ta có kế hoạch tận dụng sự ảnh hưởng lưu vực kinh Vĩnh Tế một cách thích đáng. Hiện nay trên cơ sở thuận lợi là vùng đất này nằm trong chương trình thoát lũ ra biển Tây của Trung ương và tỉnh đang tập trung đầu tư. Gắn với chương trình này, quá trình ngọt hóa vùng Tứ giác Long Xuyên, thực hiện chương trình di dân khai thác đất hoang hóa vùng bắc xã Phú Mỹ. Đồng thời với việc xác định lại cơ cấu kinh tế mà Nghị quyết của Đảng bộ Kiên Lương đề ra, khẳng định nông nghiệp là thế mạnh hàng đầu cần phải được tập trung đầu tư... với những triển vọng và thuận lợi nêu trên, nhất định sản xuất nông nghiệp của vùng đất này từ đây đến năm 2000 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao, phát triển toàn diện và vững chắc.

- **Những giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn.** Khai thác tối đa tiềm năng nông nghiệp gắn với qui hoạch và sử dụng hợp lý đất đai. Trước mắt xác định lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng ngọt hóa trên từng vùng, xác định các giống cây con chủ yếu và khu vực trọng điểm để đầu tư, từ đó làm bật dậy tiềm năng toàn vùng. Về qui hoạch vùng sản xuất. Nên phân làm hai vùng sản xuất phụ thuộc vào mức độ ngập lũ và tình hình ngọt hóa. Vùng phía bắc lộ 80 từ kinh Rạch Giá – Hà Tiên đến biên giới Campuchia, là vùng ảnh hưởng lũ hàng năm, có điều kiện ngọt hóa thuận lợi, tiềm năng sản xuất còn lớn, được xác định là vùng chuyên canh cây lương thực, chủ yếu là cây lúa, với đặc điểm là phát triển kinh tế tổng hợp. Vùng này, khu vực trọng điểm được xác định để tập trung đầu tư là khu vực Tứ giác 3 xã biên giới, có các cạnh là: Kinh Vĩnh Tế, Kinh T3, Kinh Hà Giang và phía Nam là kinh Trà Phô, Trà Ten. Tứ giác này hiện nay đã có hơn 4.000ha lúa hai vụ ổn định và có khả năng mở ra thêm hơn 3.000ha lúa hai vụ khi thực hiện chương trình di dân của tỉnh. Ngoài ra còn hơn 5.000ha đất sản xuất lúa một vụ và đất có khả năng nông nghiệp dọc theo các trục kinh T3, kinh Nông Trường, kinh Hà Giang có thể canh tác theo mô hình nông – lâm – ngư, lập vườn gắn với việc di dân, thực hiện kinh tế hộ sản xuất tổng hợp.

Khu vực phía Nam lộ 80 đến biển. Khu vực này ít chịu ảnh hưởng của lũ, hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư, khả năng ngọt hóa chậm, được xác định là vùng chuyên canh cây lương thực, cây khóm và cây ăn trái, là vùng sản xuất tổng hợp. Khu vực này hiện nay còn hơn 5.000ha đất hoang hóa, đang hình thành những vùng chuyên canh cây khóm, cây ăn trái... Khu vực này sẽ là vùng nguyên liệu cho các xí nghiệp chế biến nông sản như nhà máy mía đường, dây chuyền chế biến khóm cô đặc, khóm hộp xuất khẩu và nước khóm đóng hộp.

Gắn trồng trọt với chăn nuôi, từng bước đưa chăn nuôi trở thành sản xuất chính có tỷ trọng hợp lý trong cơ cấu nông nghiệp. Đẩy mạnh việc cải tạo vườn tạp, xây dựng và phát triển mô hình kinh tế VACR, xây dựng một số mô hình kinh tế hộ trang trại ở nơi có điều kiện ; chăm sóc bảo vệ và phát triển diện tích cây tiêu, khóm.

Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng và tiếp tục hoàn chỉnh các hệ thống tưới tiêu tạo nguồn để chủ động trong việc ngăn mặn, xả lũ, xả phèn và bơm tưới cho khu vực lúa hai vụ đã qui hoạch. Kiến nghị lên trên xây dựng thêm cống ngăn mặn ở đầu các trục kinh Hà Giang, Nông Trường hoặc xây dựng cống ở đầu kinh Kiên Lương – Hà Tiên nơi tiếp giáp Đông Hồ, tạo điều kiện ngọt hóa toàn vùng, đồng thời thực hiện việc di dân trong tỉnh, đến năm 2000 hoàn thành hệ thống kinh dọc, để bố trí dân cư các huyện trong tỉnh đến lập nghiệp. Đào mới thêm một số kinh ngang để bố trí dân cư trong huyện, khai thác thêm 3.000ha đất trong khu vực này. Trước mắt hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng khu vực 4.000ha lúa ổn định, bao gồm phía Bắc kinh Vĩnh Tế và phía Nam kinh Hà Tiên. Khu vực Nam lộ 80 đến biển cần thiết lập hệ thống thủy lợi để sau năm 2000 tiến hành đầu tư khai thác.

Vận động khuyến khích nông dân hợp tác sản xuất bằng nhiều hình thức, bắt đầu từ các khâu hợp tác có ý nghĩa đột phá mà người nông dân cần thiết và có hiệu quả cao như bơm tưới, cày vỡ, phơi sấy... từng bước tập dần để mở ra các hình thức hợp tác cao hơn, đồng thời mở rộng hình thức xây dựng hình thức hợp tác: dịch vụ, thương mại, quỹ tín dụng nhân dân... giải quyết việc làm tại chỗ, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Ưu tiên đầu tư vốn xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng chủ yếu, gắn với việc nâng cao đời sống tinh thần ở nông thôn qua các chương trình xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, kiến thức làm ăn. Thay đổi dần tập quán sản xuất và sinh hoạt xã hội lạc hậu. Thực hiện vốn đầu tư cho nông dân nghèo thông qua các chương trình dự án nhỏ, đồng thời tăng cường công tác an ninh trật tự, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội nông thôn. Thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới, để làm tốt vai trò nòng cốt trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng ở nông thôn.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn phải khơi dậy được nội lực của từng hộ gia đình, phát huy truyền thống cần cù tiết kiệm trong lao động sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xóa bỏ tập quán canh tác lạc hậu kết hợp với tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về kinh tế xã hội, ưu tiên cho những công trình phát huy hiệu quả nhanh và có tính đột phá làm thay đổi cả khu vực. Trên vùng đất của huyện Kiên Lương nơi trực tiếp ảnh hưởng vào sự phát triển chung của kinh Vĩnh Tế, nếu được sự đầu tư thích đáng và quan điểm chỉ đạo, thực hiện như trên, chúng ta tin chắc rằng một thời gian không lâu nó sẽ trở thành một khu vực trù phú và phát triển toàn diện, vững chắc.

IV. PHẦN KIẾN NGHỊ

1- Vấn đề hợp tác với Đài Loan trồng bạch đàn 24.038ha trên 4 khu vực nằm xĩa tiền nhau ở vùng đất này, điều này rất trở ngại cho công trình qui hoạch thủy lợi và điều phối dân cư. Chúng tôi xin cấp trên xem xét, nếu có thể giải tỏa được thì vùng đất 89.500ha chịu ảnh hưởng lưu vực kinh Vĩnh Tế của Kiên Giang sẽ được cải tạo thuận lợi và nhanh chóng hơn.

2- Vấn đề giao thông đường thủy Kiên Lương – Hà Tiên, nếu dời bến đò lùi lại đoạn phà Hà Giang để cho chúng tôi xây cống ngăn mặn chắn áp lực nước biển từ Đông Hồ đổ vào thì toàn bộ khu vực sẽ được ngọt hóa, không phải để hàng chục ngàn ha làm cái túi chứa nước mặn hàng năm vào mùa khô.

Xin các cấp xem xét và tác động tạo nhiều thuận lợi.

VÙNG BIÊN GIỚI VÀ VĂN HÓA TÂM LINH

☆

SƠN NAM

Gia Long là nhà vua đã từng phiêu lưu lúc “tẩu quốc” ở đồng bằng sông Cửu Long và Nam Bộ nên đã lưu ý đến tiềm năng về nông nghiệp vùng này. Năm chót đời Gia Long (1819), nhà vua khởi xướng kế hoạch đào một lượt 3 con kinh ở Nam Bộ. Hai kinh đầu là kinh An Thông (Thuông, bà Thuông) còn gọi kinh Tàu Hủ ở Chợ Lớn, thật ra là vét lại; kinh Bảo Định nối Mỹ Tho đến chợ Tân An (cũng nạo vét lại), riêng con kinh thứ 3 là kinh Vĩnh Tế là kinh mới, việc làm rất gian nan cho quan chức và dân phu.

Người được trực tiếp đốc suất đào kinh Vĩnh Tế là Nguyễn Văn Thoại. Khi được lãnh chức vụ Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh, trước khi đào kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu đã làm một động tác về nguồn: Dựng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, người đã hoạch định biên giới Việt Nam phía đồng bằng từ hơn 100 năm, trước đền thờ này không đời mặt bằng quá xa, nay còn đó, chăm sóc nâng cấp rất chu đáo. Theo tôi quan sát, nội thất và lễ hội đền Nguyễn Hữu Cảnh không kém, mà ở vài mặt, có phần trang nghiêm như miếu Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu (Sài Gòn). Đại Nam Nhất Thống Chí ghi vào đời Tự Đức, đền này vẫn “thường tỏ ra anh linh”. Ngày nay, với kinh tế thị trường sôi động, đền vẫn còn thừa sinh lực, nhờ ban Tế - tự đã kịp thời chỉnh đốn cho sát với thời cuộc. Trong đền ta chú ý có tượng bằng đồng, gọi là để tưởng vọng Nguyễn Hữu Cảnh với bộ râu dài, hai bên là cận thần cầm ấn, cầm gươm, gọi phong cách Á Đông kiểu Quan Vân Trường với Châu Xương và Quan Bình. Trình độ văn hóa của người xưa phía đồng bằng đã kết tinh ở sát biên giới. Ngôi đình mà đã thấy hiện nay xây tiếp thu nét kiến trúc Pháp, với cửa sổ, nền cao...

Vào khoảng trước sau năm 1930. Nhìn những tấm biển, câu đối, ta thấy kê sĩ của Châu Đốc là đốc phủ Đặng Ngọc Chấn (đình quán chợ Châu Đốc, ra học Luật ở Hà Nội) và ông phủ Trương Tấn Vị (quê Sài Gòn, sinh năm 1871), đến Châu Đốc sáng lập Ngân hàng Canh Nông đã am hiểu lịch sử phía Nam nên hết lời đề cao công đức Nguyễn Hữu Cảnh. Tôi hiểu đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là cột mốc về văn hóa Việt Nam ở sát biên giới, sống động, việc tế lễ vẫn là tuân thủ điển lễ Việt Nam đã có từ đồng bằng Sông Hồng, với 3 tuần rước, theo nguyên tắc.

Rời chợ Châu Đốc, nơi mở đầu kinh Vĩnh tế, đến núi Sam, đất xưa, với di tích văn minh Óc-Eo, ta chú ý đến ngôi chùa Tây An và miếu Bà Chúa Xứ.

Chùa Tây An đồ sộ về cơ ngơi và có bề dày lịch sử, trùng tu vào đợt chót, trông vui mắt, rất xưa mà rất lạ, như lai tạp kiến trúc Ấn Độ; vài du

khách bảo là vô tình sáng tạo theo kiến trúc để làm công việc gọi là yểm trợ Lê Văn Khôi, năm 1833, quân Xiêm tràn trức Hồi giáo của xóm người Chăm Châu Giang đối diện chợ Châu Đốc. Ông bà thời xưa hàng năm đến đây thì ngày nay con cháu cũng đến đây. Tây An là ngôi chùa chính qui nhất của người Việt, triều nhà Nguyễn, đời Thiệu Trị do Đoàn Uẩn, bấy giờ làm Tuần phủ An Giang cho xây cất, xem như là trụ cột của văn hóa Việt Nam chốn biên giới xa xôi. Tương truyền rằng Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đã cày chùa Giác Lâm, tổ đình của Sài Gòn phái vị cao tăng sau này được về chùa Thiên Mụ, đến chăm sóc trong bước đầu, đó là Hòa thượng Hải Tịnh. Đứng trước chùa Tây An, nhìn về kinh Vĩnh Tế, ai không ngậm ngùi, trở về quá khứ với những phút giây chạnh lòng. Dòng kinh ở không xa, bên kia là đồi núi xứ Cam Bốt. Kề bên chùa là Lăng Thoại Ngọc Hầu, với mặt bằng khá rộng. Nếu chú ý, bên cạnh chùa Tây An, ta thấy ngôi mộ khiêm tốn của Đoàn Minh Huyền (tức Phật Thầy Tây An, lấy tên của chùa này), sẽ nói sau.

Thoại Ngọc Hầu có công lớn, trực tiếp chăm sóc đào 2 con kinh có ích lợi về kinh tế, về quân sự cho phía Hậu Giang rồi mất tại chức. Tôi tin rằng nắm mộ sơ sai và cơ ngơi ngày nay mà ta thấy có lẽ trùng tu vào đợt sau, cùng một khoảng thời gian với việc nâng cấp đền Nguyễn Hữu Cảnh, do các nhân sĩ địa phương, thời Pháp thuộc. Chung quanh vòng ngoài của lăng mộ, ta còn thấy bài thơ của Lý Bạch “Biệt Hữu Nhất” với những câu “Thanh sơn hoàn Bắc quách. Bạch Thủy nhiễu Đông Thành” (gần mộ có núi, có sông Hậu Giang); nét chữ khỏe mạnh, chưa phai mờ. Đây là miếu của dân lập ra, để thờ vị công thần bị tru dập khi còn sống về tội tham nhũng. Mãi đến khi Pháp đến, đời Khải Định ông mới được phong sắc (1924). Miếu mạo tôn nghiêm với cây danh mộc, nay có thêm đức tượng của ông. Nắm mộ ông nhỏ bé, như mộ của diên chủ nhưng không gian linh thiêng. Trước mặt, dưới thấp là kinh Vĩnh Tế và nơi mộ của bà Vĩnh Tế, tôi nhớ có câu đối ngắn: “Thanh liêm khai hải vụ”. Phải chăng bà được người đời yêu mến vì đương thời bà không tham nhũng, cày quyền thế, lúc giúp đỡ chồng đào kinh, làm hậu cần. Bên cạnh lăng mộ, ta chú ý một số mồ mả, phỏng định là nơi tập kết hài cốt, những người chết khi đào kinh (thiếu nước uống, thiếu chăm sóc khi đau yếu). Mãi đến năm 1960 và 1967, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Hầu mới sưu tầm được bài văn tế, phỏng đoán rằng Thoại Ngọc Hầu đã cho người đục lúc truy điệu dân phu, lời lẽ thống thiết, bi ai. Nhưng tại sao ký ức về vùng kinh Vĩnh Tế, như bị đứt quãng hơn 100 năm, trong khi người Việt rất chú trọng những người chết khi đào kinh Vĩnh Tế. Lịch sử phía Tây Nam bấy giờ trải qua giai đoạn vô cùng bi đát vì ở xa xôi nên ít được chú ý. Đời Minh Mạng, quân Xiêm dốc toàn lực vào biên giới, toan chiếm vùng đồng bằng, rồi lên Sài Gòn, theo lời yêu cầu của Lê Văn Khôi, đến tận Chợ Thủ, Vàm Nao, nhờ tướng tài, ta đã anh dũng chống trả. Phải chăng quân phong kiến Xiêm muốn trả thù trận Rạch Gầm thời Nguyễn Huệ? Lại xảy ra cuộc xâm lăng với qui mô để làm công việc gọi là yểm trợ Lê Văn Khôi, năm 1833, quân Xiêm tràn qua nước

ta. Cuối năm 1833, Hà Tiên mất và thành Châu Đốc cũng mất, sau đó ta tái chiếm. Rồi đến thời Thiệu Trị, lại xảy ra cuộc xâm lăng lớn của Xiêm, chiếm cả vùng Bảy Núi, chiếm các đồn nhỏ của ta hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Các tướng tài như Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tấn Lâm, Nguyễn Công Trứ, đã chiếm trở lại với quá nhiều vất vả. Đời Tự Đức, vùng kinh Vĩnh Tế, quang cảnh tiêu điều, không như hồi mới đào kinh vào đời Minh Mạng. Bằng có hùng hồn nhất là kinh Vĩnh Tế là nơi dày quân sĩ, và các quan để “doái công chuộc tội”, trong số bị đưa đến Vĩnh Thông, có thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa. Ngồi trong đồn ông tả cảnh, thơ chữ Hán, dịch lại:

- Lầu cao ngói rồi, ngó tư bề,
Cỏ lảng chân trời, đồng ruộng ghê...
- Mùi mịt mây đen kéo tối dăm,
Đau lòng năm trước chốn Hà Âm,
Đống xương vô định, sòng phau trắng,
Giọt máu phi thường, cỏ nhuộm thâm!
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,
Đền trời leo lét dậm u lâm...

Có thể nói là những người định cư Thoại Ngọc Hầu gần như xiêu tán hết. Nhưng cơ ngơi về văn hóa của dân ta còn đó, với chùa, đền, miếu. Riêng về Miếu Bà Chúa Xứ, theo tôi thì ngay khi người Pháp đến cuối thế kỷ XIX, nếu có thì đây là cơ ngơi sơ sài, thậm chí đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Với viện trợ Pháp thời 9 năm, rồi viện trợ Mỹ sau năm 1954, việc thương mại càng phát đạt, phương tiện giao thông thêm thuận lợi nên giới thương gia lớn nhỏ, phần đông là phụ nữ thấy rõ sự may rủi của kinh tế thị trường. Vả lại, văn hóa Việt Nam truyền thống rất trọng việc thờ nữ thần. Bà Chúa Xứ ở Nam Bộ là sự tiếp nối từ bà Liễu Hạnh ở Nam Định, rồi bà Chúa Ngọc ở điện Hòn Chén, vào Nha Trang. Vẫn là châu văn, múa bóng. Tôi đã nghe thử một bà bóng rồi: “Bà đi Châu Đốc, bà về Nam Vang. Quê bà ở tận Nha Trang”. Bà ở Nha Trang là Pô-Y-Nagar, nhập vào tượng đá của người Chăm. Vào biên giới Tây Nam, bà lại nhập vào tượng đá Khơme cũng là bình thường. Người Việt khẩn hoang, theo sự tích bà từ Nha Trang (con của người tiểu phu...) gốc là tiên bị dày xuống trần gian dạy người địa phương việc lên rừng tìm cây trầm hương, xuống biển đánh cá, tức là khẩn hoang: “Phá sơn lâm, đâm hà bá”. Bà có 2 con gọi là Cậu, nhị vị công tử, ưa phá phách, tức cậu Chài cậu Quý. Người Hoa ở Chợ Lớn xem bà như bà Thiên Hậu hiện về ở Nam Bộ, trở thành phúc thần. Việc hành hương Bà Chúa Xứ lôi cuốn khá đông người ở Sài Gòn, miền Nam Trung bộ luôn cả người già, thanh niên.

Như đã nói, việc đào kinh Vĩnh Tế đã qui tụ một số dân đến sống rải rác, lập những làng mới như Vĩnh Thông, Vĩnh Gia, Vĩnh Lạc... những làng này bị phân tán sau cuộc chiến tranh biên giới đời Minh Mạng, Thiệu Trị. Đời Tự Đức, ta thấy có sự cố gắng giảm thuế đưa tù phạm vào vùng Tịnh

Biên, vùng Giang Thành (phía Tây kinh Vĩnh Tế do Nguyễn Tri Phương tận lực xây dựng nhưng chỉ hơn 10 năm sau là Pháp đánh Đà Nẵng, Sài Gòn, rồi mất trọn Nam Kỳ, những đồn điền trong bước đầu xây dựng ấy lại mặc nhiên tự giải thể. Đời Gia Long, Trịnh Hoài Đức đã mô tả một số người đã định cư ở đồi núi vùng Bảy Núi, sống tự túc, chân núi chịu ảnh hưởng nước lụt, có thể làm ruộng, có cá, triển núi có rau cải, cây thuốc dân tộc, khoai, sắn... Chắc những người ấy không ai còn ở chỗ cũ đời Gia Long.

Một biến cố lớn về tín ngưỡng đã diễn ra ở vùng đồng bằng, từ đời Thiệu Trị, qua Tự Đức. Nông dân thấy có gì cần thay đổi lớn. Đạo Phật buổi ấy như xơ cứng, với hình thức “thầy cúng”, nội dung chỉ còn là giáo điều. Đạo Khổng mà quan lại rao giảng chỉ là cái vỏ bề ngoài của giới điền chủ và quan lại hủ lậu, tham nhũng, bóc lột. Chỉ còn đạo Lão mang tính dân gian với bùa chú. Phải “đổi đời”. Đã có triệu chứng đời sắp đổi với Hội Long Hoa, thành lập sau cuộc tận thế. Đổi đời để con người sẽ sống ở cõi Tiên (kiếp Tiên), kiểu đời Nghiêu Thuấn. Phải Tận Thế là qui luật. Thời buổi mạt pháp này, con người không còn là con người xưa, nhiều con thú quái đản hiện ra, rồi sẽ xảy diễm Tận Thế với núi lửa phun, động đất, lụt to. Ai đến gặp nơi mở hội Long Hoa tại núi Cẩm, dãy Thất Sơn. Dịp để thầy Đoàn Minh Huyền rao giảng thuyết Tận Thế, làm lạnh lạnh dữ thì được cứu rồi, và phải gom nhanh về nơi Thánh Địa. Theo tôi suy luận, đây là một dạng Hội kín của nông dân, với mật hiệu riêng, với kỷ luật chặt chẽ. Thầy Đoàn Minh Huyền sáng tạo ra kiểu tu đạo Phật để tóc dài, không chuông mõ, không phẩm phục, lời rao giảng chỉ là truyền miệng, khuyên ai nấy qui tập về vùng đất khó canh tác ở biên giới để tìm kế sinh nhai, làm ruộng rẫy. Giáo lý này được người giáo chủ “mặc khải”, chuyển từ kiếp trước, ít học mà biết nhiều trị dễ dàng những bịnh nan y. Khi “đổi đời”, hiểu là lật đổ vua quan nhà Nguyễn, sau này là lật đổ thực dân Pháp “bất chiến tự nhiên thành”. Với niềm lạc quan để chờ đợi, người dân hăng hái lo việc ruộng nương, đoàn kết để xây dựng xóm làng, nặng về từ thiện. Lại thích khoa học kỹ thuật. Vùng núi Tượng với đa số đồng bào đạo Tứ Ân đã được Chủ tịch nước tuyên dương công trạng thời chống Mỹ.

Lý thuyết của đạo tuy mềm dẻo nhưng không dễ lợi dụng. Thời chống Mỹ, Nguyễn Long Châu tập tành làm giáo chủ, xưng Minh Vương thay mặt cho giáo lý Tứ Ân. Đồng bào phản đối, hấn bày ra khủng bố, nổi danh xấu với “đạo dâm, đạo hù”, sau rút lên miền Đông Nam Bộ, sau ngày giải phóng, chịu thú nhận là từng làm gián điệp Mỹ.

Vùng biên giới nào cũng vậy, ở nước nghèo, biên giới vẫn là nơi tận cùng mà con người muốn vươn lên cao, đến cõi siêu hình, khi cuộc sống trên mặt đất như bế tắc. Là nơi phức tạp, đủ thành phần, tiêu cực có, tích cực có.

Năm 1904, cụ Phan Bội Châu từ Huế đã vào Nam, đến tận chùa Phi Lai ở núi Voi để tìm một đồng chí, Pháp gọi là Trần Nhật Thi (không bỏ dấu), ta gọi là ông đạo sĩ Rau, có lẽ tu ẩn thân, ăn rau, ông này nghe đâu về

sau qua Xiêm hoạt động.

Năm 1928, ông nghề Trương Gia Mô, tự Cúc Nông từ Huế vào, mang hoài bão cải cách, duy tân đất nước, lại thất vọng, đến Hà Tiên rồi đi dọc theo kinh Vĩnh Tế, đến đầu này của con kinh, lên núi Sam, mặc áo dài khăn đen chỉnh tề, từ đỉnh núi nhảy xuống hồ mà tự tử. Nhà thơ Đông Hồ đã từng chăm chú ông nghề lúc trước, khi hay tin đã làm câu điệu:

- Đã đành yên một giấc ngàn thu, Châu Đốc há rằng quê quán khách.
- Trót hên chiếc thân bốn bề, Việt Nam đâu cùng nước non nhà !

THAY LỜI KẾT LUẬN

TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA

Quá trình lịch sử tự nhiên - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long luôn gắn liền với sự phát triển của hệ thống sông ngòi, kênh rạch ở vùng này. Trong đó, kênh Vĩnh Tế giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của vùng Tứ giác Long Xuyên.

1- Sự ra đời của kênh Vĩnh Tế (khoảng 1819 - 1824) được quy định bởi nhu cầu tất yếu khách quan của lịch sử: trước hết là, nhu cầu khẳng định chủ quyền dân tộc trên vùng đất mới và nhiệm vụ bảo vệ biên cương tổ quốc; thứ hai (gắn với nhu cầu trên), là việc phát triển kinh tế không thể tách rời với quá trình tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư ở đây; thứ ba là, đòi hỏi cấp thiết về trị thủy (chống hạn, chống lụt) và mở mang giao thông phục vụ cho việc đi lại, sinh hoạt và giao lưu kinh tế, văn hóa trong vùng và quốc tế.

Hơn bao giờ hết, những nhu cầu trên càng trở nên cấp bách trong điều kiện kẻ thù luôn nhòm ngó vào biên giới Tây - Nam của tổ quốc. Chính vì vậy, vào đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long đã ra chỉ dụ đào kênh và giao cho Thoại Ngọc Hầu tổ chức, vận động dân chúng thực hiện. Có đủ cơ sở để nói rằng: Ở đây, trong một chừng mực nhất định đã có sự gặp gỡ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, giữa ý chí nhà nước và nguyện vọng của dân chúng, cùng với tấm lòng tâm huyết và quyết tâm sắt đá, Thoại Ngọc Hầu đã cùng những người dân của mình biến ý chí của nhà vua thành hiện thực. Không phải ngẫu nhiên mà điều kiện cuộc sống khó khăn, dân trí còn thấp về kỹ thuật thủ công, những người dân ở vùng biên ải này đã đào được dòng kênh dài 97 km chỉ trong vòng 5 năm. Điều đó, không chỉ thể hiện tấm lòng, quyết tâm của người dân; mà còn bộc lộ năng lực, uy tín của người chỉ huy với tư cách “người thủ lĩnh” - thấu hiểu dân và dám làm, dám chịu trách nhiệm trước dân.

2. Lịch sử phát triển vùng tứ giác Long Xuyên 180 năm qua đã xác nhận một sự thật là : Kênh Vĩnh Tế cùng với hệ thống kênh nhánh chảy ra biển Tây của mình có vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển a). ngăn lũ và thoát lũ (mùa lũ); chứa nước và phân phối nước ngọt cho toàn vùng (mùa hạn) để tưới tiêu, ngăn mặn và làm ngọt hoá khu vực Tứ giác Long Xuyên, trực tiếp phục vụ sản xuất; b). kết hợp song song giao thông thủy bộ, phục vụ đắc lực cho giao thông vận tải trong nước và giao lưu quốc tế; c). góp phần quan trọng vào việc tổ chức cộng đồng dân cư vùng này. Chính thực tiễn, việc xây dựng, khai thác, sử dụng kênh Vĩnh Tế của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang trong những năm qua đã khẳng định vị trí then chốt, vai trò tích cực và tính hiệu quả của kênh Vĩnh Tế đối với sự phát triển toàn diện vùng Tứ giác Long Xuyên.

3. Trong khi khẳng định tính đúng đắn của những quyết định của Trung ương Đảng và Chính phủ về chiến lược phát triển toàn diện vùng bằng sông Cửu Long và Tứ giác Long Xuyên; các nhà khoa học và các nhà quản lý đề xuất những giải pháp thiết thực để hoàn thiện kênh Vĩnh Tế cùng hệ thống kênh rạch nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng này.

- Một là, cần tiếp tục theo dõi, nghiên cứu về thời tiết, khí hậu, thủy văn, dòng lũ... để nắm bắt khả năng, mức độ hạn hán, lụt lội... Chỉ có trên cơ sở này mới có phương án trị thủy thích hợp. Đồng thời, cần nghiên cứu các giống cây, giống con cho từng vùng nước (mặn, lợ, chua, phèn, ngọt) và các loại đất để bố trí con nuôi, cây trồng cho phù hợp.

- Hai là, xây dựng chương trình nghiên cứu tổng thể về khoa học xã hội và nhân văn toàn vùng Tứ giác Long Xuyên. Cụ thể là, nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế gắn với mô hình tổ chức cộng đồng dân cư, trong đó chú ý việc tổ chức đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Cần có chương trình nghiên cứu về con người gắn với lịch sử khai phá và phát triển vùng đất này; từ đó tìm ra những giá trị đích thực của “văn minh kênh rạch” để góp phần giáo dục đào tạo thế hệ trẻ. Cuối cùng là, cần nghiên cứu các tiềm năng và các nguồn lực phát triển (kể cả những hạn chế) để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chiến lược phát triển, trong đó đặc biệt chú trọng chiến lược con người. Trong nghiên cứu cần chú ý sự kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai; đồng thời triển khai nghiên cứu dự báo với tầm nhìn năm 2020.

- Ba là, nhà nước cần đầu tư kinh phí kịp thời để đào mở rộng và hoàn chỉnh hệ thống kênh rạch (dựa trên trục chính là kênh Vĩnh Tế) gắn chặt với vấn đề trị thủy (ngăn và thoát lũ) và xây dựng thêm những hồ lớn để dự trữ nước mưa, nước ngọt cho toàn vùng. Đồng thời mở rộng và hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ gắn với giao thông đường thủy. Trên cơ sở đó, có kế hoạch bố trí các cụm dân cư, xây dựng hệ thống điện và liên lạc thích hợp.

- Bốn là, nhanh chóng trồng rừng phòng hộ dọc tuyến đê và kênh để chắn gió, chắn sóng, ngăn lũ tràn, bảo vệ đê. Dọc theo dòng kênh Vĩnh Tế, cần nâng cấp và mở rộng một số cửa khẩu như Tịnh Biên, Long Bình để thúc đẩy việc xuất khẩu hàng hóa, giao lưu kinh tế - văn hóa với các vùng khác và quốc tế.

- Năm là, tương ứng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vùng Tứ giác Long Xuyên cần xây dựng trường đại học và tăng cường các trường cao đẳng, dạy nghề; đồng thời có chính sách tích cực thu hút các nhà khoa học để góp phần vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài, phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn vùng.

Như vậy, kênh Vĩnh Tế cùng với hệ thống kênh rạch có vai trò quan trọng đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Tứ giác Long Xuyên. Vì vậy, cần có những giải pháp thiết thực để phát triển và hoàn thiện

chúng. Tuy nhiên, một dòng kênh, thậm chí cả một hệ thống kênh rạch không phải là tất cả; để phát triển toàn diện và bền vững, cần nhiều yếu tố như nguồn vốn, nguồn nhân lực... và trên hết là phải có chính sách và giải pháp đúng.

MỤC LỤC

	trang
1. Bài phát biểu của đồng chí <i>Nguyễn Hữu Khánh</i> , Bí thư Tỉnh ủy AG tại cuộc Hội thảo	3
2. Kinh Vĩnh Tế, Thoại Hà và những công trình thủy lợi phục vụ phát triển KTXH vùng TGLX-An Giang	<i>Nguyễn Minh Nhị - PCT UBND tỉnh AG</i>5
3. Lịch sử phát triển kinh Vĩnh Tế	<i>TS.Nguyễn Thế Nghĩa</i>18
4. Kinh Vĩnh Tế nhìn dưới góc độ cá nhân và cộng đồng xã hội	<i>GS.Nguyễn Công Bình</i>21
5. Về kênh đào Vĩnh Tế xưa	<i>PGS.Lê Xuân Diệm</i>28
6. Kinh Vĩnh Tế với công cuộc phát triển kinh tế-xã hội vùng đất biên giới Châu Đốc - Hà Tiên	<i>PGS.Huỳnh Lúa</i>37
7. Báo cáo chuyên đề kênh Vĩnh Tế	<i>ThS.Trần Văn Phấn</i>42
8. Từ kênh Vĩnh Tế (1819) đến hệ thống công trình kiểm soát lũ vùng TGLX (1999)	<i>GS.Nguyễn Sinh Huy</i>49 <i>PGS.Hồ Văn Chín</i> <i>KS.Nguyễn Đình Phước</i>
9. Tiến trình đào kênh Vĩnh Tế dưới triều Nguyễn	<i>PTS.Tôn Nữ Quỳnh Trân</i>56
10. Kênh Vĩnh Tế - một trong những cơ sở khoa học của phát triển KT-XH vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc	<i>PTS.Phương Ngọc Thạch</i>60
11. Kênh Vĩnh Tế - điểm tựa lịch sử của chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn ĐBSCL	<i>PTS.Trương T Minh Sâm</i>63
12. Vài nét về lịch sử và ý nghĩa chiến lược của kinh Vĩnh Tế	<i>PTS.Đào Ngọc Cảnh</i>69
13. Kinh Vĩnh Tế và kinh đào tại Nam Bộ	<i>Nguyễn Nghị</i>73
14. Vấn đề đoàn kết dân tộc trong việc đào kinh Vĩnh Tế	<i>PTS.Nguyễn Văn Diệu</i>78
15. Khía cạnh dân tộc và tôn giáo vùng kinh Vĩnh Tế	<i>PGS.Phan An</i>82
16. Kênh Vĩnh Tế và vấn đề trị thủy, thủy lợi, cân bằng sinh thái ở ĐBSCL	<i>Trần Ngọc Định</i>87
17. Đào Vĩnh Tế Hà - một động thái, hai ý nghĩa nhân sinh	<i>PTS.Đinh Văn Liên</i>91
18. Kênh Vĩnh Tế một suy nghĩ về sự phát triển	<i>PGS.Mạc Đường</i>95
19. Đánh giá chung của dự án: "Điều tra, đánh giá diễn biến tự nhiên-kinh tế-xã hội vùng TGLX sau 10 năm khai thác và phát triển (1987 - 1997)	<i>PGS.Hồ Chín</i>98
20. Sự tác động của lưu vực kinh Vĩnh Tế đối với địa bàn Kiên Giang	<i>Nguyễn Anh Động</i>106
21. Vùng biên giới và văn hóa tâm linh	<i>Nhà văn Sơn Nam</i>114
22. Thay lời kết luận	<i>TS.Nguyễn Thế Nghĩa</i>119
23. Mục lục	123

HỘI THẢO KHOA HỌC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH VĨNH TẾ

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
Thạc sỹ LÊ MINH TÙNG
- Biên tập:
 - ♦ NGÔ QUANG LĂNG
 - ♦ NGUYỄN KIM NƯƠNG
 - ♦ TRẦN VĂN ĐÔNG
- Trình bày : NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN
- Sửa bản in : TRẦN VĂN ĐÔNG
- Ảnh : NGỌC MINH



◀ ĐỒNG CHÍ
NGUYỄN MINH NHỊ,
PCT UBND TỈNH
AN GIANG ĐỌC
THAM LUẬN



▶ QUANG CẢNH
HỘI THẢO



▶ ĐẠI BIỂU DỰ
HỘI THẢO